

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024

THỰC TRẠNG THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG
MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM
MÃ SỐ: 13.01.24.F.08

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Ngọc Minh

Hà Nội - 2024

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024

THỰC TRẠNG THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG
MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM
MÃ SỐ: 13.01.24.F.08

Chủ nhiệm đề tài



Trần Ngọc Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Trinh

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: *Thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới ở Việt Nam*

- Mã số: 13.01.24.F.08

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Ngọc Minh

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Thời gian thực hiện: năm 2024

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Dựa trên những phân tích về thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO tại Việt Nam để thấy thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong việc thực thi Hiệp định; từ đó đề xuất một số giải pháp để việc thực thi Hiệp định tại Việt Nam đạt kết quả tốt nhất cho nền kinh tế.

Mục tiêu cụ thể

- Xác định nội dung cơ sở lý luận về hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới

- Đánh giá quá trình thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới tại Việt Nam.

- Đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới tại Việt Nam.

3. Tính mới và sáng tạo

Về mặt lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp vào các tài liệu hiện có về việc đánh giá khả năng thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới tại Việt Nam, cũng như góp phần khuyến nghị các giải pháp để cải thiện khả năng thực thi Hiệp định tại Việt Nam. Các phát hiện sẽ bổ sung vào khối

kiến thức về những thách thức và cơ hội liên quan đến việc thực thi Hiệp định tại các nước đang phát triển.

Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà kinh tế học trong việc thực hiện Hiệp định. Các phát hiện sẽ cung cấp thông tin cho việc thông quan hàng hoá tại hải quan, cũng như quá trình phát triển ký kết các Hiệp định mới với các quốc gia cùng tham gia vào Hiệp định tạo thuận lợi thương mại. Ngoài ra, các khuyến nghị được đưa ra trong nghiên cứu có thể giúp ích cho việc hoàn thiện thể chế, cải thiện các hoạt động về xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp cũng như vấn đề pháp lý tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

- Tác giả đã hệ thống lý luận cơ bản về hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới.

- Trên cơ sở lý luận về cơ bản làm cơ sở để đánh giá quá trình thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới tại Việt Nam.

- Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới tại Việt Nam. Các khuyến nghị này sẽ dựa trên các phát hiện của nghiên cứu.

5. Sản phẩm

- Báo cáo tổng hợp; Báo cáo tóm tắt;

- Bài báo khoa học: Status of Implementation of the World Trade Organization's Trade Facilitation Agreement in Vietnam.

Tên tạp chí: International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies

NXB: OPRA publications

Mã số xuất bản: ISSN: 2583-049 X

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho: Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế, là tài liệu trong quá trình học tập, nghiên cứu của giảng viên, sinh viên thuộc khối ngành kế toán, kiểm toán.

- Chuyển giao toàn bộ kết quả nghiên cứu cho trung tâm thư viện và công nghệ thông tin để lưu trữ và làm tài liệu tham khảo.

- Góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở lý luận, đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam về nguồn nhân lực, công nghệ thông tin, hải quan, pháp lý để cải thiện khả năng thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới.

- Có thể làm tài liệu để các nhà kinh tế, doanh nghiệp tham khảo.

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General Information

- Project title: *Current status of implementing the WTO Trade Facilitation Agreement in Vietnam*
- Code: TĐHHN.2024.13.01.24.F.08.
- Co-Principal Investigators: Tran Ngoc Minh
- Chairing organization: University of Natural Resources and Environment in Hanoi
- Implementation period: 2024

2. Objectives

General objectives

Based on the analysis of the current status of implementing the WTO Trade Facilitation Agreement in Vietnam to see the advantages and difficulties of Vietnam in implementing the Agreement; thereby proposing a number of solutions to ensure that the implementation of the Agreement in Vietnam achieves the best results for the economy.

Specific objectives

- Identify the theoretical basis of the WTO Trade Facilitation Agreement
- Evaluate the implementation process of the WTO Trade Facilitation Agreement in Vietnam.
- Provide recommendations to improve the implementation of the World Trade Organization Trade Facilitation Agreement in Vietnam.

3. Innovativeness and creativeness

Theoretical significance

This study contributes to the existing literature on assessing the implementation of the World Trade Organization Trade Facilitation Agreement in Vietnam, as well as contributing to recommending solutions to improve the implementation of the Agreement in Vietnam. The findings will add to the body of knowledge on the challenges and opportunities related to the implementation of the Agreement in developing countries.

Practical significance

The study has practical significance for economists in implementing the Agreement. The findings will provide information for customs clearance of goods, as well as the process of developing and signing new Agreements with countries participating in the Trade Facilitation Agreement. In addition, the recommendations made in the study can help improve institutions, improve import and export activities for businesses as well as legal issues in Vietnam.

4. Research results

- The author has systematized the basic theory of the World Trade Organization's Trade Facilitation Agreement.

- Based on the basic theory, it is the basis for evaluating the implementation process of the World Trade Organization's Trade Facilitation Agreement in Vietnam.

- From the research results, the author makes recommendations to improve the implementation capacity of the World Trade Organization's Trade Facilitation Agreement in Vietnam. These recommendations will be based on the findings of the study.

5. Product

Synthesis report; Summary report; and Scientific paper.

6. Method of transfer, application address, impact and benefits of research results

- Research results are transferred to: Department of Accounting, Faculty of Economics, as documents in the learning and research process of lecturers and students in the accounting and auditing sectors.

- Transfer all research results to the library and information technology center for storage and reference.

- Contribute to perfecting the theoretical basis system, making recommendations to Vietnam on human resources, information technology, customs, and legal issues to improve the ability to implement the World Trade Organization's trade facilitation agreement.

- Can be used as documents for economists and businesses to refer to.

MỤC LỤC	
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	i
1. Thông tin chung	i
2. Mục tiêu	i
3. Tính mới và sáng tạo	i
4. Kết quả nghiên cứu	ii
5. Sản phẩm	ii
6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu	iii
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS	iv
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI	4
1.1 Giới thiệu chung về thuận lợi thương mại (Trade Facilitation)	4
<i>1.1.1 Khái niệm thuận lợi thương mại</i>	4
<i>1.1.2 Lợi ích của tạo thuận lợi thương mại</i>	5
1.2 Tiến trình đàm phán Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO .	7
1.3 Nội dung Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO	9
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA WTO Ở VIỆT NAM	28
2.1 Văn bản của Việt Nam về thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO	28
2.2 Thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO ở Việt Nam	33
<i>2.2.1 Theo dõi và triển khai các cam kết nhóm A của Việt Nam</i>	34
<i>2.2.2 Việt Nam xây dựng lộ trình thực hiện cam kết nhóm B, C</i>	51
<i>2.2.3 Việt Nam hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm thực thi cam kết theo Hiệp định</i>	78
<i>2.2.4 Huy động nguồn hỗ trợ kỹ thuật thực thi Hiệp định</i>	88
<i>2.2.5 Triển khai nhóm cam kết về thể chế</i>	91

2.3 Thuận lợi khi thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại tại Việt Nam.....	93
2.4 Khó khăn khi thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại tại Việt nam	96
CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TRONG VIỆC THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM.....	100
3.1 Đối với Chính phủ	100
<i>3.1.1 Thúc đẩy việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia... Error! Bookmark not defined.</i>	
<i>3.1.2 Nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ</i>	<i>100</i>
<i>3.1.3 Tăng cường công tác quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan</i>	<i>101</i>
<i>3.1.4 Thu hẹp danh mục phải kiểm tra chuyên ngành</i>	<i>107</i>
<i>3.1.5 Chấm dứt tình trạng chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành</i>	<i>108</i>
3.2. Đối với doanh nghiệp	111
3.3. Kiến nghị.....	111
KẾT LUẬN	119
TÀI LIỆU THAM KHẢO	120

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: So sánh nội dung Hiệp định và các quy định của GATT**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 1.2: Các biện pháp kỹ thuật tạo thuận lợi thương mại trong nội dung Hiệp định **Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Viết tắt
HĐ	Hiệp định
TFA	Hiệp định tạo thuận lợi thương mại
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TTCP	Thủ tướng Chính phủ
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VBPL	Văn bản pháp luật
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WCO	Tổ chức Hải quan Thế giới
XNK	Xuất nhập khẩu

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế cởi mở nhất thế giới. Tuy nhiên, những bất cập trong thủ tục thông quan đang cản trở Việt Nam cải thiện sức cạnh tranh thương mại. Trong những năm qua, Tổng cục Hải quan luôn xác định công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, được thực hiện thường xuyên, liên tục, góp phần quan trọng vào hoạt động cải cách hành chính của ngành Tài chính. Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization Trade Facilitation Agreement - TFA) – gọi tắt là Hiệp định hoặc TFA sẽ là một trong những văn bản rất quan trọng của WTO nhằm tạo ra những thuận lợi nhất định cho di chuyển hàng hóa giữa các quốc gia thành viên của WTO. Theo báo cáo thương mại thế giới 2015, việc thực hiện đầy đủ TFA có thể giảm trung bình 14,3% chi phí giao dịch và thúc đẩy tăng trưởng thương mại toàn cầu lên tới 1 nghìn tỷ USD mỗi năm. TFA cũng được đánh giá có khả năng tiết kiệm 1,5 ngày thời gian thông quan hàng nhập khẩu, giảm 47% so với mức trung bình hiện tại và tiết kiệm gần 2 ngày thời gian thông quan hàng hóa xuất khẩu, giảm 91% so với mức trung bình hiện tại.

Thứ nhất, TFA được coi là sự đồng thuận cam kết tạo thuận lợi thương mại của 160 nước thành viên WTO. Thông qua Hiệp định, WTO thực hiện cơ chế thực thi và giám sát tiến trình tạo thuận lợi thương mại trên phạm vi toàn cầu. Hơn nữa TFA được xem là công cụ hữu hiệu nhằm hài hòa hóa, minh bạch hóa và tiêu chuẩn hóa quy định pháp lý và thực hành pháp luật về kiểm tra, giám sát sự di chuyển hàng hóa trong thương mại quốc tế ở góc độ quản lý nhà nước nói chung và biên giới quốc gia nói riêng.

Thứ hai, TFA góp phần hạn chế rào cản thương mại đặc biệt những hàng rào phi thuế quan và kỹ thuật do các nước lập nên nhằm bảo hộ thương mại

nội địa và khu vực. Hàng rào phi thuế quan và kỹ thuật đã, đang và sẽ gây cản trở không nhỏ đối với sự phát triển thương mại toàn cầu, gia tăng chi phí và thời gian giao dịch trong thương mại quốc tế.

Thứ ba, cơ quan quản lý vùng biên giới quốc gia và hải quan ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế. Bên cạnh nghiệp vụ cơ bản là kiểm tra, giám sát sự di chuyển hàng hóa trong thương mại quốc tế, ngày nay cơ quan hải quan của mỗi quốc gia không ngừng mở rộng hoạt động của mình sang nhiều lĩnh vực khác như: chống khủng bố và buôn bán vũ khí trái phép, bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo an ninh lương thực.... Điều này cần có cơ chế ràng buộc pháp lý và phối hợp hiệu quả giữa các quốc gia ở phạm vi toàn cầu, đó chính là TFA của WTO.

Thứ tư, cũng giống như các hiệp định quan trọng của WTO, TFA có tính ràng buộc và linh hoạt cao đối với các quốc gia thành viên thông qua cơ chế giải quyết tranh chấp và quy định về đối xử đặc biệt đối với các nước đang và kém phát triển. Bên cạnh đó Ủy ban tạo thuận lợi thương mại của WTO và quốc gia góp phần giám sát và điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong thực thi tạo thuận lợi thương mại nhằm đạt được các mục tiêu về tạo thuận lợi thương mại của WTO.

Như vậy việc nghiên cứu thực trạng thực thi Hiệp định tại Việt Nam và qua đó đề xuất những giải pháp giúp việc thực thi Hiệp định hiệu quả là hết sức cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Dựa trên những phân tích về thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO tại Việt Nam để thấy thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong việc thực thi Hiệp định; từ đó đề xuất một số giải pháp để việc thực thi Hiệp định tại Việt Nam đạt kết quả tốt nhất cho nền kinh tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng: Nghiên cứu về việc thực thi hiệp định tạo thuận lợi thương mại tại Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Tập trung đi sâu vào những cam kết và lộ trình mà Việt Nam đã triển khai và sẽ triển khai để thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại.

+ Về thời gian: Từ năm 2015 Việt Nam tham gia Hiệp định đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, cùng với việc vận dụng các phương pháp luận nghiên cứu khoa học như: duy vật lịch sử, duy vật biện chứng... đề tài chú trọng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: thống kê, so sánh, tổng hợp...

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của đề tài kết cấu thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan về Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới

Chương 2: Thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới ở Việt Nam

Chương 3: Đề xuất một số giải pháp trong việc thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1.1 Giới thiệu chung về thuận lợi thương mại (Trade Facilitation)

1.1.1 Khái niệm thuận lợi thương mại

Hiện nay trên thế giới vẫn chưa có định nghĩa chung về thuận lợi hóa thương mại. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) định nghĩa “*thuận lợi thương mại là làm đơn giản hóa các thủ tục thương mại quốc tế, bao gồm những hoạt động, thông lệ và các thủ tục liên quan đến việc thu thập, lưu chuyển và xử lý số liệu cũng như các thông tin khác liên quan đến việc lưu chuyển hàng hóa trong thương mại quốc tế*”.

Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) định nghĩa “*thuận lợi thương mại là tăng sự hiệu quả trong quá trình trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia*”.

Còn theo Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), “*thuận lợi thương mại là việc dỡ bỏ những rào cản thương mại không cần thiết bằng cách áp dụng các công nghệ hiện đại đồng thời cải thiện chất lượng quản lý theo hướng hài hòa với các chuẩn chung của quốc tế*” (ADB & ESCAP, 2013).

Vậy thuận lợi thương mại là giải pháp để nâng cao hoạt động giao thương của doanh nghiệp, tăng cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, tác động tích cực và trực tiếp tới các quốc gia đồng thời mang lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế, nhất là cộng đồng doanh nghiệp.

Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay, việc tạo thuận lợi thương mại được ngành hải quan chú trọng thực hiện với nhiều giải pháp như: cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian sau thông quan, triển khai hệ thống quản lý giám sát hải quan tự động tại cảng biển, hàng không và khu vực biên giới đường bộ nhằm hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa cho hoạt động xuất nhập khẩu.

1.1.2 Lợi ích của tạo thuận lợi thương mại

- **Nó kích thích tăng trưởng kinh tế:** Ngay cả khi hạn chế giới hạn như thuế quan được áp dụng, tất cả các nước tham gia có xu hướng nhận ra tăng trưởng kinh tế cao hơn.
- **Nó giúp người tiêu dùng:** hạn chế thương mại như thuế quan và hạn ngạch được thực hiện để bảo vệ các doanh nghiệp và các ngành công nghiệp địa phương. Khi hạn chế thương mại là loại bỏ, người tiêu dùng có xu hướng để xem giá thấp hơn vì nhiều sản phẩm nhập khẩu từ các nước có chi phí lao động thấp hơn trở nên có sẵn ở cấp địa phương.
- **Nó làm tăng đầu tư nước ngoài:** Khi không phải đối mặt với những hạn chế thương mại, đầu tư nước ngoài có xu hướng đổ tiền vào các doanh nghiệp địa phương giúp họ mở rộng và cạnh tranh. Ngoài ra, nhiều phát triển và các quốc gia bị cô lập được hưởng lợi từ một dòng tiền từ các nhà đầu tư Mỹ.
- **Nó làm giảm chi tiêu chính phủ:** Chính phủ thường trợ cấp cho ngành công nghiệp địa phương, như nông nghiệp, cho sự mất mát của họ về thu nhập do hạn ngạch xuất khẩu. Một khi hạn ngạch được dỡ bỏ, nguồn thu từ thuế của chính phủ có thể được sử dụng cho mục đích khác.
- **Nó khuyến khích chuyển giao công nghệ:** Ngoài chuyên môn của con người, các doanh nghiệp trong nước tiếp cận với công nghệ mới nhất được phát triển bởi các đối tác đa quốc gia của họ.

Theo ước tính, nếu TFA được thực thi toàn diện, chi phí thương mại sẽ giảm khoảng 14,3%, đồng thời thương mại toàn cầu sẽ tăng trưởng lên tới 1 nghìn tỉ đô la Mỹ mỗi năm, trong đó các nước nghèo nhất thế giới sẽ là các nước được hưởng lợi nhiều nhất. Báo cáo nghiên cứu và phân tích năm 2015 của các nhà kinh tế học WTO đã chỉ ra lợi ích của việc thực thi TFA:

- Gỡ “nút thắt cổ chai” trong vấn đề chi phí thương mại cao làm cô lập các nước đang phát triển, nới rộng khoảng cách kinh tế giữa các quốc gia và tác động tiêu cực một cách không đồng đều đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs);
- Đơn giản hóa, giảm nhẹ chi phí trong thủ tục Hải quan và thương mại dẫn tới giảm chi phí thương mại;
- Tăng sản lượng xuất khẩu trên thế giới lên tới 2,7%/năm và GDP thế giới tăng hơn 0,5%/năm;
- Các nước đang phát triển được hưởng lợi từ sự tăng trưởng gần 1,9 nghìn tỉ đô la Mỹ trong xuất khẩu, có thêm gần 0,9% tăng trưởng kinh tế mỗi năm;
- Đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu với nhiều thị trường mới và nhiều mảng sản phẩm hơn;
- Số lượng sản phẩm xuất khẩu mới tăng thêm 20% tại các nước đang phát triển và tăng 36% ở các kém phát triển;
- Giảm nhẹ gánh nặng từ các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

Các Bên sẽ mở rộng quan hệ hợp tác hải quan, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

(a) Trao đổi thông tin liên quan tới quy định pháp luật hải quan, việc triển khai quy định pháp luật và thủ tục hải quan, cụ thể trong các lĩnh vực sau:

- (i) Đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hải quan;
- (ii) Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới bởi các cơ quan hải quan;
- (iii) Tạo thuận lợi cho hoạt động quá cảnh và chuyển tải; và
- (iv) Môi quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp;

(b) Phát triển các sáng kiến chung liên quan tới thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và các thủ tục hải quan khác, kể cả hỗ trợ kỹ thuật để đảm bảo cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả cho cộng đồng doanh nghiệp;

(c) Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực hải quan tại các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Tổ chức Hải quan Thế giới.

(d) Nếu thích hợp, thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau về các chương trình đối tác thương mại và kiểm soát hải quan kể cả các biện pháp tạo thuận lợi thương mại tương đương.

Các Bên phải hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong các vấn đề hải quan phù hợp với quy định về Hỗ trợ hành chính trong lĩnh vực hải quan.

- Thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài (FDI);

Với các điều khoản kỹ thuật, TFA đưa ra nhiều biện pháp để cải thiện sự minh bạch, tính dự báo của thương mại qua biên giới và tạo một môi trường kinh doanh ít phân biệt đối xử nhất, bao gồm cả các quy chế tham vấn và khiếu nại. Các điều khoản của TFA cải thiện tính sẵn có và công khai thông tin về các thủ tục qua biên giới; cải thiện quyền của thương nhân; giảm phí và các phương thức liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa; thủ tục thông quan tự động hóa, số hóa; nâng cao điều kiện về tự do quá cảnh hàng hóa.

1.2 Tiến trình đàm phán Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO

TFA hay còn gọi là các điều luật thuế quan toàn cầu (global customs rules) là hiệp định được thông qua dựa trên nguyên tắc đồng thuận của 160 quốc gia thành viên của WTO. Quá trình đàm phán nội dung Hiệp định bắt đầu từ tháng 7 năm 2004. Đây là một trong những chương trình làm việc quan trọng thuộc vòng đàm phán Doha của WTO. Nội dung Hiệp định được các quốc gia thành viên đàm phán nhằm hướng tới các mục tiêu cơ bản đó là:

(1) tạo thuận lợi thương mại, đảm bảo sự cân bằng giữa tạo thuận lợi thương mại và đảm bảo tuân thủ luật pháp;

(2) thúc đẩy vận chuyển, thông quan hàng hóa trong thương mại quốc tế;

(3) đẩy mạnh sự phối hợp giữa hải quan và các cơ quan khác trong quá trình di chuyển hàng hóa quốc tế;

(4) thúc đẩy hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực các quốc gia thành viên WTO.

Hội nghị Bộ trưởng tại Bali, Indonesia năm 2013 đã thông qua Tuyên bố Bali về nội dung Hiệp định cũng như tiến trình phê duyệt và ký kết TFA. Tuyên bố Bali đã thông qua một số vấn đề quan trọng liên quan đến Hiệp định, đó là:

- ✓ Thống nhất về nội dung Hiệp định ở khía cạnh lời văn và cấu trúc,
- ✓ Thành lập Ủy ban lâm thời nhằm rà soát pháp lý TFA, soạn thảo Nghị định thư sửa đổi TFA cũng như tiến trình phê chuẩn Nghị định thư.

- ✓ Tiếp nhận cam kết thực thi biện pháp nhóm A của các quốc gia thành viên là nước đang phát triển.

- ✓ Ngày 24/11/2014, Nghị định thư sửa đổi nội dung TFA được thông qua và phê chuẩn từ phía WTO. Từ thời điểm này Nghị định thư được mở để các nước thành viên phê chuẩn. Khi đủ 2/3 số nước thành viên hoàn thành việc phê chuẩn thì Hiệp định sẽ có hiệu lực.

Sau nhiều bế tắc tại Vòng đàm phán Doha, TFA đánh dấu sự thành công của WTO trong nỗ lực kết nối các quốc gia thành viên nhằm cắt giảm thời gian và chi phí trong giao dịch thương mại quốc tế, thúc đẩy quá trình hài hòa hóa, tiêu chuẩn hóa, minh bạch hóa và đơn giản hóa các quy định, thủ tục trong quá trình di chuyển hàng hóa thương mại quốc tế. Tuy vậy không thể phủ nhận nội dung Hiệp định của WTO được kiến tạo dựa trên nền tảng tạo thuận lợi hóa về công tác hải quan và quản lý biên giới quốc gia.

1.3 Nội dung Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO

Mục đích của đàm phán trong lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại là xoá bỏ các rào cản truyền thống, rào cản phí thuế quan đối với thương mại, cụ thể là giúp giải quyết các yêu cầu về giấy tờ, chứng từ quá mức, thủ tục qua biên giới không hiệu quả, ít áp dụng tự động hoá và sử dụng công nghệ thông tin, những cản trở trong vận tải và quá cảnh, thiếu sự minh bạch và khả năng dự đoán, thiếu sự hợp tác và phối hợp, v.v...Đồng thời quá trình này cũng góp phần giải quyết những tác động tiêu cực đối với: chi phí giao dịch thương mại, giá cả tiêu dùng, khả năng cạnh tranh, cơ hội kinh doanh, các luồng thương mại, đầu tư, thu ngân sách, tham gia vào dây chuyền cung ứng quốc tế, v.v...

Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại được bắt đầu từ 10/2004, trải qua hơn 50 phiên đàm phán chính thức cùng với hàng trăm phiên trao đổi, thảo luận nhóm, khu vực... với một giai đoạn dừng lại do sự đình trệ của Vòng Đô ha, cho đến nay Hiệp định đã được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 (7/12/2013) tại Bali (Indonesia) và Nghị định thư đưa Hiệp định vào Phụ lục 1A của Hiệp định GATT 94 cũng đã được thông qua tại Geneva tháng 11/2014.

Hiệp định bao gồm 3 phần chính: Phần I gồm những nội dung kỹ thuật có liên quan đến Điều V, Điều XIII và Điều X của Hiệp định GATT 1994 gồm 12 điều; Phần II gồm các điều khoản liên quan đến đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước thành viên đang phát triển và chậm phát triển gồm 10 điều; Phần III gồm các thỏa thuận về thể chế. Cụ thể như sau:

Phần i: Nội dung các cam kết

Điều khoản về nội dung Phần này bao gồm 12 điều về các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ, phần nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các điều khoản V, VIII và X của GATT, cụ thể như bảng 1,2.

Bảng 1: So sánh nội dung Hiệp định và các quy định của GATT

Các Điều trong TFA	Phạm vi	Các Điều trong GATT
Điều 1 đến 5	Minh bạch	Điều X
Điều 6 đến 10	Phí và thủ tục	Điều VIII
Điều 11	Quá cảnh	Điều V
Điều 12 và 13	Các vấn đề khác	

Bảng 1.2: Các biện pháp kỹ thuật tạo thuận lợi thương mại trong nội dung Hiệp định

Các điều về minh bạch	<ul style="list-style-type: none">• Điều 1: Công bố và tính sẵn có của thông tin• Điều 2: Cơ hội góp ý, thông tin trước khi có hiệu lực và tham vấn• Điều 3: Quy định về xác định trước• Điều 4: Các thủ tục khiếu nại và khiếu kiện• Điều 5: Các biện pháp khác nhằm nâng cao tính công bằng, không phân biệt đối xử và minh bạch
Các điều về phí và thủ tục	<ul style="list-style-type: none">• Điều 6: Quy định về phí và lệ phí của hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu và xử phạt• Điều 7: Giải phóng và thông quan hàng hóa• Điều 8: Hợp tác giữa các cơ quan quản lý biên giới• Điều 9: Vận chuyển hàng hóa chịu sự kiểm soát về hải quan đối với hàng nhập khẩu• Điều 10: Thủ tục liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh

Tự do quá cảnh	Điều 11
Hợp tác hải quan	Điều 12

Điều 1: quy định các Thành viên phải ban hành và cung cấp thông tin cho Chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan khác các thông tin liên quan đến thương mại, hải quan (quy định, chính sách, thủ tục, thuế suất, phí...) tại một địa điểm nào đó, qua Internet, thành lập điểm giải đáp và thông báo cho Ủy ban Tạo thuận lợi thương mại của WTO về địa chỉ cung cấp thông tin này.

Điều 2: quy định các Thành viên phải đảm bảo một khoảng thời gian hợp lý giữa khi công bố văn bản quy phạm pháp luật và thời điểm mà văn bản này có hiệu lực cũng như phải tạo cơ hội cho các bên có liên quan khác tham gia đóng góp ý kiến và có các buổi tham vấn thường xuyên.

Điều 3: quy định về việc Thành viên phải cung cấp văn bản xác định trước (Advance Rulings) trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi người nộp đơn hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu, các trường hợp từ chối cung cấp xác định trước cho người nộp đơn về một số các nội dung có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu và nghĩa vụ của nước thành viên khi từ chối ban hành xác định trước. Quy định về giá trị pháp lý, thời gian hiệu lực của xác định trước và thủ tục sửa đổi, hiệu lực hồi tố và hủy bỏ văn bản này. Các Thành viên cũng có thể xem xét việc công bố các thông tin liên quan đến xác định trước nhưng phải tính đến việc bảo mật các thông tin liên quan đến thương mại.

Điều 4: quy định về thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính và tư pháp, khoảng thời gian để điều chỉnh quyết định, quy trình thủ tục khiếu nại, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên có liên quan và cơ chế khiếu nại trong

liên minh hải quan. Thủ tục khiếu nại và khiếu kiện phải đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Điều 5: quy định một số các biện pháp khác nhằm tăng cường tính công bằng, không phân biệt đối xử và minh bạch bao gồm: Thông báo để tăng cường kiểm soát và kiểm tra (hệ thống thông báo tăng cường kiểm tra, kiểm soát khi phát hiện các lô hàng vi phạm các quy định về an toàn vệ sinh đe dọa đến cuộc sống và sức khỏe, cách thức thông báo, thủ tục thu hồi và hủy bỏ thông báo...); Quy định về Tạm giữ hàng hóa; Các thủ tục tái kiểm nghiệm hàng nhập khẩu khi không đồng ý với kết quả kiểm nghiệm lần đầu (công bố danh mục các phòng thí nghiệm được phép tiến hành tái kiểm nghiệm và phải xem xét kết quả tái kiểm nghiệm trong thông quan và giải phóng hàng hóa).

Điều 6: quy định khoản phí và lệ phí được thu hoặc liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Nguyên tắc chung các khoản này không được tính trên cơ sở theo giá (ad valorem) và không được vượt quá giá trị dịch vụ đã sử dụng. Thông tin về phí và lệ phí phải được công bố theo quy định tại Điều 1 của Hiệp định này. Cụ thể: đối với các khoản phí và lệ phí liên quan hoạt động xuất nhập khẩu cụ thể phải giới hạn trong khoản chi phí dịch vụ sử dụng. Tuy nhiên Thành viên vẫn có thể thu thêm các khoản phí và lệ phí không liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu cụ thể nhưng dịch vụ cần sử dụng lại liên quan đến quy trình hải quan để xử lý hàng hóa đó. Quy định tại điều này cũng không loại trừ quyền của Thành viên khi thu các khoản phí và lệ phí theo Điều VIII của Hiệp định GATT 1994. Quy định loại trừ khả năng gán việc xác định mức độ xử phạt, thu thuế với tiền lương của công chức. Ngoài ra Điều 6 còn quy định thêm về các Nguyên tắc xử phạt đối với các vi phạm hải quan (trình tự, hình thức, mức độ, trong thời hiệu, ngoài thời hiệu xử phạt, tình tiết tăng giảm) và chỉ áp dụng cho hình thức xử phạt hành chính.

Điều 7: nội dung của Điều 7 đề cập đến rất nhiều lĩnh vực liên quan đến giải phóng và thông quan hàng hóa như: Xử lý trước khi hàng đến (cho phép nộp trước các chứng từ hoặc thông tin theo hình thức điện tử để xử lý trước); Thanh toán điện tử các khoản thuế hải quan, thuế khác, phí và lệ phí do cơ quan hải quan thu; Tách việc giải phóng với quyết định cuối cùng về nộp thuế hải quan, thuế khác, phí và lệ phí (quy định cụ thể các nước Thành viên phải áp dụng và duy trì các thủ tục quy định về vấn đề này, quy định về các điều kiện mà Thành viên yêu cầu nếu muốn áp dụng thủ tục này như yêu cầu về bảo lãnh và quy định này cũng không ảnh hưởng đến quyền kiểm tra, tạm giữ, bắt tịch thu hoặc xử lý đối với hàng hóa); Quản lý rủi ro (các nước Thành viên phải cố gắng áp dụng và quy trì hệ thống quản lý rủi ro để kiểm soát hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh, hệ thống quản lý rủi ro phải được xây dựng theo các tiêu chí lựa chọn và phải đảm bảo tập trung kiểm soát hải quan đối với các lô hàng có rủi ro cao và đẩy nhanh thông quan các lô hàng có rủi ro thấp. Bên cạnh đó Hệ thống quản lý hải quan phải đảm bảo không tạo ra sự phân biệt đối xử đối với thương mại quốc tế); Kiểm tra sau thông quan (áp dụng kiểm tra sau thông quan để đảm bảo tuân thủ về pháp luật và tạo thuận lợi cho việc thông quan. Nội dung này cũng quy định về nghĩa vụ của các nước Thành viên khi tiến hành kiểm tra sau thông quan và giá trị của kết quả này); Thiết lập và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình theo khuyến nghị của Tổ chức Hải quan thế giới đồng thời khuyến khích các nước Thành viên chia sẻ kinh nghiệm về lĩnh vực này; Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại dành cho Doanh nghiệp ưu tiên (quy định về các tiêu chí đối với Doanh nghiệp ưu tiên cũng như các biện pháp tạo thuận lợi thương mại dành cho các đối tượng này); Lô hàng ưu tiên xử lý nhanh (quy định các nước Thành viên phải cho phép giải phóng nhanh một số lô hàng ít nhất là hàng chuyển theo đường hàng không nếu như người yêu cầu đáp ứng được một số điều kiện quy định để có thể áp dụng hình thức này như có cơ sở hạ

tàng tốt, nộp trước các thông tin, tự xác định được các khoản phí giới hạn trong chi phí dịch vụ sử dụng...Từ những yêu cầu đó, Thành viên cũng có trách nhiệm phải quy định những nội dung liên quan đến thủ tục như cho phép nộp chứng từ trước bằng hình thức điện tử, quy định giá trị tối thiểu để hàng hóa không phải kiểm tra hải quan, quy định về thời gian để giải phóng nhanh hàng hóa...); Hàng dễ hư hỏng (thành viên sẽ ưu tiên thông quan hàng dễ hỏng trong khoảng thời gian ngắn nhất, ưu tiên làm ngoài giờ, ưu tiên trong việc thu xếp lịch kiểm tra và cho phép hàng hóa đó được bảo quản trong kho của người nhập khẩu nếu chưa được thông quan. Trong trường hợp nếu có sự chậm trễ trong giải phóng hàng hoặc điều kiện bảo quản không được thích hợp, Thành viên cũng cần có thông báo cho nhà nhập khẩu). Những nội dung trên được đưa ra để đảm bảo hơn nữa việc tạo thuận lợi thương mại trong quá trình giải phóng và thông quan nhanh hàng hóa.

Điều 8: quy định về cơ chế hợp tác giữa các cơ quan quản lý biên giới tại một nước thành viên cũng như cơ chế hợp tác giữa các cơ quan quản lý biên giới của 2 nước có biên giới liền kề. Theo đó các cơ quan phải tăng cường phối hợp; hài hòa các thủ tục; kiểm tra chung, thiết lập kiểm tra một điểm dừng... nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa.

Điều 9: quy định về thủ tục xử lý đối với những lô hàng chuyên tải hoặc quá cảnh nội địa (chuyên khẩu) của một nước thành viên. Những yêu cầu về thủ tục nhằm tạo thuận lợi cho các lô hàng vận chuyển theo hình thức này qua việc cho phép các loại hàng này được phép di chuyển giữa các địa điểm hải quan dưới sự giám sát của hải quan.

Điều 10: quy định các thủ tục liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu. Nội dung quy định trong điều này tương đối rộng và liên quan hầu hết đến các lĩnh vực hải quan như: các thủ tục và yêu cầu về chứng từ (Thành viên phải đảm bảo các thủ tục và yêu cầu về chứng từ liên quan đến thương mại không

còn là những gánh nặng hành chính hoặc có tính hạn chế thương mại để đạt được các mục tiêu chính sách luật pháp của mình mà phải tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thông qua việc giảm thời gian thông quan và chi phí cho doanh nghiệp), chấp nhận bản sao đối với các chứng từ cần thiết cho việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh; sử dụng các chuẩn mực quốc tế (Thành viên phải sử dụng các chuẩn mực quốc tế có liên quan làm cơ sở để xây dựng các thủ tục về xuất nhập khẩu và quá cảnh, nội dung này cũng sẽ được hỗ trợ từ Ủy ban tạo thuận lợi thương mại của WTO khi thực hiện Hiệp định), hệ thống Một cửa (Thành viên, theo năng lực của mình, sẽ áp dụng dần dần và duy trì Hệ thống Một cửa nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nộp chứng từ xuất nhập khẩu và dữ liệu bao gồm cả các phiên bản điện tử cho các cơ quan có liên quan thông qua một điểm chung), kiểm tra trước khi xếp hàng lên tàu (các Thành viên sẽ không yêu cầu kiểm tra trước khi xếp hàng lên tàu về các nội dung phân loại thuế quan và trị giá hải quan và khuyến khích không đưa ra yêu cầu mới về kiểm tra trước khi xếp hàng lên tàu), sử dụng Đại lý khai thuê Hải quan (Thành viên không được bắt buộc áp dụng đại lý khai thuê hải quan. Thành viên phải thông báo các biện pháp áp dụng đại lý khai thuê hải quan và các bổ sung sửa đổi sau đó. Nếu việc hành nghề khai thuê hải quan phải được cấp phép, thì những quy định cấp phép này phải minh bạch, không phân biệt đối xử, hợp lý), các thủ tục quản lý biên giới chung và yêu cầu về chứng từ chung (phải áp dụng thủ tục và yêu cầu về chứng từ chung trên toàn lãnh thổ, tuy nhiên thành viên vẫn có thể có các quy định khác đối với một số trường hợp nhất định để phục vụ mục đích quản lý rủi ro, áp dụng hải quan điện tử hoặc các biện pháp về vệ sinh an toàn), hàng hóa bị từ chối (thành viên sẽ cho phép chuyển đi hoặc trả lại các lô hàng cho nhà xuất khẩu hoặc người do nhà xuất khẩu chỉ định trong trường hợp lô hàng đó không đáp ứng được các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh hoặc kỹ thuật Trường hợp nhà nhập khẩu không thể thực hiện được yêu cầu trên trong một thời hạn hợp lý, thành

viên có thể xử lý hàng hóa đó), tạm quản hàng hóa / Gia công trong và ngoài nước (quy định các Thành viên phải cho phép các hoạt động này theo qui định về chế độ tạm quản, gia công trong và ngoài nước theo các chuẩn mực của Công ước Kyoto sửa đổi).

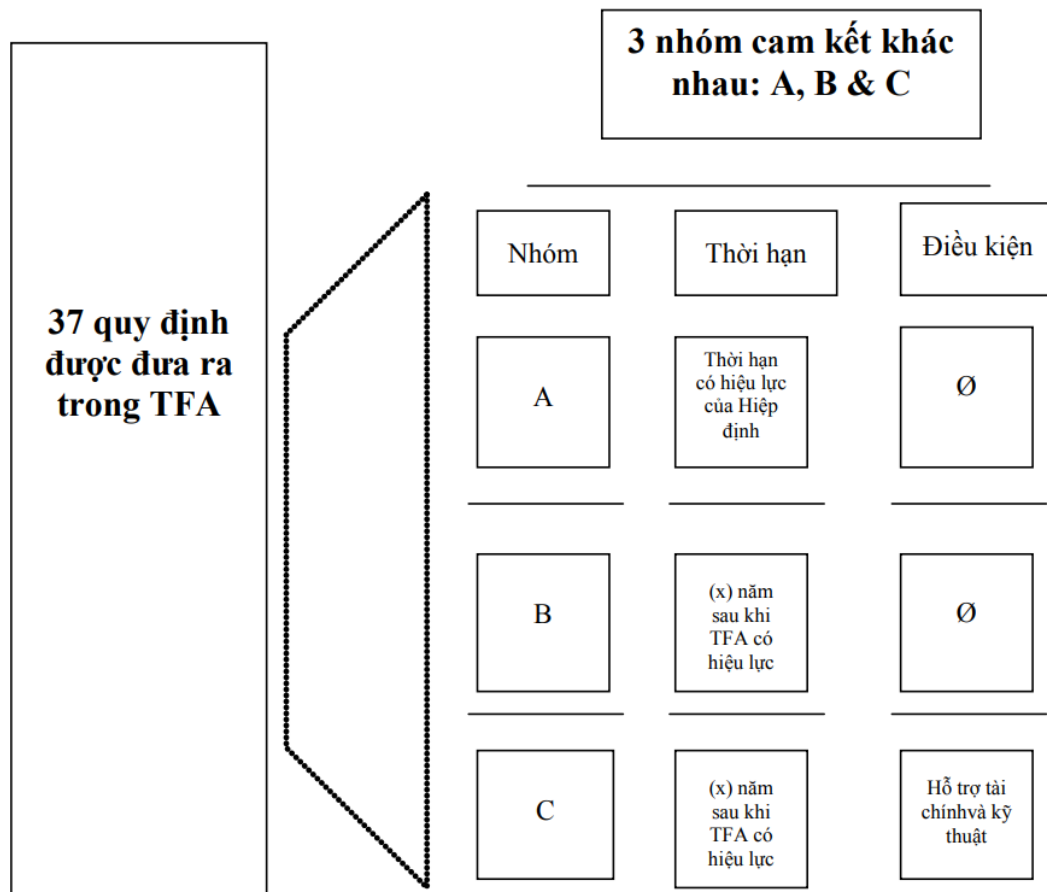
Điều 11: quy định những nội dung liên quan đến quá cảnh phải tuân thủ theo các quy định tại Điều V, Hiệp định GATT 1994, cụ thể như: Thành viên phải thực hiện các qui định về phí, thủ tục liên quan theo nguyên tắc công khai, không phân biệt; Các biện pháp áp dụng với hàng quá cảnh không được phân biệt đối xử; Các quy định và thủ tục đối với vận tải quá cảnh bao gồm chi phí vận tải, quy định về vận tải, an toàn và môi trường phải áp dụng giống như hàng vận tải nội địa; Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ nước khác được xử lý thuận lợi như hàng hóa vận chuyển từ cảng xuất phát đến cảng đích ở nước mình; Không thu thêm bất kỳ phí hải quan hay áp dụng thủ tục hải quan nào đối với hàng đang trong quá trình làm thủ tục quá cảnh và được phép vận chuyển từ điểm xuất phát đến điểm cuối cùng trong lãnh thổ nước thành viên; Các thủ tục và yêu cầu về chứng từ và kiểm tra hải quan không được là gánh nặng; Không được áp dụng các quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp trong khuôn khổ Hiệp định về Rào cản thương mại đối với hàng quá cảnh; Thực hiện khai báo, xử lý thông tin trước với hàng quá cảnh; Hàng quá cảnh đến cửa khẩu xuất phải làm ngay thủ tục kết thúc nếu đã chấp hành tốt các qui định; Có thể yêu cầu bảo lãnh nhưng không được vượt quá số thuế, phí phải nộp; Kết thúc quá cảnh đúng qui định thì phải hoàn trả bảo lãnh; Thực hiện bảo lãnh nhiều lần; Có thể yêu cầu áp tải trong các trường hợp có rủi ro cao, các quy định này phải được đưa vào văn bản pháp luật và phải được công khai; Các thành viên nỗ lực hợp tác, phối hợp để thuận lợi cho quá cảnh; Chỉ định một đầu mối điều phối về quá cảnh quốc gia để giải quyết các vướng mắc về quá cảnh với các nước khác.

Điều 12: quy định về cơ chế hợp tác hải quan để tạo thuận lợi và tuân thủ mà cụ thể là những nội dung liên quan đến trao đổi thông tin/tài liệu về các vấn đề hải quan theo các điều khoản thỏa thuận lẫn nhau khi có sự nghi ngờ về tính chính xác của tờ khai xuất nhập khẩu; trách nhiệm của Thành viên được yêu cầu phải xác minh thông tin và đảm bảo tính bảo mật của thông tin. Thành viên yêu cầu phải đảm bảo đã tiến hành những thủ tục xác minh nội bộ cần thiết trước khi gửi yêu cầu xác minh. Yêu cầu phải bằng văn bản trong đó phải nêu được nội dung, mục đích yêu cầu, tên và địa chỉ người có liên quan.... Thành viên được yêu cầu sẽ cung cấp các thông tin (về hàng hóa, về vận tải, về đóng gói, ...) trong khoảng thời gian nhất định từ khi nhận được yêu cầu. Việc trao đổi thông tin, chứng từ nói trên không khiến Thành viên được yêu cầu phải thay đổi hình thức tờ khai hoặc thủ tục của mình, yêu cầu các chứng từ khác ngoài bộ hồ sơ hải quan, thay đổi thời gian lưu trữ tài liệu, cung cấp những thông tin mật hay phải dịch thông tin/tài liệu đó. Thông tin/tài liệu trao đổi phải phục vụ đúng mục đích đề cập trong yêu cầu, và không được sử dụng làm chứng cứ trong tố tụng hình sự/tư pháp nếu không được cho phép. Việc trao đổi thông tin phải đảm bảo không trái với luật pháp quy định và không được ảnh hưởng đến chủ quyền, an ninh, lợi ích đáng kể... Mỗi Thành viên phải thông báo về đầu mối liên hệ để trao đổi. Thời hiệu gửi yêu cầu sau khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu lô hàng liên quan. Các trường hợp từ chối cung cấp, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên yêu cầu và Bên được yêu cầu cung cấp thông tin cũng như mối quan hệ với nội dung này trong các Hiệp định song phương hoặc khu vực khác.

Phần ii: Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với những thành viên đang và chậm phát triển

Phần II gồm những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với những thành viên đang và chậm phát triển trong đó có vấn đề hỗ trợ kỹ thuật

cho các thành viên đang và chậm phát triển để thực hiện các cam kết của Hiệp định. Cụ thể gồm những nội dung chủ yếu sau:



Điều 13: Nguyên tắc chung: Phần II chỉ áp dụng cho thành viên đang và chậm phát triển; Việc hỗ trợ trên cơ sở phạm vi và tính chất yêu cầu; Việc gia hạn và tiến độ thực hiện liên quan khả năng thực hiện, khi thiếu những khả năng thực hiện cần thiết thì chỉ yêu cầu thực hiện khi đã có được khả năng này. Thực hiện tùy theo các nhu cầu và năng lực thể chế và quản lý của thành viên chậm phát triển.

Điều 14: Phân nhóm các cam kết

(a) Các cam kết Nhóm A bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện ngay khi Hiệp định này có

hiệu lực, hoặc trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 15.

(b) Các cam kết Nhóm B bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 16.

(c) Các cam kết Nhóm C bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải thực hiện sau một khoảng thời gian quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực và yêu cầu phải có được năng lực thực hiện thông qua việc có được hỗ trợ về xây dựng năng lực, theo quy định trong Điều 16

Thành viên tự xác định các nhóm cam kết.

Điều 15: Quy định nghĩa vụ thông báo và thực hiện các cam kết nhóm A và thời hạn thông báo, giá trị pháp lý của thông báo.

A. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thực hiện các cam kết thuộc nhóm A. Các cam kết thuộc Nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

B. Một quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc nhóm A chậm nhất một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Các cam kết của mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển thuộc nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 16: Quy định nghĩa vụ thông báo thời hạn thực hiện dự kiến/chính thức các cam kết nhóm B và C, và thời hạn thông báo với các nhóm thành viên khác nhau, giá trị pháp lý của thông báo:

A. Đối với những điều khoản mà một quốc gia Thành viên đang phát triển chưa quyết định thuộc các cam kết Nhóm A, thì Thành viên có thể trì

hoãn việc thực hiện các cam kết đó phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

B. Đối với những cam kết mà một quốc gia Thành viên kém phát triển chưa quyết định thuộc Nhóm A, thì các quốc gia Thành viên kém phát triển có thể trì hoãn việc thực hiện sao cho phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

C. Các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển gặp khó khăn trong việc nộp thời gian cụ thể cho việc thực hiện trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 và do thiếu nhà tài trợ, hoặc tiến trình cung cấp hỗ trợ năng lực thì Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban về những khó khăn này càng sớm càng tốt trước khi quá hạn thực hiện. Các Thành viên đồng ý hợp tác để hỗ trợ trong việc giải quyết những khó khăn đó, có tính đến các tình huống và các vấn đề cụ thể mà các quốc gia Thành viên liên quan phải đối mặt. Ủy ban phải đưa ra hành động thích hợp để giải quyết những khó khăn, bao gồm, nếu cần thiết, kéo dài thời hạn cho Thành viên có liên quan để thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện của mình.

D. Ba tháng trước thời hạn quy định trong khoản 1, hoặc trong trường hợp của một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2. Ban Thư ký phải nhắc nhở Thành viên nếu Thành viên đó không thông báo ngày chính thức thực hiện các quy định thuộc Nhóm B hoặc C. Nếu Thành viên không áp dụng khoản 3 hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển khoản 1, hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2, gia hạn thêm thời gian và vẫn chưa thông báo ngày chính thức cho việc thực hiện, Thành viên đó phải thực hiện các quy định trong vòng một năm sau thời hạn quy định tại khoản 1, hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2, hoặc mở rộng thêm khoản 3.

E. Không muộn hơn 60 ngày sau ngày thông báo việc thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm B và C phù hợp với các khoản 1, 2 hoặc 3, Ủy ban phải lưu ý các phụ lục bao gồm ngày chính thức cho việc thực hiện các quy định thuộc Nhóm B và C, bao gồm các ngày quy định theo khoản 4, những phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 17: Cơ chế cảnh báo sớm: Gia hạn thời gian thực hiện nhóm B, C; số lần gia hạn.

A. Một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy mình đang gặp khó khăn trong việc thực hiện một điều khoản thuộc Nhóm B hoặc C trước thời hạn quy định phải thông báo cho Ủy ban. Các quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 120 ngày trước ngày hết hạn thực hiện. Các quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 90 ngày trước thời hạn thực hiện đó. Phải chỉ ra thời hạn mới và lý do cho việc chậm trễ mà theo đó quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển mong đợi có thể thực hiện điều khoản có liên quan.

B. Trường hợp yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên đang phát triển không vượt quá 18 tháng hoặc yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên kém phát triển không vượt quá 3 năm, Thành viên yêu cầu được hưởng thêm thời gian như vậy mà không cần thêm hành động nào từ Ủy ban.

C. Trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy cần phải gia hạn thời gian thực hiện cho lần đầu tiên lâu hơn thời gian quy định thì quốc gia đó phải nộp đơn yêu cầu gia hạn không muộn hơn 120 ngày đối với quốc gia đang phát triển và 90 ngày đối với quốc gia kém phát triển trước ngày quá hạn thực hiện ban đầu, hoặc theo thời hạn đã được gia hạn trước đó.

D. Ủy ban phải xem xét một cách thông cảm đối với đề nghị cho phép gia hạn có tính đến các tình huống cụ thể của Thành viên nộp yêu cầu. Các tình huống này có thể bao gồm các khó khăn và chậm trễ để có được hỗ trợ xây dựng năng lực.

Điều 18: Thực hiện các cam kết nhóm B, C và cơ chế giải quyết trực trực phát sinh (nếu có).

A. Nếu một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển, đã hoàn thành các thủ tục và trường hợp một gia hạn được yêu cầu đã không được cấp hoặc trường hợp quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển gặp những tình huống không lường trước được có thể ngăn cản việc gia hạn, tự đánh giá rằng năng lực thực hiện cam kết thuộc nhóm C của mình tiếp tục bị thiếu, Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban khả năng của mình không thể thực hiện các quy định liên quan.

B. Ủy ban tạo thuận lợi thương mại phải ngay lập tức thiết lập một nhóm chuyên gia, và trong bất kỳ trường hợp không muộn hơn 60 ngày sau khi Ủy ban nhận được thông báo từ quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan. Nhóm chuyên gia phải kiểm tra vấn đề và đưa ra đề xuất giải quyết với Ủy ban trong vòng 120 ngày thành lập của mình.

C. Nhóm chuyên gia phải bao gồm dựng năng lực. Các thành phần của Nhóm chuyên gia phải đảm bảo sự cân bằng giữa các quốc gia từ các quốc gia Thành viên đang phát triển và phát triển. Khi một quốc gia Thành viên kém phát triển có liên quan, Nhóm chuyên gia phải bao gồm ít nhất một quốc gia kém phát triển. Nếu Ủy ban không thể đồng ý về các thành phần của Nhóm chuyên gia trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập, Tổng giám đốc, cùng với

chủ tịch Ủy ban, phải quyết định thành phần của Nhóm chuyên gia theo các quy định của khoản này.

D. Nhóm chuyên gia phải xem xét việc tự đánh giá thiếu năng lực của Thành viên và phải khuyến nghị lên Ủy ban tạo thuận lợi thương mại. Khi xem xét đề nghị của Nhóm chuyên gia liên quan đến quốc gia Thành viên kém phát triển, Ủy ban phải, một cách thích hợp, có hành động tạo thuận lợi cho việc đạt được năng lực thực hiện bền vững.

E. Thành viên không phải chịu tố tụng theo Nguyên tắc giải quyết tranh chấp về vấn đề này kể từ thời điểm các quốc gia Thành viên đang phát triển thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định có liên quan cho đến khi cuộc họp đầu tiên của Ủy ban sau khi Ủy ban nhận được khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Tại cuộc họp, Ủy ban phải xem xét khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Đối với quốc gia Thành viên kém phát triển, các thủ tục tố tụng về giải quyết tranh chấp không áp dụng với các thủ tục tương ứng từ ngày thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định cho đến khi Ủy ban đưa ra quyết định về vấn đề này, hoặc trong vòng 24 tháng sau cuộc họp đầu tiên mà Ủy ban tổ chức nói trên, trong mọi trường hợp đều không được áp dụng trước thời gian này.

F. Trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển mất khả năng thực hiện cam kết thuộc nhóm C, Thành viên có thể thông báo cho Ủy ban và thực hiện theo các thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 19: Chuyển đổi cam kết nhóm B sang C:

A. Các Thành viên đang phát triển và kém phát triển đã thông báo các cam kết thuộc Nhóm B và C có thể chuyển các điều khoản từ Nhóm này sang nhóm kia thông qua việc nộp thông báo cho Ủy ban. Trường hợp một Thành viên đề xuất chuyển một cam kết từ Nhóm B sang nhóm C, Thành viên đó phải cung cấp thông tin về hỗ trợ được yêu cầu để xây dựng năng lực.

B. Trong trường hợp thời gian bổ sung được yêu cầu để thực hiện một cam kết như kết quả của việc chuyển cam kết đó từ nhóm B sang nhóm C.

Điều 20: Khoảng thời gian ân hạn để áp dụng các Quy tắc và thủ tục về Giải quyết tranh chấp:

A. Trong thời hạn 2 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII

– Hiệp định GATT 1994 như đã xây dựng và được áp dụng theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với một quốc gia Thành viên đang phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A.

B. Trong thời hạn 6 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII

– Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A.

D. Trong thời hạn 8 năm sau khi quốc gia Thành viên kém phát triển thực hiện một cam kết thuộc nhóm B hoặc C, các quy định của Điều XXII và XXIII – Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến quy định đó.

E. Không tính đến thời gian gia hạn cho Áp dụng Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp, trước khi đưa ra một yêu cầu tham vấn theo Điều XXII hay XXIII của Hiệp định GATT 1994, và trong tất cả các giai đoạn của quy trình giải quyết tranh chấp liên quan đến một biện pháp của một quốc gia Thành viên kém phát triển, một Thành viên sẽ xem xét kỹ lưỡng tình

huống cụ thể của các quốc gia Thành viên kém phát triển. Về vấn đề này, các quốc gia Thành viên phải kiểm chế các vấn đề phát sinh theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan đến các quốc gia Thành viên chậm phát triển.

F. Mỗi Thành viên phải, theo yêu cầu, trong thời gian ân hạn được cho phép theo Điều này, cung cấp cơ hội tham vấn cho các Thành viên khác thảo luận bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi Hiệp định này.

Điều 21: Điều khoản về hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tài chính và xây dựng năng lực

A. Các Thành viên tài trợ đồng ý tạo thuận lợi cho việc cung cấp hỗ trợ cho việc xây dựng năng lực cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển, dựa trên cơ sở các điều khoản đã được đồng thuận song phương hoặc đa phương hoặc thông qua các tổ chức quốc tế phù hợp. Mục tiêu của những hỗ trợ đó là giúp các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển thực hiện các quy định của Phần I Hiệp định này.

B. Đưa ra nhu cầu đặc biệt của các quốc gia Thành viên kém phát triển, hỗ trợ mục tiêu phải được cung cấp cho các quốc gia Thành viên kém phát triển để giúp các quốc gia này xây dựng năng lực bền vững thực hiện các cam kết của mình. Thông qua cơ chế hợp tác phát triển có liên quan, và trong sự gắn kết với các nguyên tắc hỗ trợ xây dựng năng lực như nêu tại khoản 3, các đối tác phát triển phải cố gắng cung cấp hỗ trợ trong lĩnh vực này một cách không thỏa hiệp các ưu tiên phát triển hiện tại.

C. Các Thành viên phải nỗ lực áp dụng các nguyên tắc sau đây khi cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực để thực hiện Hiệp định này

D. Ủy ban phải tổ chức một phiên riêng biệt mỗi năm

Điều 22: Thông tin về hỗ trợ và ủng hộ cho xây dựng năng lực cần thông báo cho Ủy ban tạo thuận lợi thương mại của WTO.

A. Để cung cấp sự minh bạch cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển về cung cấp hỗ trợ và trợ giúp để thực hiện Phần I, mỗi Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển trong việc thực hiện Hiệp định này phải nộp cho Ủy ban, tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực và hàng năm sau đó, các thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực đã được cung cấp trong mười hai tháng trước đó và, nếu có, được cam kết trong mười hai tháng sắp tới.

B. Các Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải nộp cho Ủy ban.

C. Các quốc gia Thành viên đang phát triển và các quốc gia Thành viên kém phát triển có ý định tận dụng hỗ trợ liên quan đến thuận lợi thương mại phải nộp cho Ủy ban thông tin về (các) đầu mối liên hệ của (các) cơ quan chịu trách nhiệm điều phối và ưu tiên hỗ trợ.

D. Các Thành viên có thể cung cấp thông tin thông qua nguồn tài liệu tham khảo trên mạng và phải cập nhật các thông tin cung cấp khi cần thiết. Ban Thư ký sẽ công khai rộng rãi tất cả những thông tin này.

E. Ủy ban sẽ mời các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan (như IMF, OECD, UNCTAD, WCO, Ủy ban khu vực của Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới hoặc cơ quan trực thuộc của họ, và các ngân hàng phát triển khu vực) và các cơ quan khác để hợp tác cung cấp thông tin.

Phần iii: Các thỏa thuận thể chế và các điều khoản cuối cùng

Phần này bao gồm 2 điều nói về cơ chế giám sát cam kết thực thi Hiệp định với vai trò quan trọng của Ủy ban tạo thuận lợi thương mại thuộc WTO và Ủy ban tạo thuận lợi thương mại của các quốc gia thành viên.

Điều 23: quy định các thỏa thuận về thể chế theo đó sẽ thành lập Ủy ban Tạo thuận lợi nhằm quản lý và điều phối việc thực hiện Hiệp định, sự tham gia của các Thành viên vào Ủy ban. Ủy ban này sẽ rà soát việc thực hiện Hiệp

định sau 4 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng đối với các quốc gia, nhằm thực hiện hiệp định có hiệu quả hơn nữa, mỗi nước nên thành lập một Ủy ban tTạo thuận lợi quốc gia hoặc cơ cấu tương đương.

Điều 24: Điều khoản cuối cùng: Qui định tính ràng buộc của các cam kết, yêu cầu thực hiện, thời điểm bắt đầu thực hiện, các chủ thể (gồm cả các liên minh hải quan) thực hiện các phần nội dung liên quan, quan hệ với các hiệp định khác của WTO, xử lý các trường hợp ngoại lệ, giải quyết tranh chấp, qui định bảo lưu, các nhóm cam kết đã được chấp nhận là phần hợp thành của Hiệp định.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA WTO Ở VIỆT NAM

2.1 Văn bản của Việt Nam về thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO

Hiệp định TFA đã được các nước Thành viên WTO thông qua trong Hội nghị Bộ trưởng lần 9 tại Bali – Indonexia tháng 12/1014. Cho đến thời điểm hiện tại đã có 96/109 nước Thành viên phê chuẩn Hiệp định. Như vậy, dự kiến Hiệp định sẽ có hiệu lực trong đầu năm 2017. Đây là một Hiệp định rất quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại quốc tế, giúp giảm thời gian và chi phí cho các giao dịch thương mại qua biên giới. Theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới thì việc thực hiện Hiệp định TFA sẽ giúp giảm 20% chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, thúc đẩy đầu tư và tạo công ăn việc làm cho nguồn nhân lực Việt Nam.

Ngày 13/10/2016, Chính phủ ban hành Quyết định số 1969/QĐ-TTg về kế hoạch hành động thông qua triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại WTO (Hiệp định TFA). Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO với mục đích thực hiện đầy đủ, toàn diện các quy định của Hiệp định; Tạo thuận lợi cho thương mại hợp pháp đối với các đối tác của Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng để các Bộ, ngành, trong đó có Tổng cục Hải quan triển khai nhiệm vụ trong phạm vi chức năng được giao.

Tiếp đó, ngày 29/11/2016, Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), WB và Tổng cục Hải quan đã tổ chức hội thảo “Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hiệp định tạo thuận lợi thương mại theo cam kết WTO”, đưa ra các mục tiêu giảm chi phí thông quan hàng hóa cho doanh nghiệp.

Với những lợi ích và hiệu quả rõ rệt mà Hiệp định TFA mang lại, với việc ban hành Kế hoạch nói trên cũng như việc thành lập Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về một cửa và tạo thuận lợi thương mại, Việt Nam đã không chỉ chứng tỏ mình là quốc gia chủ động và tích cực trong hợp tác hội nhập quốc tế mà còn thể hiện mong muốn tạo thuận lợi hơn nữa cho thương mại và đầu tư cho doanh nghiệp theo đúng mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết 19-2016/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2016-2017, định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 1969/QĐ-TTg về kế hoạch hành động thông qua triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại WTO (Hiệp định TFA) gồm có 4 điều cùng với các nhiệm vụ chuẩn bị và triển khai thực hiện hiệp định tạo thuận lợi thương mại của tổ chức thương mại thế giới

Điều 1. Phê duyệt “Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)” với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích

- a) Thực hiện đầy đủ, toàn diện các quy định của Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (gọi tắt là Hiệp định TF);
- b) Tạo thuận lợi cho thương mại hợp pháp đối với các đối tác của Việt Nam.

2. Yêu cầu

- a) Kế hoạch hành động phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu chung của Tổ chức Thương mại Thế giới.

b) Việc thực hiện Kế hoạch nhằm đảm bảo triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 108/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập WTO.

c) Các bộ, cơ quan được giao chủ trì hoặc tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ nêu trong Kế hoạch phải tích cực, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

d) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các bộ, cơ quan, kịp thời giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

đ) Việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, kịp thời, hiệu quả.

3. Nhiệm vụ cụ thể

a) Trước khi Hiệp định TF có hiệu lực:

- Tuyên truyền, phổ biến Hiệp định một cách rộng rãi để đảm bảo việc áp dụng Hiệp định TF nhất quán, theo đúng các cam kết trong WTO. Xây dựng sổ tay, văn bản hướng dẫn chi tiết về các quy định, nghĩa vụ trong Hiệp định TF để các bộ ngành có liên quan, đặc biệt là các cơ quan quản lý biên giới nhận thức được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc triển khai thực hiện Hiệp định TF; đồng thời giúp cho doanh nghiệp và các bên có quan tâm tận dụng được các lợi ích có được từ Hiệp định;

- Xác định cam kết thuộc nhóm B và C. Nhóm B bao gồm các cam kết cần thời gian chuyển đổi và Nhóm C là các cam kết vừa cần thời gian chuyển đổi, vừa cần hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực. rà soát các cam kết thuộc nhóm A (nhóm cam kết triển khai ngay khi Hiệp định có hiệu lực nhưng mới chỉ tuân thủ một phần) để có điều chỉnh các quy định tương ứng.

- Tiếp tục tìm nguồn hỗ trợ kỹ thuật để triển khai thực hiện Hiệp định TF từ các tổ chức quốc tế như WTO, WB, WCO, UNCTAD, ADB... và các nước phát triển khác như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Nhật Bản, Australia....

- Xây dựng lộ trình dự kiến thực hiện các cam kết nhóm B, C: Từ việc xác định được các nhóm cam kết, xây dựng lộ trình dự kiến tương ứng về thời gian chuyển đổi cũng như các hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực tương ứng cho mỗi cam kết.

- rà soát, kiến nghị các văn bản pháp luật cần sửa đổi, bổ sung để triển khai thực hiện các cam kết trong Hiệp định TF.

b) Sau khi Hiệp định TF có hiệu lực:

- Xây dựng lộ trình thực hiện chính thức cho các cam kết thuộc nhóm B và nhóm C.

- Thông báo kế hoạch thực hiện của cam kết Nhóm B, C cho WTO.

- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi các nhóm cam kết nếu có.

- Thường xuyên kiểm tra tiến độ triển khai trong thời gian chuyển đổi đối với nhóm B, triển khai hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực để thực hiện nhóm C.

c) Các nhóm việc cụ thể:

- Nhóm việc về minh bạch hóa: Xây dựng cổng thông tin điện tử quốc gia nhằm cung cấp các thông tin liên quan đến chính sách thương mại, thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương.

- Nhóm việc về Phí và Thủ tục: Triển khai thực hiện các cam kết như hoàn thiện các văn bản pháp quy, nâng cao hiệu quả các thủ tục liên quan đến cơ chế một cửa, tự động hóa hải quan, cơ chế thông báo tăng cường kiểm soát, tạm quản, quyết định trước, thủ tục kiểm nghiệm, xử lý trước khi hàng

đến, quản lý rủi ro, thiết lập và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình....

- Nhóm việc về tự do quá cảnh: Triển khai áp dụng các cam kết liên quan đến quá cảnh như: không phân biệt đối xử, tạo điều kiện cho hàng hóa quá cảnh, áp dụng các quy định liên quan đến phí quá cảnh....

- Nhóm việc về hợp tác hải quan: Chia sẻ và trao đổi thông tin, tăng cường hợp tác hải quan với hải quan các nước và các tổ chức quốc tế.

- Nhóm việc về đối xử đặc biệt và khác biệt: Thực hiện các yêu cầu về đối xử đặc biệt và khác biệt tại phần II của Hiệp định TF như xây dựng lộ trình thực hiện các nhóm cam kết, theo dõi việc thực hiện, báo cáo theo định kỳ cho WTO....

- Nhóm việc về thể chế: Vận hành hoạt động của Ủy ban quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN, cơ chế một cửa hải quan và Tạo thuận lợi thương mại, điều phối các bên có liên quan trong nước và phối hợp với các đối tác nước ngoài.

- Thực hiện ân hạn áp dụng Thủ tục tranh chấp (nếu có) theo các quy định của WTO và thực hiện các thủ tục giải quyết tranh chấp và nghĩa vụ thông báo theo Điều 22, 23, 24 của Hiệp định GATT 1994 (nếu cần).

4. Kinh phí đảm bảo

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ và xã hội hóa.

Hàng năm, các bộ, cơ quan Trung ương chủ động lập dự toán ngân sách, bảo đảm kinh phí thực hiện Kế hoạch.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện Kế hoạch

1. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối quốc gia triển khai thực hiện Hiệp định TF; có nhiệm vụ tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ

chức, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này trên phạm vi cả nước; báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi Hiệp định chính thức có hiệu lực và các nhiệm vụ phát sinh (nếu có) và định kỳ báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện Hiệp định TF.

2. Các Bộ: Công Thương, Tư pháp, Ngoại giao, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính chủ động triển khai các nhiệm vụ được giao, đảm bảo thực hiện hiệu quả Hiệp định TF.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2.2 Thực trạng thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO ở Việt Nam

Việt Nam đã tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm thực thi các cam kết của Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO (TFA), với tư cách là một trong 136 quốc gia thành viên phê chuẩn. Là cơ quan đầu mối, Tổng cục Hải quan đã và đang tiếp tục triển khai hiệp định này với lộ trình cụ thể cùng nhiều hoạt động thiết thực.

Chiều ngày 22/08/2018, Tổng cục Hải quan đã tổ chức Hội báo chuyên đề “Hải quan Việt Nam với việc thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (FTA) của Tổ chức Hải quan Thế giới (WTO)”.

Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO (TFA) được các nước thành viên WTO thống nhất thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9

(7/12/2013) tại Bali (Indonesia) và trở thành một phần của hệ thống các Hiệp định bắt buộc của WTO từ tháng 11/2014.

Hiệp định TFA chính thức có hiệu lực từ ngày 22/2/2017, sau khi được 110/164 quốc gia thành viên phê chuẩn.

Theo quy định tại Phần II của Hiệp định, các biện pháp kỹ thuật (cam kết) cụ thể về nghĩa vụ của các nước thành viên được nêu tại Phần I của Hiệp định (từ Điều 1 đến Điều 12) trên cơ sở rà soát thực tiễn quản lý của nước thành viên được phân thành 3 nhóm cam kết:

- Cam kết Nhóm A: thực hiện ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.
- Cam kết Nhóm B: thực hiện sau một thời gian quá độ tính từ khi Hiệp định có hiệu lực.
- Cam kết Nhóm C: cần một thời gian quá độ tính từ khi Hiệp định có hiệu lực và hỗ trợ xây dựng năng lực để thực hiện.

2.2.1 Theo dõi và triển khai các cam kết nhóm A của Việt Nam

Các cam kết này thực chất là những cam kết mà Việt Nam hoàn toàn tuân thủ theo quy định của Hiệp định, đã và đang tiếp tục được triển khai cùng với tiến trình cải cách hiện đại hóa hải quan, cụ thể gồm: cam kết liên quan đến tiếp cận thông tin và tính minh bạch, cơ chế khiếu nại, hàng hóa tạm giữ để kiểm tra, giải phóng nhanh hàng hóa, xử lý hồ sơ trước khi hàng đến, tự do quá cảnh...

Với mục tiêu rút ngắn thời gian thông quan, tạo thuận lợi thương mại, thời gian qua, ngành Hải quan đã quyết liệt cải cách hành chính, hiện đại hoá hải quan, mang lại hiệu quả thiết thực, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao.

2.2.1.1 Điểm giải đáp

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan: Điều 19.2 quy định nghĩa vụ của công chức hải quan là “hướng dẫn người khai hải quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu”.

Nghị định 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp - Điều 10 có quy định về việc giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp thông qua các hình thức văn bản, mạng, trực tiếp, điện thoại.

Quy chế 1915/QĐ-TCHQ ngày 17/10/2007 về việc ban hành Quy chế công tác tuyên truyền hỗ trợ cung cấp thông tin cho người khai hải quan, người nộp thuế (chú ý văn bản này không phải là văn bản pháp luật, chỉ là văn bản điều hành, có hiệu lực nội bộ).

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN hiện chưa có VBQPPL nào quy định cụ thể về việc thiết lập, duy trì các đầu mối giải đáp pháp luật về 11 vấn đề nêu tại Khoản 1.1 Điều 1 TFA. Các văn bản hiện tại có thể đã có quy định đi kèm giải đáp nhưng so với yêu cầu của TFA thì:

- Đối tượng yêu cầu: chỉ giới hạn ở doanh nghiệp, tổ chức cá nhân làm thủ tục hải quan là chủ yếu.

- Phạm vi giải đáp: Tất cả các lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp (không chuyên sâu vào các nội dung tại Khoản 1.1).

- Hình thức giải đáp: Không có đầu mối cụ thể nào.

Trên thực tế đã việc tổ chức giải đáp pháp luật về hải quan và các nội dung liên quan đã được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau, ví dụ:

- Mục tư vấn trên các trang thông tin điện tử của Hải quan Việt Nam và Hải quan các địa phương.

- Các đầu mối, tổ giải đáp, tư vấn hải quan cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân của ngành Hải quan (theo văn bản hướng dẫn của ngành).

Tất cả các hình thức tư vấn, hướng dẫn, cung cấp thông tin qua các đầu mối này đều được thực hiện miễn phí.

Ở các cơ quan chuyên môn có nội dung quản lý về xuất nhập khẩu đối với các loại hàng hóa cụ thể cũng có một số đầu mối giải đáp (phổ biến là các Mục tư vấn, hỏi đáp trên trang thông tin điện tử chính thức của Bộ). Tuy nhiên, cũng tương tự như trường hợp của Hải quan, các đầu mối giải đáp này không dựa trên các quy định tại VBPL chính thức mà chủ yếu là theo văn bản quản lý nội bộ, thực hiện chương trình cải cách thủ tục hành chính của Bộ. Trong nhiều trường hợp các điểm giải đáp này là giải đáp chung về tất cả các vấn đề thuộc chức năng quản lý của Bộ (chứ không chuyên sâu về các vấn đề của xuất nhập khẩu hàng hóa mà Bộ quản lý).

2.2.1.2 Thông báo

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

- Hiện chưa có quy định nào về một đầu mối tập hợp và thông tin về tất cả các địa điểm nơi công bố thông tin và các địa chỉ trang thông tin điện tử về các nội dung yêu cầu.

- Hiện chưa có quy định pháp luật đầu mối giải đáp chuyên sâu và tổng hợp về các nội dung yêu cầu

- Một số quy định rải rác về chức năng cung cấp thông tin, giải đáp của một số đơn vị (ví dụ Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Công báo, các trang thông tin điện tử của các Bộ ngành...) chưa đáp ứng được yêu cầu cụ thể này bởi:

+ Các loại thông tin mà các đơn vị này phải cung cấp không chuyên sâu vào các nội dung yêu cầu.

+ Các đơn vị này chỉ cung cấp các thông tin mình có, không cung cấp thông tin về các địa điểm, địa chỉ khác.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Trong cả pháp luật lẫn thực tiễn Việt Nam đều chưa có cơ quan/tổ chức/đơn vị nào có trách nhiệm hay thực tế đã thực hiện tập hợp đầy đủ các địa chỉ nơi cung cấp các thông tin (cả địa điểm thực tế lẫn trang thông tin điện tử) vì vậy hiện chưa xác định được đơn vị nào sẵn sàng để triển khai chức năng thông báo này cho Ủy ban về Tạo thuận lợi thương mại.

Hiện Việt Nam chưa có các đầu mối giải đáp tập trung, chuyên sâu về các nội dung yêu cầu; do đó chưa thể thông báo danh sách các đầu mối giải đáp này cho Ủy ban.

2.2.1.3 Cơ hội góp ý và thông tin trước thời hạn hiệu lực

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) 2008:

- Điều 4 quy định về quyền tham gia góp ý của người dân:

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên, tổ chức khác, cá nhân có quyền tham gia góp ý kiến về dự thảo VBQPPL.

+ Trong quá trình xây dựng VBQPPL, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản.

+ Ý kiến tham gia về dự thảo phải được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo.

- Điều 78 về thời điểm có hiệu lực của VBQPPL.

+ Thời điểm có hiệu lực của VBQPPL được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn 45 ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

+ VBQPPL phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành.

- Các Điều khác quy định cụ thể về việc lấy ý kiến đối tượng chịu tác động đối với các VBQPPL theo đó:

+ Dự thảo phải được công khai lấy ý kiến trên web hoặc qua các hình thức khác.

+ Thời hạn lấy ý kiến là 60 ngày Nghị định 24/2009/NĐ-CP hướng dẫn Luật BHVBQPPL.

- Điều 27 quy định đối với các dự thảo VBQPPL có liên quan tới doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh thì buộc phải gửi lấy ý kiến doanh nghiệp thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp VN trong 20 ngày làm việc.

- Các Điều khác quy định cụ thể về việc lấy ý kiến đối tượng chịu tác động đối với từng loại văn bản.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Các quy định liên quan tới thủ tục hải quan hiện đều thuộc nhóm quy phạm pháp luật có giá trị áp dụng chung và được quy định trong các VBQPPL. Các văn bản này trong quá trình dự thảo (không quan trọng là ban hành mới hay sửa đổi) đều phải lấy ý kiến đối tượng chịu tác động (doanh nghiệp, bên liên quan) trong thời hạn 60 ngày. Các văn bản này đều phải được đăng công báo và thời điểm đăng công báo tổng cộng muộn nhất khoảng 17 ngày sau khi ký, còn thời điểm có hiệu lực thì sau đó khoảng 1 tháng. Các quy định về quy trình soạn thảo rút gọn (không đáp ứng đủ các yêu cầu về lấy ý

kiến đối tượng tác động) cũng phù hợp với loại trừ tại Khoản 1.3 Điều 2 TFA. Vì vậy, Việt Nam đã đáp ứng đủ yêu cầu của TFA.

Trên thực tế, việc lấy ý kiến doanh nghiệp và các bên liên quan trong quá trình soạn thảo VBQPPL của Việt Nam còn một số hạn chế làm ảnh hưởng tới hiệu quả thực chất của việc tham vấn, ví dụ:

- Dự thảo lấy ý kiến thường không phải dự thảo (gần) cuối cùng, và vì vậy nhiều trường hợp văn bản ban hành có nội dung khác biệt lớn với bản đưa ra lấy ý kiến

- Thời hạn lấy ý kiến (đặc biệt là theo đường Công văn) thường rất ngắn, không đáp ứng đúng yêu cầu;

- Chưa có cơ chế nào ràng buộc các cơ quan soạn thảo phản hồi hay giải trình đầy đủ các ý kiến góp ý, điều này khiến người góp ý không thể theo dõi về hiệu quả ý kiến góp ý. Các nội dung này không nằm trong yêu cầu của Khoản 1.1 và khoản 1.2 nhưng là cần thiết để thực hiện các yêu cầu này một cách thực chất.

2.2.1.4 Tham vấn

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

- Pháp luật hiện hành không có quy định trực tiếp nào về việc tham vấn định kỳ giữa các cơ quan quản lý biên giới (gọi chung là hải quan cửa khẩu) với doanh nghiệp và các đối tượng liên quan;

- Các quy định pháp luật hiện hành chỉ có đề cập tới các cơ chế/hình thức trao đổi, cung cấp thông tin thường xuyên và theo vụ việc giữa cơ quan hải quan nói chung với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, ví dụ:

- + Luật tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật 2013 và các văn bản hướng dẫn;

+ Các văn bản nội bộ của ngành hải quan (Quyết định 1915/2007/QĐ-TCHQ ngày 17/10/2007 ban hành quy chế tuyên truyền, hỗ trợ, cung cấp thông tin cho người khai hải quan, người nộp thuế; Quyết định 78/2007/QĐBTC ngày 18/9/2007 quy chế hướng dẫn giải đáp vướng mắc về chính sách thuế, quản lý thuế và giải quyết các thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế theo cơ chế một cửa....).

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định về hình thức tham vấn định kỳ giữa cơ quan biên giới với doanh nghiệp và các đối tượng liên quan.

Thực tế Cơ quan Hải quan (Tổng cục hải quan, Bộ Tài chính) đã tổ chức các Hội nghị tham vấn định kỳ hàng năm với cộng đồng doanh nghiệp từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, so với yêu cầu trong Khoản 2 Điều 2 TFA thì thực tiễn này chưa đáp ứng:

- Về cơ quan tham vấn: Chỉ là Cơ quan Hải quan chung, không phải các cơ quan tại biên giới (hải quan từng cửa khẩu)

- Về hình thức tham vấn: Tham vấn 1 năm 1 lần có thể là quá ít so với những vấn đề phát sinh trong thực tế hoạt động hải quan (dù Khoản 2 không nêu rõ “định kỳ” là bao lâu).

- Mặc dù Khoản 2 Điều 2 TFA không yêu cầu cụ thể về việc từng cơ quan biên giới (ở mỗi cửa khẩu) phải tổ chức tham vấn riêng với doanh nghiệp hay tất cả các cơ quan biên giới (dưới điều hành chung của Tổng cục hải quan) nhưng việc tổ chức tham vấn như yêu cầu tại khoản 2 chỉ thực chất và có ý nghĩa nếu là tham vấn tổ chức định kỳ giữa hải quan từng cửa khẩu với doanh nghiệp, đối tượng liên quan tại cửa khẩu đó bởi:

+ Mỗi cửa khẩu có vấn đề riêng của mình

+ Các doanh nghiệp gặp những vướng mắc riêng ở mỗi cửa khẩu.

2.2.1.5 Các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật khiếu nại 2011 - Điều 7. Trình tự khiếu nại:

+ Người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Điều 9 quy định thời hiệu khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết về quyết định hành chính (trừ một số trường hợp bất khả kháng không tính vào thời hiệu). Các thời hạn cho việc khiếu nại được quy định trong các Điều khoản cụ thể theo từng bước của khiếu nại.

Các văn bản hướng dẫn Luật Khiếu nại quy định chi tiết các nội dung liên quan: Nghị định 75/2012/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Khiếu nại, Thông tư 07/2013/TT-TTCP về quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Một số văn bản khác trong lĩnh vực xuất nhập khẩu – hải quan có quy định về khiếu nại, với các nội dung dẫn chiếu tới quy định của Luật Khiếu nại, ví dụ: Luật hải quan 2014, Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Luật

quản lý thuế Dự thảo Luật Ban hành quyết định hành chính Điều 17 quy định Quyết định hành chính phải nêu rõ căn cứ pháp lý – thực tiễn của việc ban hành quyết định hành chính.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã có quy định phù hợp với các yêu cầu tại Điều 4 TFA về: quyền khiếu nại hành chính nhiều lần, theo các cấp, khi người chịu tác động của quyết định hành chính không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại hoặc khi quá thời hạn quy định, quyền khởi kiện tư pháp, thủ tục khiếu nại áp dụng cho mọi cơ quan, bao gồm cả cơ quan hải quan và các cơ quan tại biên giới khác.

Pháp luật hiện hành còn chưa đáp ứng các yêu cầu của Điều 4 TFA về Quyết định hành chính phải nêu rõ căn cứ (để làm cơ sở khiếu nại, khiếu kiện nếu có).

Pháp luật Việt Nam thậm chí còn đi xa hơn TFA, cho phép khiếu kiện tư pháp ngay ở bước đầu tiên (không bắt buộc phải qua bước khiếu nại hành chính trước đó).

Pháp luật hiện hành mặc dù có một số điểm sau đây chưa thực sự bám sát yêu cầu của Điều 4 TFA nhưng chấp nhận được: quyền khiếu nại tiếp trong trường hợp quyết định hành chính “bị trì hoãn một cách vô lý” (dù vẫn đảm bảo thời hạn quy định). Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì không trường hợp nào có thể được trì hoãn ngoài các thời hạn (bao gồm cả gia hạn) cho phép cả. Không có thời hạn cho việc khiếu nại hành chính. Để đảm bảo tính ổn định của các quan hệ xã hội nói chung và quan hệ hành chính nói riêng, việc quy định thời hạn khiếu nại là cần thiết. Không chỉ trong các khiếu nại hành chính, trong cả các khiếu kiện hình sự, dân sự đều phải có thời hạn.

2.2.1.6 Qui định chung về phí và lệ phí phải thu hoặc có liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Điều 78, 84 quy định về việc công bố các VBQPPL (và phí, lệ phí là các vấn đề được quy định trong các VBQPPL và phải tuân thủ các quy định Luật này) về: công bố, thời hạn từ khi công bố tới thời điểm áp dụng. Điều 93 quy định về trách nhiệm định kỳ rà soát VBQPPL để kịp thời kiến nghị sửa đổi, thay thế, bãi bỏ nếu phát hiện quy định không còn phù hợp với tình hình.

Nghị định 16/2013/NĐ-CP về rà soát, hệ thống hóa pháp luật: Điều 3, 4 hoạt động rà soát VBPL phải được rà soát thường xuyên, ngay khi có căn cứ cho việc rà soát nhằm phát hiện quy định không còn phù hợp với tình hình.

Pháp lệnh phí, lệ phí 2001; Nghị định 57/2002/NĐ-CP (sửa đổi bằng Nghị định 24/2006) hướng dẫn Pháp lệnh phí, lệ phí: quy định chung các nội dung về cơ quan có thẩm quyền thu; các loại phí, lệ phí; các loại dịch vụ là lý do thu phí, lệ phí; quy định danh mục các loại phí, lệ phí liên quan tới hải quan.

Thông tư 172/2010/TT-BTC hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan: quy định cụ thể về loại, mức, cơ quan có thẩm quyền thu, thời điểm và phương thức nộp các loại phí, lệ phí liên quan tới hải quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN cơ bản đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 1 Điều 6 TFA về việc: công bố các thông tin về phí, lệ phí; có khoảng thời gian giữa công bố và áp dụng chính thức; rà soát định kỳ văn bản pháp luật về phí, lệ phí.

Tuy nhiên, với các quy định hiện hành của VN về việc công bố chung, toàn văn bản về phí, lệ phí có thể chưa đáp ứng đúng, thực chất yêu cầu về minh bạch hóa về phí, lệ phí theo Khoản 1.2 Điều 6 TFA theo đó: thông tin về phí, lệ phí phải được công bố theo cách tóm gọn, rõ ràng, tập trung như yêu cầu tại Điều 1 TFA; các nội dung cụ thể được liệt kê liên quan tới phí, lệ phí phải được nêu rõ.

2.2.1.7 Quy định cụ thể về phí và lệ phí hải quan hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Pháp lệnh Phí, lệ phí 2001: Điều 12 mức thu phí phải đảm bảo thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, có tính đến chính sách của Nhà nước; Điều 13 mức thu lệ phí không nhằm mục đích bù đắp chi phí.

Nghị định 57/2002/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định 24/2006/NĐ-CP) hướng dẫn Pháp lệnh Phí, lệ phí: Điều 9 mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí; Điều 14 mức thu phí nhằm mục đích bù đắp chi phí, bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý; phụ lục quy định chi tiết danh mục phí, lệ phí trong các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hải quan.

Thông tư 172/2010/TT-BTC về phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan: phụ lục quy định cụ thể về mức phí, lệ phí, thời điểm nộp.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN về các loại phí, lệ phí liên quan tới hải quan đã đáp ứng yêu cầu tại điểm (ii) Khoản 2 Điều 6 TFA.

Pháp luật VN chưa đáp ứng hoàn toàn yêu cầu tại điểm (i) Khoản 2 Điều 6 TFA, cụ thể: mức thu phí chỉ nêu mục tiêu (đề bù đắp chi phí dịch vụ), có thể hiểu gián tiếp là bằng với chi phí dịch vụ bỏ ra, nhưng không chắc chắn, mức thu lệ phí hiện không gắn với mục đích bù đắp chi phí mà để phục vụ chính sách của Nhà nước.

2.2.1.8 Các lô hàng chuyển phát nhanh

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014:

- Điều 52 cho phép có cơ chế kiểm soát riêng đối với hàng chuyển phát nhanh.

- Điều 25: quy định thời gian làm tờ khai linh hoạt hơn cho hàng chuyển phát nhanh.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Điều 6: Thời gian nộp tờ khai đối với hàng chuyển phát nhanh.

- Điều 70, 72: Điều kiện, thủ tục miễn thuế đối với hàng chuyển phát nhanh.

Dự thảo Thông tư về bưu gửi qua đường bưu điện: Quy định liên quan tới thẩm quyền và nhiệm vụ Chi cục Hải quan chuyển phát nhanh.

Thông tư 100/2010/TT-BTC quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế.

- Quy định về một số chi tiết thủ tục hải quan áp dụng riêng, nhanh, trước khi hàng đến cho hàng chuyển phát nhanh theo đường hàng không.

- Quy định riêng về thủ tục nộp thuế, phí, lệ phí cho hàng chuyển phát nhanh theo đường hàng không.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng về cơ bản yêu cầu tại Khoản 8 Điều 7 TFA về:

- Có thủ tục riêng, cho phép giải phóng nhanh hàng chuyển phát nhanh hơn bình thường.

- Không có tiêu chí hạn chế người có quyền đề nghị thực hiện thủ tục giải phóng nhanh với hàng chuyển phát nhanh.

- Không yêu cầu người đề nghị phải nộp/cung cấp các loại thuế, phí, tiền nào khác so với các loại phí, tiền áp dụng chung cho các trường hợp;

- Miễn thuế trong các trường hợp nhất định (theo định mức tối thiểu về trọng lượng).

- Không giới hạn hàng hóa được chuyển phát nhanh.

- Hàng chuyển phát nhanh không được miễn trừ khỏi việc áp dụng các trường hợp kiểm tra chặt và các biện pháp xử lý cần thiết khác.

Việc áp dụng cơ chế riêng, nhanh cho hàng chuyển phát nhanh đã được triển khai trên thực tế.

Chưa có phối hợp với cơ quan chuyên ngành trong kiểm soát hàng hóa chuyển phát nhanh (việc kiểm soát chuyên ngành vẫn thực hiện theo thủ tục thông thường).

2.2.1.9 Chuyển hàng hóa dưới sự giám sát hải quan đối với nhập khẩu

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan:

- Điều 64 quy định nguyên tắc về thủ tục và cơ chế đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan trong đó có hàng chuyển cửa khẩu.

- Điều 65 quy định về tuyến đường chuyển cửa khẩu.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hải quan 2014:

- Điều 7, 43 đề cập tới hàng hóa chuyển cửa khẩu (quá cảnh).

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Điều 43, 44 quy định chi tiết về điều kiện, thủ tục vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu đến cửa khẩu dưới sự giám sát của hải quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng yêu cầu cho phép hàng hóa di chuyển trong lãnh thổ từ cửa khẩu này tới cửa khẩu khác.

2.2.1.10 Các yêu cầu về thủ tục và chứng từ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Quá trình soạn thảo Luật Hải quan 2014, Việt Nam đã tiến hành rà soát các yêu cầu về thủ tục, chứng từ để cải cách hành chính, minh bạch hóa, thuận lợi hóa và phù hợp với yêu cầu của TFA.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Điều 93 quy định về trách nhiệm định kỳ rà soát VBQPPL để kịp thời kiến nghị sửa đổi, thay thế, bãi bỏ nếu phát hiện quy định không còn phù hợp với tình hình.

Nghị định 16/2013/NĐ-CP về rà soát, hệ thống hóa pháp luật:

- Điều 3, 4: hoạt động rà soát VBPL phải được rà soát thường xuyên, ngay khi có căn cứ cho việc rà soát nhằm phát hiện quy định không còn phù hợp với tình hình.

- Các Điều khác quy định cụ thể về căn cứ, cách thức, xử lý kết quả rà soát.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng yêu cầu của TFA về rà soát các yêu cầu về thủ tục và chứng từ hải quan để tạo thuận lợi cho việc thực hiện các thủ tục hải quan.

Mặc dù TFA không quy định về việc rà soát định kỳ các thủ tục hành chính, tuy nhiên pháp luật VN cũng đã có các quy định về việc rà soát định kỳ để hoàn thiện pháp luật (chung, không tập trung riêng vào vấn đề hải quan).

Các hoạt động cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan trên thực tế được thực hiện khá thường xuyên thông qua:

- Các chương trình rà soát giảm giờ làm thủ tục.

- Các hoạt động đối thoại định kỳ để phát hiện bất cập và điều chỉnh cho phù hợp.

Có khoảng cách đáng kể giữa các quy định pháp luật và thực tiễn thực thi. Việc rà soát thực tiễn chưa được hiệu quả như mong muốn.

2.2.1.11Chấp nhận bản sao liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Điều 5, 6, 52, 57... về hồ sơ hải quan: chấp nhận bản chụp/sao Giấy đăng ký quyền XNK, Giấy chứng nhận đầu tư, Hóa đơn thương mại, Vận đơn/chứng từ vận tải khác, Giấy báo trúng thầu/chỉ định thầu, Hợp đồng ủy thác xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa, Giấy tờ chứng minh hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế...

- Trong các Điều khoản về hồ sơ vẫn có các yêu cầu về bản chính, ví dụ Tờ khai hải quan, Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu, Tờ khai xác nhận viện trợ...

- Không có yêu cầu về bản gốc/sao tờ khai xuất khẩu của nước ngoài đối với hàng nhập khẩu.

- Không có yêu cầu về bản gốc trong trường hợp bản gốc đang được giữ bởi cơ quan khác

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng các yêu cầu của Khoản 2 Điều 10 TFA.

2.2.1.12 Sử dụng Đại lý hải quan liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan:

- Điều 5.5: Người khai hải quan có thể là đại lý hải quan - Điều 5.1: Bắt buộc sử dụng đại lý hải quan nếu chủ hàng là thương nhân nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Thông tư 12/2015/TT-BTC - Quy định về thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Nghị định số 14/2011/NĐ-CP về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Thông tư 80/2011/TT-BTC hướng dẫn Nghị định nói trên;

- Quy định đại lý hải quan là ngành nghề kinh doanh có điều kiện (dưới dạng Giấy phép kinh doanh “Xác nhận thông báo đăng ký hoạt động đại lý hải quan” và Chứng chỉ hành nghề “Thẻ nhân viên đại lý hải quan”).

- Các quy định đã làm rõ các điều kiện, thủ tục đăng ký làm đại lý hải quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng về cơ bản yêu cầu của Khoản 6 Điều 10 TFA theo đó:

- Không bắt buộc phải sử dụng đại lý hải quan, đại lý hải quan chỉ là một trong nhiều chủ thể có quyền làm thủ tục hải quan;

- Đối với trường hợp bắt buộc sử dụng đại lý hải quan với thương nhân nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam: trường hợp này có thể xem như ngoại lệ được phép trong TFA, liên quan tới chính sách riêng của Việt Nam đối với thương nhân nước ngoài;

- Đã quy định rõ về các điều kiện cấp phép cho hoạt động đại lý hải quan.

2.2.1.13 Các thủ tục quản lý biên giới và yêu cầu chứng từ chung

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Các VBQPPL về thủ tục hải quan đều là các văn bản có giá trị áp dụng chung, thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân liên quan và trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Thẩm quyền ban hành các quy định áp dụng riêng trong khu vực địa lý hành chính nhất định của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân không bao gồm các quy định liên quan tới thủ tục hải quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng yêu cầu tại Khoản 7 Điều 10 TFA.

2.2.2 Việt Nam xây dựng lộ trình thực hiện cam kết nhóm B, C

Có 22 biện pháp trong Hiệp định TFA được xếp vào nhóm B và C. Các biện pháp bao gồm:

2.2.2.1 Công bố thông tin

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008:

- Điều 78 2. Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

- Điều 84 Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải toàn văn trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành và phải đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước. Việc triển khai chi tiết các hoạt động công khai VBQPPL được thực hiện hướng dẫn tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, đặc biệt là:

- Nghị định 24/2009/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ban hành VBQPPL

- Nghị định số 100/2010/NĐCP về công báo Ngoài ra một số Luật khác cũng có quy định liên quan tới việc công khai VBQPPL như: Luật tuyên truyền, phổ biến pháp luật 2012, Luật công nghệ thông tin 2006, Nghị định 63/2010/NĐ-CP về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Các quy định liên quan tới 11 nhóm thông tin như liệt kê tại khoản này đều là các thông tin nằm trong các VBQPPL và vì vậy bắt buộc phải đăng công khai theo các quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản hướng dẫn, ở các hình thức: công báo trên trang tin điện tử của cơ quan ban hành, phương tiện thông tin đại chúng.

Các hình thức công khai theo quy định đều là hình thức cho phép tiếp cận không hạn chế về đối tượng, thời gian, địa điểm. Vì vậy đã đáp ứng yêu cầu về không phân biệt đối xử và cho phép mọi đối tượng dễ dàng tiếp cận.

2.2.2.2 Thông tin sẵn có qua mạng Internet

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Ban hành VBQPPL 2008: Điều 84 quy định cơ quan ban hành văn bản phải đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Luật Công nghệ thông tin 2006:

Điều 28 quy định các nội dung bắt buộc phải có trên Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và phải cho phép truy cập miễn phí, trong đó có: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan; Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền.

Luật tuyên truyền, phổ biến pháp luật 2012: Điều 13 quy định về đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử.

Nghị định 63/2010/NĐ-CP về kiểm soát thủ tục hành chính - Điều 17 quy định thủ tục hành chính phải được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về

thủ tục hành chính, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ hoặc của cơ quan ban hành và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

Các văn bản hướng dẫn/khác có quy định chi tiết về cách thức công khai thông tin liên quan trên trang thông tin điện tử, ví dụ: Nghị định 43/2011/NĐ-CP về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Nghị định 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Thông tư 24/2011/BTTTT quy định về việc tạo lập sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Theo các quy định hiện hành thì các văn bản (bao gồm cả các văn bản sửa đổi) có chứa các nội dung như nêu tại điểm a, b, c của Khoản 2.1 và 2.3 Điều 1 TFA đều là VBPL và thuộc diện phải đăng công khai trên mạng internet.

Hiện chưa có quy định nào về việc đăng tải qua mạng các nội dung sau đây mà Khoản 2 yêu cầu: - “Bản hướng dẫn” (được hiểu là bản giải thích theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu và thực tiễn hơn so với quy định liên quan trong văn bản pháp luật) về các thủ tục hải quan. Tờ khai, chứng từ (được hiểu là các biểu mẫu) trên thực tế trang thông tin điện tử của Hải quan Việt Nam, một số Cục hải quan địa phương có đăng tải hướng dẫn này (ví dụ Hải quan TP HCM). Tuy nhiên do đây chưa phải thông tin bắt buộc đăng tải theo quy định của một VBPT nào nên việc thực hiện tùy thuộc từng đơn vị.

Hiện chưa có quy định nào về công khai trên mạng thông tin liên hệ của các điểm giải đáp. Trên thực tế một số trang tin điện tử của Hải quan Việt Nam và Hải quan một số địa phương có mục Hỏi – đáp, tư vấn với chức năng gần tương tự như điểm giải đáp.

Hiện chưa có quy định nào về việc cung cấp các văn bản bằng tiếng nước ngoài. Trên thực tế trên trang tin điện tử của Hải quan Việt Nam, Hải quan một số địa phương có đăng bản tiếng Anh, tiếng Trung...

2.2.2.3 Quy định về xác định trước

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014:

- Điều 4.26 định nghĩa: Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là việc cơ quan hải quan xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan. Điều 14.16 định nghĩa Người khai hải quan bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

- Điều 18.1 và 18.2: Người khai hải quan có quyền “Yêu cầu cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa khi đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho cơ quan hải quan;” và có nghĩa vụ cung cấp thông tin chính xác để hải quan thực hiện việc này.

- Điều 28. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan.

+ Phạm vi xác định trước: phân loại hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, trị giá hải quan.

+ Thông tin cần cung cấp: thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tài liệu kỹ thuật.

+ Kết quả xác định trước được thông báo bằng văn bản, nếu không xác định trước được thì cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan hoặc đề nghị bổ sung thông tin, chứng từ liên quan.

+ Quyền khiếu nại về kết quả xác định trước trong vòng 60 ngày đến cơ quan hải quan đã cấp.

+ Văn bản thông báo kết quả xác định trước có giá trị pháp lý để cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan khi hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan:

- Điều 24.1: điều kiện xác định trước là trước khi làm thủ tục hải quan;

- Điều 24.3: thời hạn xác định trước là 30 ngày, trường hợp phức tạp là 60 ngày;

- Điều 24.5: thời hạn giải quyết khiếu nại: 10 ngày, trường hợp phức tạp là 30 ngày làm việc;

- Điều 24.6: hiệu lực văn bản xác định trước là 3 năm;

+ Các trường hợp sửa đổi, bổ sung thay thế, chấm dứt hiệu lực xác định trước Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Quy định chi tiết về thủ tục, điều kiện xác định trước (đối với 03 vấn đề: phân loại thuế quan, xuất xứ hàng hóa và trị giá hải quan).

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Luật Hải quan 2014 và Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn đã được xây dựng phù hợp với quy định tại Điều 3 TFA về:

- Việc đưa ra xác định trước, từ chối xác định trước;

- Phạm vi xác định trước: không chỉ là 02 vấn đề bắt buộc theo Điểm a Khoản 9 Điều 3 TFA mà cả 01 vấn đề được khuyến khích theo Điểm b Khoản này;

- Thời hạn có hiệu lực của xác định trước - Các trường hợp hủy, thu hồi xác định trước;

- Tính ràng buộc (hiệu lực) của xác định trước;
- Công bố (không quy định trong Luật Hải quan mà là theo các văn bản về công bố, công khai các VBQPPL);
- Thủ tục khiếu nại (rà soát lại);
- Không có hạn chế nào về người nộp đơn nước ngoài;
- Từ chối ban hành quyết định xác định trước;
- Sửa đổi, chấm dứt hiệu lực quyết định xác định trước;

Một số quy định trong pháp luật hải quan chưa thực sự khớp với TFA nhưng trước mắt chưa gây vấn đề gì lớn trong thực tế:

- Định nghĩa về xác định trước trong Luật Hải quan chưa thực sự rõ ý như trong Khoản 9.a Điều 3 TFA (chưa đề cập tới mục tiêu của xác định trước: “chỉ ra cách xử lý của Hải quan”).
- Giới hạn về người có quyền nộp đơn theo pháp luật VN mặc dù được liệt kê dài hơn trong Khoản 9c Điều 3 TFA nhưng thực chất là hạn chế hơn bởi danh sách trong Luật Hải quan là danh sách đóng, còn trong TFA là mở “bất kỳ người nào có lý do chính đáng”.

2.2.2.4 Thông báo để tăng cường kiểm soát hoặc kiểm tra

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật an toàn thực phẩm 2012 và VB hướng dẫn không có quy định nào về tăng cường kiểm soát tại biên giới đối với thực phẩm, đồ uống thuộc phạm vi khoản 1 Điều 5 TFA.

Thông tư 13/2011/TT-BNNPTNT kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu. Điều 14 quy định về phương thức kiểm tra chặt và các căn cứ kiểm tra chặt (đánh giá rủi ro dựa trên tần suất vi phạm); Điều 27, 28 quy định nghĩa vụ của cơ quan có thẩm quyền trong thông báo về

phương thức kiểm tra chặt đối với các lô hàng liên quan hoặc hàng hóa của quốc gia vi phạm nghiêm trọng quy định an toàn thực phẩm; tuy nhiên không có quy định về việc thông báo dừng kiểm tra chặt (Điều 14 chỉ quy định về điều kiện dừng kiểm tra chặt để chuyển sang kiểm tra thông thường).

Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT hướng dẫn Luật an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu: Không có quy định về thủ tục kiểm soát tăng cường.

Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013: Điều 35 quy định thực vật có nguy cơ cao bị tạm thời cấm nhập/xuất khẩu cho đến khi hết nguy cơ. Tuy nhiên hiện chưa có Nghị định hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục cho hoạt động này cũng như giải thích rõ về các “nguy cơ”.

Pháp lệnh Thú y 2004 không quy định về trường hợp tăng cường kiểm soát tại biên giới Quyết định 15/2006/QĐ-BNN về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y: Không có quy định trường hợp tăng cường kiểm soát tại biên giới.

Nghị định 08/2010/NĐ -CP về quản lý thức ăn chăn nuôi: Không có quy định về biện pháp tăng cường kiểm tra chặt tại biên giới – tất cả đều theo thủ tục kiểm tra thông thường.

Thông tư 14/2015/TT –BTC: Điều 12, 12 quy định về việc hải quan có thể tiến hành kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm nhưng lại theo yêu cầu, điều kiện của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật Việt Nam hiện chỉ quy định về các trường hợp tăng cường kiểm soát đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm nhập khẩu. Đối với các trường hợp này, hiện pháp luật VN đã đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 1 Điều 5 TFA về: việc tăng cường kiểm soát là dựa trên đánh giá nguy

cơ rủi ro, căn cứ để dừng việc tăng cường kiểm soát đã được nêu rõ. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ về thủ tục công bố/ thông báo về việc rút lại biện pháp kiểm tra tăng cường (mà chỉ quy định về điều kiện rút lại).

Pháp luật VN hiện không thấy có quy định về trường hợp tăng cường kiểm soát đối với các sản phẩm thực phẩm nguồn gốc động vật, đồ uống và thức ăn chăn nuôi. Về mặt pháp lý, điều này được hiểu là VN không áp dụng biện pháp kiểm soát tăng cường đối với các trường hợp này. Và vì vậy VN được xem đã thỏa mãn các yêu cầu tại Khoản 1 Điều 5 TFA. Tuy nhiên, từ góc độ thực tế, việc có các biện pháp kiểm soát tăng cường trong những hoàn cảnh đặc biệt, khi nguy cơ rủi ro tăng cao đối với các sản phẩm này có thể là cần thiết (đặc biệt đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu từ vùng đang có dịch). Vì vậy, có thể trong tương lai Việt Nam cần bổ sung các quy định về tăng cường kiểm soát đối với các sản phẩm này.

2.2.2.5 Tạm giữ

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014: Điều 29 khai hải quan thực hiện theo phương thức điện tử; Điều 30, 33 cơ quan hải quan ra quyết định kiểm tra thực tế.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP về thủ tục hải quan: Điều 25 quy định khai hải quan phải thực hiện theo phương thức điện tử trừ một số ít trường hợp được liệt kê; Điều 26 quy định cơ quan hải quan phải phản hồi thông tin cho người khai hải quan (trên hệ thống) về kết quả xử lý đăng ký tờ khai (suy đoán trong đó có thông tin về việc kiểm tra hàng thực tế).

Thông tư 22/2014/TT-BTC về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Điều 14.1 quy định công chức hải quan có trách nhiệm cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan vào hệ thống, trường hợp lô hàng phải kiểm tra thực tế thì chuyển hồ sơ đến khâu nghiệp vụ kiểm tra thực tế hàng

hóa. Điều 14.2 quy định công chức hải quan có nghĩa vụ cập nhật kết quả kiểm tra thực tế vào hệ thống.

Luật an toàn thực phẩm, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật thú y, Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa... đều quy định về các hình thức kiểm tra thực tế bắt buộc đối với các loại hàng hóa liên quan (chỉ khác nhau ở mức độ kiểm tra: chặt, thông thường, giảm).

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Liên quan tới kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu bởi cơ quan hải quan: theo quy định tại Luật Hải quan thì phần lớn hàng hóa đều phải khai hải quan theo phương thức điện tử và cơ quan hải quan xác định kết quả phân luồng, hình thức kiểm tra qua hệ thống điện tử cho người khai hải quan. Do đó pháp luật về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu thông báo nhanh chóng việc giữ hàng để kiểm tra tại Khoản 2 Điều 5 TFA. Liên quan tới kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu thực hiện bởi cơ quan chuyên ngành: việc kiểm tra là bắt buộc đối với mọi trường hợp liên quan theo pháp luật chuyên ngành, vì vậy không cần thủ tục thông báo này.

2.2.2.6 Thủ tục kiểm định

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan Điều 18: Người khai hải quan có quyền yêu cầu cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra nếu hàng hóa chưa thông quan. Một số Điều khác: Nếu không đồng ý với kết quả xác định trước thì được quyền khiếu nại, khiếu kiện Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan. Điều 30: Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng thì người khai hải quan cùng cơ quan hải quan thống nhất lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để giám định. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định có giá

trị để các bên thực hiện. Cơ quan, tổ chức giám định chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Luật khiếu nại 2012: Quyền khiếu nại quyết định hành chính Thông tư 44/2001/TT-BKHCNM hướng dẫn kiểm tra hàng hóa của các đơn vị sự nghiệp kỹ thuật phục vụ quản lý Nhà nước: Nêu danh sách các cơ quan kiểm tra phục vụ quản lý Nhà nước (đều là các đơn vị sự nghiệp kỹ thuật, không có bên thứ 3 độc lập).

Thông tư 128/2013/TT-BTC về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Điều 16.2c quy định về quyền thỏa thuận lựa chọn thương nhân giám định và quyền khiếu nại nếu không đồng ý với kết quả giám định nếu việc giám định được thực hiện bởi chủ thể do cơ quan hải quan chỉ định. Đối với các quyết định sau kiểm tra của hải quan thì người khai được quyền khiếu nại.

Thông tư 37/2001/TTLT/BKHCNM TTCHQ hướng dẫn thủ tục hải quan và kiểm tra chất lượng hàng hóa XNK: không quy định về quyền yêu cầu kiểm định lại.

Các văn bản pháp luật về kiểm định chuyên ngành (nông nghiệp, phương tiện giao thông, kiểm dịch động thực vật, thực phẩm...) đều chỉ quy định về kiểm tra ban đầu, không đề cập tới kiểm định lại.

Thông tư 14/2015/TT-BTC: Điều 12, 13 quy định hải quan có thể kiểm tra chuyên ngành nhưng theo yêu cầu, thủ tục, điều kiện quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã có quy định phù hợp với yêu cầu của TFA về: Quyền yêu cầu/quy trình cho phép kiểm định lần hai đối với trường hợp không đồng ý

với kết luận của cơ quan hải quan về tên, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng; việc cơ quan có thẩm quyền phải cân nhắc kết quả kiểm định lại.

Pháp luật VN chưa có quy định về việc cho phép kiểm định lại theo yêu cầu của người khai hải quan đối với các trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra chuyên ngành (được thực hiện bởi các cơ quan quản lý chuyên ngành). Chú ý: Pháp luật về khiếu nại có thể được áp dụng đối với các quyết định kết quả kiểm tra chuyên ngành. Tuy nhiên việc khiếu nại như vậy thực chất là khiếu nại về quyết định hành chính liên quan, và việc xử lý là xem xét lại nội dung của quyết định bị khiếu nại đó, có thể bao gồm cả việc thực hiện kiểm định lại nhưng không đương nhiên. Vì vậy không nên nhầm lẫn giữa giám định lần hai với thủ tục khiếu nại.

Pháp luật VN đã có văn bản nêu danh sách đơn vị sự nghiệp kỹ thuật phục vụ hoạt động giám định, về nguyên tắc là được công bố rồi. Tuy nhiên, với một văn bản cách đây nhiều năm thì có lẽ chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu: công bố theo cách dễ tiếp cận; hoặc cung cấp lại thông tin khi cho phép kiểm định lại.

2.2.2.7 Quy định về các khoản phạt vi phạm

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật xử lý vi phạm hành chính 2012: Điều 3 nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính “phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm”; Điều 5 người/tổ chức bị xử phạt là người/tổ chức có vi phạm hành chính; Điều 56, 68q quyết định xử phạt vi phạm hành chính có bao gồm các thông tin về chứng cứ vi phạm, biên bản vi phạm, căn cứ pháp lý, điều khoản văn bản pháp luật được áp dụng; Điều 9 việc người vi phạm tự nguyện khai báo.

Nghị định 127/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan: quy định chi tiết về

các loại vi phạm, mức phạt đối với các vi phạm trong lĩnh vực hải quan – tất cả đều tuân thủ Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 nói trên.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng về cơ bản các yêu cầu tại khoản 3 Điều 6 TFA về: căn cứ phạt vi phạm; chủ thể phạt vi phạm; tình huống giảm nhẹ.

Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định nhằm xử lý triệt để các vấn đề: xác định chính xác chủ thể vi phạm; các biện pháp bảo đảm tránh xung đột lợi ích trong xử lý vi phạm hành chính.

2.2.2.8 Xử lý trước khi hàng đến

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014: Điều 25 thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có thể là trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu và tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan: Điều 26 quy định khai hải quan phải thực hiện theo phương thức điện tử.

Thông tư 22/2014/TT-BTC về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất nhập khẩu: Điều 8 quy định về hồ sơ hải quan điện tử trong đó có tờ khai hải quan bắt buộc phải dưới dạng điện tử, các chứng từ kèm theo tờ khai hải quan có thể là dạng điện tử hoặc dạng giấy.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK: Điều 9.2, 9.4 quy định về đăng ký trước thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu của Khoản 1 Điều 7 TFA về việc cho phép nộp hồ sơ nhập khẩu trước khi hàng đến và dưới dạng điện tử.

2.2.2.9 Thanh toán điện tử

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014: Điều 36: hàng hóa được giải phóng khi đủ điều kiện để được XNK, chưa xác định được số thuế chính thức phải nộp nhưng đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan; Điều 37 hàng hóa được thông quan khi hoàn thành thủ tục hải quan, nếu chưa nộp thuế thì cần có bảo lãnh; nếu bị phạt hành chính thì phải nộp phạt hoặc có bảo lãnh.

Các văn bản hướng dẫn Luật Hải quan quy định chi tiết về các nội dung này phù hợp với nguyên tắc nêu trong Luật Hải quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng được các yêu cầu của Khoản 3 Điều 7 TFA, cụ thể: được thông quan, giải phóng mà chưa cần có quyết định cuối cùng về thuế; khoản bảo lãnh hoặc tạm nộp thuế dựa trên mức thuế do tự kê khai, vì vậy không vượt quá mức cần thiết để bảo đảm thanh toán; nếu phải nộp phạt vi phạm thì vẫn được giải phóng hàng sau khi đã nộp phạt/bảo lãnh.

Pháp luật VN chưa có quy định về việc hoàn trả lại khoản bảo lãnh.

2.2.2.10 Quản lý rủi ro

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan: Điều 17: Các nguyên tắc quản lý rủi ro.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan:

- Điều 12 quy định danh sách đóng các tiêu chí quản lý rủi ro áp dụng chung Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK.

- Điều 13 quy định tiêu chí đánh giá rủi ro theo mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp XNK (tiêu chí doanh nghiệp ưu tiên).

- Các Mục về kiểm tra hải quan đối với từng loại hàng hóa đã có quy định cụ thể về việc đánh giá rủi ro, phân loại kiểm tra.

Dự thảo Thông tư về áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý nhà nước về hải quan đối với doanh nghiệp: quy định về các loại hình ưu tiên, trong đó có ưu tiên về quản lý rủi ro và các tiêu chí doanh nghiệp ưu tiên.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã có quy định cứng, áp dụng chung, không phân biệt đối xử về các tiêu chí quản lý rủi ro, không vượt ra ngoài danh sách các tiêu chí có thể sử dụng trong Khoản 4.4 Điều 7 TFA. Về thực thi, hệ thống kiểm soát rủi ro hiện đã được vận hành trên thực tế, theo cách không phân biệt đối xử.

Pháp luật VN chưa có quy định về việc phối kết hợp giữa hải quan và các cơ quan biên giới, cơ quan quản lý chuyên ngành XNK trong việc quản lý rủi ro. Tuy nhiên, theo khoản 4.3 Điều 7 TFA thì việc phối kết hợp này chỉ là “trong phạm vi có thể”, không phải nghĩa vụ bắt buộc.

2.2.2.11 Kiểm tra sau thông quan

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan:

- Điều 78: Các tiêu chí kiểm tra sau thông quan (có gắn với các biện pháp quản lý rủi ro).

- Mục 9 (Từ Điều 77-82) quy định chi tiết về kiểm tra sau thông quan (thủ tục, trình tự, cách thức xử lý kết quả...).

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan chương VI: quy trình kiểm tra sau thông quan.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Điều 18 quy định các nguyên tắc quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan.

- Các Mục về kiểm tra hải quan đối với từng loại hàng hóa đã có quy định về kiểm tra sau thông quan.

Dự thảo Luật Ban hành quyết định hành chính:

- Điều 16, 17 quy định Quyết định hành chính phải có các nội dung cụ thể về quyền, nghĩa vụ của đối tượng liên quan và nêu rõ căn cứ pháp lý – thực tiễn của việc ban hành quyết định hành chính.

- Điều 4.1 quy định quyết định hành chính mang tính quyền lực Nhà nước, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của đối tượng liên quan.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã có quy định đầy đủ, đáp ứng về cơ bản các yêu cầu của Khoản 5 Điều 7 TFA trừ nghĩa vụ về thông báo không chậm trễ kết quả kiểm tra cho người có hồ sơ (hiện Nghị định 08/2015/NĐ-CP không có quy định này).

Trên thực tế, quy định về cơ chế kiểm tra sau thông quan mới chỉ đầy đủ ở mảng kiểm tra sau thông quan chung do cơ quan hải quan tiến hành mà chưa có cơ chế/sự tham gia của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2.2.2.12 *Thiết lập và công bố thời gian giải phóng trung bình*

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Pháp luật VN hiện chưa có VBQPPL về đo và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình. Bộ Tài chính đang dự thảo văn bản về phương thức đo thời gian giải phóng hàng.

2.2.2.13 Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đối với Doanh nghiệp ưu tiên

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan:

- Điều 42: Điều kiện ưu tiên (6 nhóm cơ bản, trong đó có trường hợp thỏa thuận công nhận lẫn nhau theo các Hiệp định).

- Điều 43: Chế độ ưu tiên (3 loại, bao gồm cả ưu tiên khi thực hiện thủ tục thuế).

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hải quan Chương II quy định về chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp (doanh nghiệp ưu tiên):

- Điều 9: Các chế độ ưu tiên (trong đó bổ sung thêm về ưu tiên về địa điểm kiểm tra so với Điều 43 Luật Hải quan).

- Điều 88: Các điều kiện ưu tiên.

Dự thảo Thông tư về áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý nhà nước về hải quan đối với doanh nghiệp:

- Điều 2-4 quy định về các chế độ ưu tiên: miễn kiểm tra, làm thủ tục khi tờ khai chưa hoàn chỉnh, linh hoạt về thời gian.

- Điều 5-10 quy định về các tiêu chí doanh nghiệp ưu tiên, bao gồm: tuân thủ PL thuế, hải quan; thanh toán; chấp hành PL kiểm toán, kế toán; kim ngạch XNK (trừ một số ngoại lệ); thủ tục hải quan, thuế điện tử; hệ thống kiểm soát nội bộ.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu bắt buộc của Khoản 7 Điều 7 TFA trừ yêu cầu về việc không tạo ra hạn chế đối với SMEs (hiện tại yêu cầu về kim ngạch còn quá cao, các trường hợp ngoại lệ không áp dụng yêu cầu kim ngạch khá hạn chế - chỉ áp dụng cho doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, do đó các SMEs hầu như không thể đáp ứng được để trở thành doanh nghiệp ưu tiên). Tuy nhiên, có lưu ý là riêng với yêu cầu này thì TFA lại có thêm quy định “trong phạm vi có thể”. Vì vậy về nguyên tắc thì yêu cầu này không bắt buộc thực hiện tuyệt đối mà chỉ là khuyến khích thực hiện.

Tiêu chí “an ninh chuỗi cung ứng” được TFA cho phép sử dụng trong đánh giá các điều kiện hưởng ưu tiên nhưng pháp luật VN chưa sử dụng tới tiêu chí này.

2.2.2.14 Hàng hóa dễ hư hỏng

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014: Điều 33 quy định hàng hóa là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hóa đặc biệt khác được ưu tiên kiểm tra trước.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn thủ tục hải quan: không có quy định chi tiết về việc thông quan nhanh đối với hàng hóa dễ hư hỏng.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Luật Hải quan mới chỉ có nguyên tắc chung và giới hạn về hình thức và đối tượng so với yêu cầu của TFA: chỉ là ưu tiên kiểm tra trước; không rõ mọi

hàng hóa “khó bảo quản” đều thuộc diện này hay chỉ giới hạn ở “động vật, thực vật sống, khó bảo quản”?

Chưa có quy định cụ thể trong VBQPPL về tạo điều kiện thông quan nhanh cho hàng dễ bị hư hỏng.

2.2.2.15 *Phối hợp của cơ quan quản lý biên giới*

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Nghị định 34/2014/NĐ-CP về quy chế khu vực biên giới đất liền:

- Điều 13-21 quy định về trách nhiệm của từng cơ quan trong quản lý các hoạt động tại biên giới, trong đó có hoạt động kinh tế, xuất nhập khẩu Luật Hải quan.

- Điều 24-35: phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành và hải quan.

- Chương V: trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan hải quan và cơ quan khác trong phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại tại biên giới.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan:

- Điều 33: Nguyên tắc trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tại cửa khẩu trong kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải.

Quyết định 45/2013/QĐ-TTg về ban hành quy chế điều hành các hoạt động tại cửa khẩu đất liền:

- Điều 5: Nêu nguyên tắc phối hợp theo chức năng nhiệm vụ (Bộ đội biên phòng, Hải quan và các lực lượng chức năng khác tại cửa khẩu thực hiện hoạt động quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật; Ban Quản lý cửa khẩu điều hành việc phối hợp thống nhất các hoạt động chuyên ngành của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu đảm bảo sự đồng bộ, có trật tự, có nề nếp theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính).

Các VBQPPL về chức năng nhiệm vụ của từng Bộ ngành, UBND đều có quy định về việc phối hợp với các đơn vị chức năng khác. Các Hiệp định song phương với các nước chung biên giới về quản lý biên giới.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật nội địa không có quy định cụ thể về phối hợp giữa các cơ quan thực thi biên giới liên quan trực tiếp tới xuất nhập khẩu.

Các Hiệp định, văn bản thỏa thuận giữa các cơ quan biên giới Việt Nam với đối tác chưa quy định rõ ràng về cơ chế phối hợp.

2.2.2.16 *Sử dụng chuẩn mực quốc tế*

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan 2014:

- Điều 5: Trong trường hợp điều ước quốc tế quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế; cho phép áp dụng tập quán, thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan trong các điều kiện cụ thể. Luật Điều ước quốc tế 2005.

- Điều 6: Quy định của Điều ước quốc tế được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có mâu thuẫn với quy định của pháp luật nội địa.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN về nguyên tắc đã tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực hải quan do:

- Việt Nam đã tham gia WCO và một số Công ước WCO, việc xây dựng, áp dụng pháp luật nội địa tuân thủ các thông lệ, yêu cầu về hải quan trong WCO theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế.

- Việt Nam cũng chấp nhận các thông lệ quốc tế về hải quan.

2.2.2.17 Một cửa

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan: Điều 4, 24, 25, 66: Đã dự liệu về cơ chế một cửa quốc gia và nguyên tắc sơ khởi cho việc cung cấp thông tin/ra quyết định qua cơ chế này.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan 2014:

- Điều 7: Nguyên tắc vận hành của cơ chế một cửa quốc gia.
- Điều 8: Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước liên quan trong triển khai thực hiện cơ chế một cửa quốc gia.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Các quy định chi tiết về thủ tục đều có dự kiến thủ tục đối với trường hợp cơ chế một cửa quốc gia được áp dụng.

Quyết định 48/2011/QĐ-TTg về thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia:

- Điều 2: Thực hiện thí điểm với 6 Bộ; với một số nội dung được liệt kê.
- Điều 3: Nguyên tắc về trách nhiệm của doanh nghiệp trong tham gia cơ chế một cửa quốc gia.

Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia về hải quan giữa 03 Bộ: các quy định về cách thức triển khai, phối hợp giữa các cơ quan và với doanh nghiệp trong thí điểm cơ chế một cửa ở các nội dung nhất định.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã có dự kiến về Cơ chế một cửa hải quan quốc gia sử dụng hoàn toàn hệ thống thông tin điện tử nhưng chưa có quy định cụ thể, áp dụng chung về việc vận hành Cơ chế này. Pháp luật VN đã có quy định về thí điểm thực hiện Cơ chế một cửa hải quan quốc gia trong phạm vi hạn chế, mang tính thăm dò.

Trên thực tế - VN mới chỉ đang triển khai về kỹ thuật chuẩn bị cho Cơ chế này. Đã thực hiện kết nối kỹ thuật trong một số khía cạnh giữa 03 cơ quan liên quan tới hải quan, bao gồm Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính.

- Các hoạt động không thuộc diện thí điểm hoặc chưa được triển khai trên thực tế dù được quy định là thuộc diện thí điểm được thực hiện theo cách thức thông thường (nhiều cửa, điện tử hoặc phi điện tử).

Từ cả góc độ pháp luật và thực tiễn cho thấy VN đã đang nỗ lực hướng tới triển khai Cơ chế một cửa nhưng những nỗ lực mới chỉ là ban đầu, còn xa so với kỳ vọng và vì vậy chưa thực sự đáp ứng yêu cầu tại Khoản 4 Điều 10 TFA trong việc “cố gắng thiết lập hệ thống một cửa quốc gia”.

2.2.2.18 Việc kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan và các Dự thảo văn bản hướng dẫn.

Các văn bản hiện hành hướng dẫn thủ tục hải quan:

- Không có quy định nào về việc buộc kiểm tra hàng trước khi lên tàu để phân loại thuế quan và trị giá hải quan.

- Các quy định liên quan tới thủ tục phân loại thuế quan, trị giá hải quan không có yêu cầu giấy tờ liên quan tới kiểm tra trước khi hàng lên tàu.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng yêu cầu của Khoản 5 Điều 10 TFA.

2.2.2.19 Hàng hoá bị từ chối

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan: Điều 58 quy định về các biện pháp xử lý hàng tồn đọng trong từng trường hợp hàng tồn đọng nhưng không bao gồm hàng tồn đọng do không đáp ứng điều kiện nhập khẩu về vệ sinh dịch tễ/tiêu chuẩn kỹ thuật;

Nghị định 08/2015/NĐ-CP: Điều 86.4 quy định về tiêu hủy lô hàng đổ vỡ, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu kho. Điều 96 quy định về xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng được yêu cầu sản xuất nữa.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK: Không quy định về xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành.

Thông tư 128/2013/TT-BTC: Điều 27 quy định 03 hình thức xử lý đối với hàng không đạt điều kiện nhập khẩu sau khi kiểm tra chuyên ngành, bao gồm tái chế, buộc tiêu hủy, buộc tái xuất.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN hiện hành đã đáp ứng yêu cầu của TFA về việc cho phép tái xuất hàng không đáp ứng điều kiện nhập khẩu về TBT, SPS.

Pháp luật VN chưa đáp ứng yêu cầu chi tiết của TFA về vấn đề này ở các khía cạnh:

- Chưa có quy định cụ thể về các tiêu chí để cơ quan hải quan quyết định lựa chọn cho tái chế, buộc tiêu hủy hay tái xuất (vì vậy không chắc là trong mọi trường hợp đều có thể tái xuất).

- Không có quy định trực tiếp về các biện pháp xử lý trong trường hợp nhà nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu xử lý đối với hàng không đủ điều kiện nhập khẩu (chỉ quy định về biện pháp xử lý đối với hàng tồn đọng vì các lý do khác).

2.2.2.20 *Tạm quản hàng hoá và Gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài*

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2011:

- Điều 3: Đối tượng không chịu thuế XNK bao gồm cả hàng hóa quá cảnh, chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan.

- Điều 16 về hàng hóa miễn thuế XNK trong đó có: hàng tạm nhập tái xuất để tham dự hội chợ, triển lãm; máy móc thiết bị để phục vụ công việc trong khoảng thời gian nhất định; hàng nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu hoặc hàng xuất khẩu để gia công rồi nhập khẩu trở lại VN.

Luật Hải quan:

- Điều 59,60: Thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu để gia công.

- Điều 53: Thủ tục hải quan đối với tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn Luật Hải quan: Các Điều khoản quy định cụ thể về thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, hàng hóa di chuyển.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu: Các điều khoản quy định chi tiết về thủ tục hải quan riêng cho loại hàng hóa này.

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đáp ứng yêu cầu tại Khoản 9 Điều 10 TFA về:

- Không đánh thuế nhập khẩu với hàng hóa tạm nhập cho một mục đích cụ thể và sẽ tái xuất sau một thời gian nhất định.

- Không đánh thuế XNK đối với hàng hóa xuất/nhập khẩu để gia công rồi tái nhập/xuất khẩu.

Pháp luật VN cũng đã có quy định về trình tự, thủ tục hải quan riêng đối với các loại hàng hóa thuộc diện này.

2.2.2.21 *Tự do quá cảnh*

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Luật Hải quan:

- Điều 38, 64: Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa chịu giám sát hải quan.

- Điều 65: Tuyến đường vận tải quá cảnh do Bộ GTVT quy định.

- Các quy định liên quan tới khai và xử lý hồ sơ trước khi hàng đến áp dụng chung, không phân biệt hàng nhập khẩu/xuất khẩu hay quá cảnh.

Nghị định 08/2015/NĐ-CP: Điều 34 quy định về giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh.

Nghị định 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, đại lý mua bán hàng hóa, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Điều 40: Các loại hàng hóa tự do quá cảnh, loại hàng hóa được quá cảnh theo giấy phép; Cơ chế đối với hàng quá cảnh.

Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK:

- Điều 48-50: Thủ tục hải quan đối với hàng chịu sự giám sát hải quan (trong đó có hàng quá cảnh) trong đó: Tờ khai hải quan riêng cho hàng hóa quá cảnh; Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong; Việc vận chuyển hàng

hóa phải được đăng ký theo tuyến đường riêng, và phải được ghi nhận khi đi và khi đến vào hệ thống kiểm soát của hải quan; Không có thủ tục kiểm tra chuyên ngành TBT/SPS đối với hàng quá cảnh (việc kiểm tra hàng hóa, nếu có, chỉ nhằm xác nhận tình trạng hàng hóa và niêm phong).

Thông tư 172/2010/TT-BTC hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan:

- Phụ lục có nêu lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.
- Lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh phải nộp ngay khi làm thủ tục cho hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh: Mức lệ phí đã được điều chỉnh giảm, loại lệ phí cũng được cắt bớt so với Quyết định 73/2006/QĐBTC
- Đối với phương tiện vận tải quá cảnh chỉ thực hiện thu lệ phí làm thủ tục hải quan 01 lần khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu nhập, không thu lệ phí khi làm thủ tục xuất cảnh.

Thông tư 15/2014/TT-BGTVT hướng dẫn về tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam:

- Không có cơ sở hạ tầng riêng cho vận tải quá cảnh.
- Phụ lục quy định các tuyến đường cố định giữa các cặp cửa khẩu sử dụng cho vận tải quá cảnh.
- Không có quy định nào về khoản bảo lãnh, đặt cọc cho vận tải quá cảnh.

Luật Ban hành VBQPPL: Điều 93 quy định về trách nhiệm định kỳ rà soát VBQPPL để kịp thời kiến nghị sửa đổi, thay thế, bãi bỏ nếu phát hiện quy định không còn phù hợp với tình hình.

Hiệp định về vận tải xuyên biên giới giữa các nước khu vực sông Mekong (CBTA) ký năm 1999 giữa Việt Nam – Lào – Thái Lan và có thêm Campuchia năm 2001, Trung Quốc 2002 và Myanmar 2003. Quy định về vận tải quá cảnh (miễn kiểm tra thực tế, bảo lãnh, kiểm tra SPS...).

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

Pháp luật VN đã đảm bảo tất cả các yêu cầu tại Điều 11 TFA.

2.2.2.22 Hợp tác hải quan

a, Pháp luật Việt Nam liên quan

Các Hiệp định hợp tác tương trợ trong lĩnh vực hải quan (song phương, đa phương) mà Việt Nam ký kết với các đối tác Có quy định về:

- Các loại thông tin, trường hợp trao đổi thông tin, thủ tục trao đổi thông tin;

- Điều kiện, trình tự thủ tục xác minh tờ khai hải quan theo yêu cầu của đối tác, trong đó có vấn đề: chi phí, nguồn lực, hình thức xác minh, bảo mật thông tin trao đổi...

b, Đánh giá tương thích giữa pháp luật Việt Nam với cam kết trong Hiệp định

VN đã có các Hiệp định, thỏa thuận với các đối tác về vấn đề này và đã triển khai thực hiện trên thực tế. Các hoạt động hợp tác hải quan hiện được thực hiện trong khuôn khổ có đi có lại, theo các Hiệp định với đối tác cụ thể, chưa mở rộng ra tất cả các đối tác WTO.

2.2.2.23 Hỗ trợ các doanh nghiệp tận dụng toàn bộ lợi thế của TFA

Bộ Công Thương đã phối hợp với Ban Thư ký APEC, Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm WTO TP. Hồ Chí Minh tổ chức “Hội thảo xây dựng năng lực APEC về Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO (TFA) dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ”.

Tại hội thảo, các học giả, nhà hoạch định chính sách, đại diện các doanh nghiệp, trung tâm/viện nghiên cứu trong nước và khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã cùng thảo luận, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong việc phê

chuẩn và thực thi Hiệp định TFA; từ đó đề xuất các sáng kiến khả thi và khuyến nghị thực chất nhằm tận dụng lợi ích mà Hiệp định TFA mang lại cho cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Kết quả và khuyến nghị từ hội thảo sẽ đóng góp vai trò là thông tin đầu vào giá trị cho Nhóm công tác APEC về doanh nghiệp vừa và nhỏ trong xây dựng chương trình nghị sự APEC về doanh nghiệp vừa và nhỏ thời gian tới; đồng thời đóng góp vào quá trình thảo luận về định hình Viễn cảnh APEC sau 2020.

Theo Bộ Công Thương, Hiệp định TFA được các nước thành viên WTO thống nhất thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 (7/12/2013) tại Bali (Indonesia) và trở thành một phần của hệ thống các hiệp định bắt buộc của WTO từ tháng 11/2014. Ngày 22/2/2017, Hiệp định TFA đã chính thức có hiệu lực sau khi được 110/164 quốc gia thành viên phê chuẩn.

Báo cáo thương mại thế giới cho biết, việc thực hiện đầy đủ TFA có thể giảm trung bình 14,3% chi phí giao dịch và thúc đẩy tăng trưởng thương mại toàn cầu lên tới 1 nghìn tỷ USD mỗi năm. TFA cũng được đánh giá có khả năng tiết kiệm 1,5 ngày thời gian thông quan hàng nhập khẩu, giảm 47% so với mức trung bình hiện tại và tiết kiệm gần 2 ngày thời gian thông quan hàng hóa xuất khẩu, giảm 91% so với mức trung bình hiện tại.

Việc thực thi TFA cũng sẽ được kỳ vọng giúp các doanh nghiệp mới xuất khẩu lần đầu tiên thông qua giảm bớt thời gian và gánh nặng chi phí. Hơn nữa, theo nghiên cứu của WTO, một khi hiệp định TFA thực thi đầy đủ, các nền kinh tế đang phát triển được dự đoán sẽ tăng số lượng sản phẩm xuất khẩu lên 20-35%.

Nhiều đánh giá chỉ ra rằng, Hiệp định TFA có ý nghĩa rất lớn đối với các nền kinh tế đang phát triển vì bao gồm các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D) đối với các thành viên kém phát triển (LDCs) và đang phát

triển của WTO với hỗ trợ kỹ thuật cho các thành viên WTO này thực thi hiệp định. Hiệp định TFA cũng góp phần vào việc giảm các rào cản kỹ thuật và phi thuế quan để hàng hóa từ các nền kinh tế đang phát triển sẽ được xuất khẩu dễ dàng hơn.

Ông Nguyễn Văn Trinh - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh - cho biết, APEC nói chung và Việt Nam nói riêng tiếp tục nỗ lực thực thi hiệu quả Hiệp định TFA, góp phần đẩy mạnh các sáng kiến, hoạt động tạo thuận lợi thương mại, giảm chi phí thương mại cho các nền kinh tế phát triển và đang phát triển trong khu vực APEC. Sau hai năm thực thi Hiệp định TFA, kim ngạch thương mại quốc tế được đánh giá đã có sự gia tăng rất lớn, trong đó các quốc gia đang phát triển như Việt Nam được hưởng lợi nhiều nhất.

Nguyên nhân là do các yêu cầu cải cách trong hiệp định phù hợp với định hướng, chương trình cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh đang triển khai tích cực trên địa bàn. Theo đó, ngoài việc chỉ đạo các cơ quan, ban ngành tích cực cải cách thủ tục hành chính, thành phố đã đưa ra đề án Đô thị thông minh để xây dựng thành phố trở thành điểm đến xứng tầm khu vực.

2.2.3 Việt Nam hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm thực thi cam kết theo Hiệp định

Ngay sau thời điểm Hiệp định được Quốc hội phê chuẩn (tháng 11/2015), một số văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, sửa đổi hoặc đang trong quá trình xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu thực thi cam kết của Hiệp định, cụ thể gồm:

➤ Thông tư số 274/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;

Khoản 2 Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm:

a) Cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan nơi làm thủ tục đối với phương tiện quá cảnh; cơ quan hải quan nơi tiếp nhận đề nghị áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

b) Tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu phí, lệ phí.

Điều 3: Các trường hợp miễn thu phí, lệ phí

Miễn thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân (được miễn thuế trong định mức theo quy định); quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hành lý mang theo người; hàng bưu phẩm, bưu kiện được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá hải quan dưới 500.000 đồng hoặc có tổng số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới mức 50.000 đồng cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trong định mức theo quy định.

5. Phương tiện vận tải thường xuyên qua lại biên giới được quản lý theo phương thức mở sổ theo dõi, không quản lý bằng tờ khai.

6. Hàng hóa, phương tiện quá cảnh được miễn theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc cam kết của Chính phủ Việt Nam.

Điều 4: Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí hải quan; lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5: kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí theo từng lần phát sinh trước khi thông quan, giải phóng hàng, phương tiện vận tải quá cảnh hoặc khi đề nghị cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp đăng ký tờ khai nhiều lần trong tháng, người nộp phí, lệ phí đăng ký với tổ chức thu phí thực hiện nộp phí theo tháng.

Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp phí, lệ phí do cơ quan hải quan thông báo. Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo người nộp phí, lệ phí phải kê khai các thông tin liên quan đến số tiền phải nộp cho từng loại phí, lệ phí theo Mẫu số 01/BKNT hoặc Mẫu số C1-02/NS ban hành kèm theo Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để nộp tiền phí, lệ phí hoặc yêu cầu trích chuyển tiền nộp phí, lệ phí theo quy định.

3. Hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập chỉ thu phí, lệ phí 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu; hàng gửi kho ngoại quan chỉ thu phí làm thủ tục hải quan 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu. Đối với hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh chỉ thực hiện thu lệ phí tờ khai 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu nhập, không thu lệ phí khi làm thủ tục xuất cảnh.

4. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc nhà nước hoặc tài khoản của tổ chức được ủy nhiệm thu tại ngân hàng thương mại.

Khoản 2 Điều 7. Kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tổng hợp số thu phí, lệ phí của Chi cục Hải quan trên địa bàn tỉnh, thành phố), Chi cục Hải quan các tỉnh chưa có Cục Hải quan thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, và nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

➤ Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi thành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Theo đó, một số loại hàng hóa hiện nay khai trên tờ khai hải quan giấy thì từ ngày Nghị định 59 có hiệu lực, người khai hải quan có thể áp dụng phương thức khai điện tử nếu muốn, cụ thể trong các trường hợp sau đây:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;

- Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;

- Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;

- Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo quy định;

- Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;

- Và một số hàng hoá khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Nghị định 59/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 5/6/2018.

➤ **Thông tư 39/2018/TT-BTC: Sửa đổi nhiều quy định về thuế**

Ngày 20/4/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế và quản lý thuế với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

Theo đó, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về thuế trong lĩnh vực hải quan, như sửa quy định về thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp để phù hợp với Luật thuế XK, thuế NK 2016:

- Bỏ quy định tại Khoản 1 Điều 39 Thông tư 38 về việc xác định người phải nộp các loại thuế trên do đã quy định cụ thể tại Luật thuế XK, thuế NK.

- Tại phần phương pháp tính thuế theo tỉ lệ phần trăm sửa chỉ tiêu trị giá tính thuế cho phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 37 Thông tư 38;

- Bổ sung phương pháp tính thuế đối với trường hợp tính theo mức thuế tuyệt đối phù hợp với quy định tại Điều 6 Luật Thuế XK, thuế NK;

- Bổ thời hạn nộp thuế do đã quy định tại Điều 9 Luật Thuế XK, thuế NK.

Ngoài ra, bổ sung quy định đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng một trong các biện pháp về thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp thì:

Trị giá tính thuế TTĐB, trị giá tính thuế GTGT phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp do Luật thuế XK, thuế NK đã quy định 03 loại thuế nêu trên là thuế nhập khẩu bổ sung.

➤ Nghị định 85/2019/NĐ-CP: Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để thực hiện thủ tục hành chính theo Cơ chế một cửa quốc gia

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc vừa ký ban hành Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện thủ tục hành chính theo Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (Nghị định 85/2019/NĐ-CP). Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

Nghị định 85/2019/NĐ-CP gồm 6 Chương, 43 Điều quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hoá XNK, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh theo Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN; kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá XNK, quá cảnh; quản lý vận hành trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (NSW).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 85/2019/NĐ-CP, thực hiện thủ tục hành chính theo Cơ chế một cửa quốc gia là việc người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên NSW. Cơ quan giải quyết thủ tục hành

chính quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên NSW; cơ quan hải quan quyết định thông quan và trả kết quả xử lý đến NSW.

Theo quy định tại Nghị định 85/2019/NĐ-CP, NSW có chức năng tiếp nhận chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người khai và các cơ quan xử lý; chuyển chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan của người khai đến hệ thống xử lý chuyên ngành đồng thời lưu trữ thông tin từ người khai trên NSW nhằm mục đích tra cứu, thống kê; tiếp nhận kết quả xử lý và thông báo từ hệ thống xử lý chuyên ngành; phản hồi kết quả xử lý cho người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan; lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, chứng từ điện tử được thực hiện trên NSW. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và quy định lưu trữ hồ sơ của pháp luật chuyên ngành.

Bên cạnh đó, NSW còn có chức năng cung cấp thông tin bao gồm: Thông tin giải quyết thủ tục hành chính, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan xử lý và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan xử lý và quyền, trách nhiệm của người khai; đăng tải quy định của pháp luật chuyên ngành về chính sách quản lý, thủ tục hành chính và người thực hiện theo quy định của Nghị định 85/2019/NĐ-CP và kết nối với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên.

Đơn vị quản lý NSW là Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính. Việc vận hành NSW phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thương mại, bí mật kinh doanh và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đảm bảo tính chính xác, minh bạch, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các thủ tục hành chính được thực hiện thông qua NSW. Tạo

thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua NSW.

Các giao dịch điện tử qua NSW là các giao dịch điện tử khai, nhận, phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính một cửa trên NSW. Tiếp nhận và chuyển thông tin khai từ NSW đến các hệ thống xử lý chuyên ngành. Nhận kết quả xử lý được gửi từ các hệ thống xử lý chuyên ngành tới NSW. Trao đổi thông tin giữa các hệ thống xử lý chuyên ngành thông qua NSW. Trao đổi thông tin giữa NSW Việt Nam với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, các điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

Một nội dung đáng chú ý là, chứng từ thuộc hồ sơ hành chính theo Cơ chế một cửa quốc gia là chứng từ giấy và chứng từ điện tử (bao gồm: tờ khai, đơn đăng ký, xác nhận đăng ký hoặc các hình thức khác được khai, thông báo thông qua NSW để thực hiện thủ tục hành chính). Chứng từ điện tử sẽ bao gồm cả chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

Thủ tục hành chính qua NSW được thực hiện theo quy trình sau: Người khai, các cơ quan xử lý gửi thông tin về thủ tục hành chính đến NSW; NSW tiếp nhận, cấp mã số hồ sơ và chuyển tiếp thông tin đến các hệ thống xử lý chuyên ngành; Các cơ quan xử lý tiếp nhận, xử lý thông tin, phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý đến NSW; NSW phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý thông tin tới người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

Mục đích của việc ban hành Nghị định 85/2019/NĐ-CP nêu trên nhằm thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tạo cơ sở pháp lý thống nhất để thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành trong công

tác kiểm tra chuyên ngành trên nền tảng kết nối thông tin qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Bên cạnh đó, Nghị định còn tạo cơ sở pháp lý thống nhất để cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo hướng giảm lượng hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, minh bạch hóa công tác kiểm tra chuyên ngành thông qua việc công bố các quy chuẩn, tiêu chuẩn, phương pháp kiểm tra. Đồng thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục những chồng chéo, xung đột, bất cập tại các văn bản về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tạo thuận lợi cho hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu.

Việc ban hành Nghị định 85/2019/NĐ-CP đã tạo nên đồng bộ, nhất quán về đối tượng, hồ sơ, quy trình khi áp dụng thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia, tạo cơ sở pháp lý cho việc: triển khai mở rộng Cơ chế một cửa quốc gia; đơn giản hóa, hài hòa hóa, triển khai bằng phương thức điện tử các thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN; quản lý và vận hành Cổng Thông tin một cửa quốc gia

➤ Cơ chế một cửa ASEAN (ASEAN Single Window - ASW)

Tính đến nay, ASW đang được đẩy mạnh triển khai vào thực tiễn với những bước chuyển mình mạnh mẽ khi có tới 7 quốc gia bao gồm Singapore, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Phillipin, Brunei công bố đã sẵn sàng cho cơ chế một cửa Quốc gia (National Single Window – NSW); trong đó, 5 quốc gia công bố sẵn sàng cho ASW kể từ tháng 12/2015, bao gồm: Singapore, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam.

AWS được bắt đầu từ năm 2005, nhưng vì nhiều lý do khác nhau nên việc triển khai thực hiện còn bị kéo dài đến hiện tại. Để chuẩn bị cho ASW, các bước thành viên điều triển khai thực hiện NSW như một bước chuyển tiếp; trong đó, tất cả các tổ chức quản lý/kiểm soát quốc gia có liên quan sẽ được kết nối thông qua một cổng thông tin duy nhất.

Khi tất cả các nước thành viên đã sẵn sàng, để thực hiện ASW, tất cả các thành viên chỉ cần kết nối NSW của họ với ASW là được.

Ưu điểm của ASW

❖ Về thủ tục hải quan:

- Trước mắt không có thay đổi quá lớn, mỗi quốc gia vẫn tuân thủ quy trình hiện tại của mình.
- Khung thời gian thực hiện sẽ được rút ngắn vì tất cả các bước sẽ được thực hiện trực tuyến trên NSW và ASW.
- Các tổ chức quản lý/kiểm soát sẽ kiểm tra và phê duyệt trên hệ thống, mọi điều chỉnh/sửa đổi cũng sẽ được thực hiện trực tuyến để giảm thiểu thời gian chuyển giao chứng từ giấy.
- Là bất lợi đối với những công ty không tuân thủ nguyên tắc kinh doanh minh bạch.
- Những nhà xuất khẩu của các nước thành viên phải khai báo tên hàng hóa, mã HS chính xác và thông báo cho nhà nhập khẩu của các nước thành viên để họ có thể dựa vào đó để khai báo.

❖ Về giấy chứng nhận xuất xứ (C/O):

- Áp dụng và phát hành C/O trực tuyến.
- Nếu các nước thành viên có thỏa thuận, C/O trực tuyến sẽ thay thế C/O giấy.

- Tất cả những điều chỉnh/sửa đổi hoặc kiểm tra sẽ được thực hiện trực tuyến, từ đó giúp tiết kiệm thời gian, công sức.

❖ Về vận chuyển:

- Sau khi Bộ Giao thông vận tải ký phê duyệt, hệ thống cảng quốc tế sẽ được liên kết.

Nhìn chung, khi áp dụng và triển khai ASW, các công ty có thể tiết kiệm thời gian, các tổ chức quản lý/kiểm soát có thể quản lý tốt hơn.

2.2.4 Huy động nguồn hỗ trợ kỹ thuật thực thi Hiệp định

Sau hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới về việc xây dựng Cổng thông tin thương mại điện tử nhằm thực hiện nghĩa vụ về minh bạch hóa thông tin của Hiệp định, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) đã nhận được các đề xuất hỗ trợ kỹ thuật liên quan để thực thi Hiệp định như sau:

❖ Đề xuất của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)

Đề xuất của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) về hỗ trợ Chương trình Tạo thuận lợi Thương mại (TFP) nhằm cải cách, chuẩn hóa, hài hòa hóa và đơn giản hóa các thủ tục hành chính phù hợp các chuẩn mực quốc tế để thực hiện TFA. Dự án có tổng giá trị tài trợ là 22 triệu USD và dự kiến sẽ được thực hiện từ tháng 10/2018 – 10/2023 với 4 hợp phần gồm: hài hòa hóa và đơn giản hóa các chính sách và thủ tục liên ngành; tăng cường sự phối hợp giữa cấp trung ương và địa phương; đẩy mạnh việc thực hiện tại cấp địa phương và giữa các địa phương; thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Hải quan và khu vực tư nhân;

Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế cởi mở nhất thế giới. Tuy nhiên, những bất cập trong thủ tục thông quan đang cản trở Việt Nam cải thiện sức cạnh tranh thương mại. Kiểm tra chuyên ngành là một phần của thủ tục thông quan hàng hóa do các bộ chức năng thực

hiện đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Các loại kiểm tra chuyên ngành của Việt Nam liên quan đến nhiều bộ, gây trì hoãn đáng kể cho việc thông quan hàng hóa, làm cho các nhà xuất nhập khẩu tốn thời gian và chi phí và làm ảnh hưởng nhiều nhất tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Dự án Tạo thuận lợi Thương mại do USAID tài trợ được thực hiện trong 5 năm với mục tiêu hỗ trợ Chính phủ Việt Nam áp dụng và triển khai cách tiếp cận quản lý rủi ro tại các cơ quan hải quan và kiểm tra chuyên ngành, từ đó tăng cường việc thực thi Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam và Hoa Kỳ là thành viên. Điều này sẽ giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển đồng thời giảm thời gian và chi phí thương mại.

Chính phủ Việt Nam đã giao Tổng cục Hải quan (TCHQ) trực thuộc Bộ Tài chính điều phối các nỗ lực liên bộ với mục tiêu đơn giản hóa, hài hòa hóa và áp dụng cách tiếp cận dựa trên quản lý rủi ro đối với thủ tục hải quan và kiểm tra chuyên ngành. Dự án Tạo thuận lợi Thương mại do USAID tài trợ sẽ hợp tác với TCHQ nâng cao vai trò và năng lực của Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại Quốc gia của Việt Nam (NTFC) và các tổ công tác của ủy ban này; đơn giản hóa các thủ tục thông quan hàng hóa (bao gồm cả thủ tục kiểm tra chuyên ngành) do các bộ và cơ quan khác thực hiện; và hài hòa hóa việc triển khai các cách tiếp cận quản lý rủi ro ở cấp trung ương và địa phương. Dự án cũng sẽ tập huấn cho cán bộ hải quan về quản lý rủi ro và thúc đẩy đối thoại giữa trung ương và địa phương cũng như đối thoại giữa TCHQ và cộng đồng doanh nghiệp về tạo thuận lợi thương mại và các vấn đề hải quan.

Thông qua hỗ trợ áp dụng cách tiếp cận dựa vào quản lý rủi ro đối với thông quan hàng hóa, USAID sẽ giúp Việt Nam xây dựng môi trường thương mại và đầu tư hấp dẫn hơn, ổn định hơn cho các doanh nghiệp SME cũng như các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có Hoa Kỳ. Thông qua phối hợp chặt chẽ với TCHQ và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam,

USAID mong muốn đạt được các kết quả như sau qua thực hiện 4 hợp phần của Dự án:

- Các chính sách và thủ tục giữa các cơ quan của Chính phủ Việt Nam được hài hòa hóa và đơn giản hóa;
- Sự phối kết hợp giữa cấp trung ương và địa phương về chính sách tạo thuận lợi thương mại đối với hàng hóa xuất nhập khẩu được tăng cường;
- Việc triển khai và phối hợp giữa ít nhất 5 địa phương cũng như hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ hải quan tại địa phương được tăng cường;
- Quan hệ đối tác giữa hải quan và doanh nghiệp được cải thiện.

❖ **Chương trình Mercator do Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO)**

Từ ngày 12 đến 18/5/2018, tại Cộng hòa Fiji, đoàn Tổng cục Hải quan Việt Nam do Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Căn làm trưởng đoàn tham dự Hội nghị Tổng cục trưởng Hải quan khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Dự hội nghị có hơn 80 đại biểu đến từ các nước thành viên khu vực, đại diện của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) và các văn phòng WCO khu vực.

Tại hội nghị, Tổng thư ký WCO, ông Kunio Mikuriya đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các cơ quan hải quan trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh vừa phải tạo thuận lợi thương mại vừa phải đảm bảo an toàn an ninh, an toàn cho cộng đồng.

Tổng thư ký cũng điểm lại các hoạt động của WCO, tình hình thực hiện các sáng kiến và kế hoạch chiến lược của WCO trong năm 2017 - 2018, trong đó nổi bật là chương trình Mercator hay việc hỗ trợ các thành viên thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO; vấn đề kiểm soát đối với giao dịch tài chính bất hợp pháp...

Ngoài ra, Tổng thư ký WCO trình bày về các hoạt động trọng tâm của WCO trong thời gian tới.

Với tư cách là điều phối khu vực về các vấn đề kiểm soát, thông tin tình báo, Văn phòng Liên lạc tình báo khu vực châu Á - Thái Bình Dương báo cáo các hoạt động được triển khai từ năm 2017 đến nay.

Cụ thể như: Chống buôn bán bất hợp pháp các chất hướng thần mới; chống buôn bán bất hợp pháp ma túy; chống buôn bán bất hợp pháp các loại đạn dược và chất nổ; dự án chống buôn bán bất hợp pháp ma túy qua đường biển và đường hàng không; chống vận chuyển trái phép ma túy trên tuyến đường không tập trung vào đối tượng là hành khách xuất nhập cảnh; chống buôn lậu thuốc lá...

Tại hội nghị, các nhà lãnh đạo hải quan châu Á - Thái Bình Dương đã thông qua kế hoạch chiến lược 2018 - 2020 với 3 trụ cột chính: An ninh và tạo thuận lợi thương mại; kiểm soát và tuân thủ; xây dựng năng lực.

Nhân dịp hội nghị, nước chủ nhà Fiji tổ chức tọa đàm về những giải pháp quản lý biên giới với sự tham gia của khu vực tư nhân... trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của những giải pháp và những chuẩn mực có thể áp dụng hiệu quả cho các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các bên liên quan trong việc quản lý, an ninh biên giới và tạo thuận lợi thương mại.

Trong khuôn khổ hợp tác của khu vực, Việt Nam được đánh giá là thành viên tích cực trong việc triển khai các hoạt động, chương trình và dự án liên quan đến kiểm soát và cũng được WCO quan tâm trong việc lựa chọn Việt Nam là thành viên được ưu tiên nhận triển khai chương trình Mecator nhằm hỗ trợ thực hiện các cam kết tạo thuận lợi của Hiệp định tạo thuận lợi của WTO.

2.2.5 Triển khai nhóm cam kết về thể chế

Thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia (NTFC)

Ngày 15/5/2015, tại Hà Nội, Tổng cục Hải quan phối hợp với Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tổ chức Hội thảo thành lập Ủy ban Tạo thuận

lợi Thương mại Quốc gia nhằm triển khai thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TF) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Đây là hoạt động trong khuôn khổ chương trình Hợp tác Hỗ trợ kỹ thuật về Hải quan giữa Tổng cục Hải quan và Dự án Quản trị Nhà nước nhằm tăng cường Toàn diện của Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID GIG) nhằm hỗ trợ Hải quan Việt Nam và các Bộ ngành có liên quan trong việc thực hiện Hiệp định TF của WTO.

Trong rất nhiều hoạt động để thúc đẩy triển khai thực hiện Hiệp định, một nội dung rất quan trọng đang được các nước thành viên quan tâm đó là việc thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia hoặc cơ chế tương đương để điều phối trong nước và ngoài nước nhằm tạo tiền đề cho việc thực hiện Hiệp định sau này. Đây cũng là một trong những hoạt động tích cực chuẩn bị cho việc Hiệp định TF có hiệu lực.

Hội thảo lần này sẽ đề cập đến nghĩa vụ của Việt Nam cũng như sự cần thiết của việc thành lập Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại Quốc gia hoặc cơ chế tương đương theo Điều 23.2 của Hiệp định TF.

Tham dự hội thảo có ông Nguyễn Toàn, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế - Tổng cục Hải quan; ông Peter Faust, Chuyên gia quốc tế về Tạo thuận lợi Thương mại Dự án GIG; đại diện các bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), đại diện doanh nghiệp và các hiệp hội.

Tại hội thảo, các đại biểu được các chuyên gia trong nước và quốc tế giới thiệu về sự cần thiết thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia và vai trò của ủy ban; chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về mô hình Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia tại một số quốc gia và khả năng thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia tại Việt Nam (dự kiến mô hình, phạm vi, yêu cầu, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thành viên, cơ quan điều phối, v.v...). Ngoài ra các đại biểu cũng thảo luận về vai trò và sự tham gia của khu vực tư

nhân vào Ủy ban tạo thuận lợi thương mại Quốc gia; cam kết và quyết tâm chính trị của Chính phủ và kế hoạch hành động thiết lập ủy ban này.

Ngày 04/10/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1899/QĐ-TTg về việc thành lập ủy ban chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa aseat, cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại (NTFC).

2.3 Thuận lợi khi thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại tại Việt Nam

Việt Nam, một quốc gia đang phát triển với tư cách là một thành viên của WTO chắc chắn sẽ tuân thủ những quy định nội dung và cơ chế thực thi tạo thuận lợi thương mại. Đối chiếu các biện pháp nội dung của tạo thuận lợi thương mại với thực tiễn tạo thuận lợi thương mại tại Việt Nam, có thể nói rằng Việt Nam đã triển khai phần lớn các biện pháp. Thực tế, Việt Nam đã thông báo cam kết nhóm A với 15 biện pháp vào ngày 30/7/2014. Thông báo này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định khi Hiệp định có hiệu lực. Điều này đánh dấu nỗ lực của Việt Nam trong tiến trình tạo thuận lợi thương mại cũng như mở ra những cơ hội để Việt Nam trở thành quốc gia cạnh tranh về thương mại và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên cho đến khi thực thi trọn vẹn Hiệp định, Việt Nam cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn.

Tham gia sân chơi bình đẳng và minh bạch cùng với các quốc gia thành viên WTO về tạo thuận lợi thương mại trên phạm vi toàn cầu Cũng giống như các hiệp định khác của WTO, TFA tạo ra một khuôn khổ pháp lý thống nhất và minh bạch đối với tất cả các nước thành viên nhằm tạo thuận lợi thương mại trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh đó, Hiệp định hướng tới sự bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các quốc gia thành viên, điều này tạo nền tảng cơ sở cho các nước đang phát triển như Việt Nam có định hướng, kế hoạch và lộ trình cụ thể để cải thiện năng lực cạnh tranh thương mại và đầu tư. Lợi ích mà Việt Nam được hưởng từ Hiệp định không tách rời chương trình hành động

của các quốc gia thành viên khác, đó là vì một phần lớn của thương mại thế kỷ 21 cần có chuỗi cung ứng toàn cầu tích hợp để di chuyển hàng hóa trung gian và thành phẩm trên khắp thế giới. Hàng hóa trung gian chiếm 60% thương mại toàn cầu, và khoảng 30% thương mại toàn cầu được thực hiện giữa các công ty thành viên của các tập đoàn đa quốc gia (UNCTAD, 2013).

Điều này có nghĩa là để cạnh tranh, các quốc gia phải đảm bảo rằng tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng cần phải nhanh và hiệu quả. Trên thực tế, hoạt động logistics không hiệu quả sẽ trực tiếp làm giảm khối lượng và giá trị thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ. Trong Báo cáo Thúc đẩy Thương mại Toàn cầu, Diễn đàn Kinh tế Thế giới ước tính năm 2021, chỉ số thúc đẩy thương mại (EtI) giảm 10% sẽ tương đương với sụt giảm trung bình 40% trong thương mại hai chiều. Cải thiện các chỉ số phát triển của nền kinh tế vĩ mô Đó là giảm chi phí thương mại, tăng cơ hội tạo công ăn việc làm và thu nhập, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế. Theo một nghiên cứu của OECD (Moisés, E. and S. Sorescu, 2013), cải cách thủ tục hải quan sẽ giúp cắt giảm 2,8% chi phí thương mại đối với các nước thu nhập trung bình khá, 2,2% đối với các nước thu nhập trung bình thấp. Thủ tục hải quan ở Việt Nam vẫn còn rườm rà, Việt Nam đứng thứ 65/189 nước về mức độ thuận lợi trong thủ tục hải quan. Hiện hệ thống hải quan Việt Nam có khoảng 500 văn bản, với 5000 điều kiện thực thi, đây được coi là cản trở lớn đối với các giao dịch thương mại có yếu tố quốc tế cũng như năng lực cạnh tranh quốc gia (Trần Hữu Huỳnh, 2014).

Vì vậy đổi mới và cải cách công tác quản lý nhà nước về hải quan trên cơ sở các biện pháp kỹ thuật của Hiệp định sẽ góp phần cắt giảm đáng kể chi phí và thời gian cho nền kinh tế rất nhiều. Cùng xem một ví dụ thực tế về biện pháp xác định trước thông tin khai báo hải quan theo điều 3 của TFA và ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, nếu doanh nghiệp là một nhà xuất khẩu Việt Nam, doanh nghiệp phải biết

chắc chắn mã HS và thuế, chi phí nguyên liệu thô nhập khẩu và các thành phần. Doanh nghiệp cũng cần phải biết liệu sản xuất hoặc hoạt động chế biến sử dụng "nguyên liệu không có nguồn gốc" sẽ đáp ứng yêu cầu về chứng nhận xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do. Một nghiên cứu của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC, 2014) nhận định rằng xác định trước hải quan sẽ làm giảm chi phí thương mại tương đương với 3,7%. Doanh nghiệp cắt giảm thời gian và chi phí thông quan, tăng cường năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường. Nếu giảm được 1 ngày trong khâu làm thủ tục hải quan có thể tiết kiệm cho doanh nghiệp 1,6 tỷ USD (Trần Hữu Huỳnh, 2014). Thủ tục hải quan của Việt Nam, mặc dù có nhiều tiến bộ song vẫn còn rườm rà, chưa theo kịp các nước trong khu vực: “Thủ tục hải quan cho xuất khẩu mất 4 ngày, cao gấp 2 lần so với bình quân khu vực, thủ tục nhập khẩu là 4 ngày trong khi bình quân khu vực chỉ có 3 ngày là không thể chấp nhận được”. Trong khi đó, nội dung của TFA đưa ra nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm đổi mới và cải cách thủ tục hải quan trong thương mại quốc tế, đáng kể như:

Thứ nhất, minh bạch và quyền của doanh nghiệp: Công bố/Công bố trên mạng; Điểm giải đáp về thông tin thương mại; Khoảng thời gian giữa thời điểm công bố và thời điểm có hiệu lực; Cơ hội góp ý; Ra quyết định trước; Quyền khiếu kiện.

Thứ hai, quá cảnh: Hạn chế về thuế và lệ phí; Không phân biệt đối xử; Không chịu thuế hải quan; Việc sử dụng bảo lãnh.

Thứ ba, thủ tục và phí nhập khẩu/xuất khẩu/quá cảnh: Nguyên tắc minh bạch, công khai về phí; Xử lý thông tin khai báo hải quan trước khi hàng đến; Quản lý rủi ro; Kiểm tra sau thông quan; Công bố thời gian giải phóng hàng trung bình; Doanh nghiệp ưu tiên; Hợp tác giữa các cơ quan quản lý biên giới; rà soát các thủ tục và chứng từ; Cơ chế Một cửa; Xóa bỏ việc sử dụng cơ chế

bắt buộc kiểm tra trước khi giao hàng; Giải phóng hàng riêng biệt với thông quan hàng hóa.

Khi thực thi các biện pháp kỹ thuật của TFA như trên, thủ tục hải quan tại Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn mực về thuận lợi hóa thương mại, đó là: tiêu chuẩn hóa, hài hòa hóa, đơn giản hóa và minh bạch hóa. Điều này mang lại tiện ích lớn cho doanh nghiệp, đối tác song hành với cơ quan hải quan trong quá trình thông quan hàng hóa.

Có thể thấy tiện ích nói trên qua ví dụ về cơ chế hải quan Một cửa. Hải quan một cửa là nỗ lực toàn cầu để cung cấp cho các thương nhân và công ty một cổng thông tin điện tử duy nhất tại mỗi quốc gia để họ có thể nộp tài liệu và dữ liệu yêu cầu xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa. Việc thực hiện cơ chế một cửa với các công cụ như hải quan điện tử, kết nối liên thông hải quan với các cơ quan quản lý nhà nước sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm phần lớn chi phí và thời gian thông quan hàng hóa, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và cơ hội cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nghiên cứu của ICC (ICC, 2014) cho thấy hải quan điện tử có thể dẫn tới giảm 2,6% chi phí thương mại, đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ làm giảm 5,6% chi phí thương mại và hợp tác giữa các cơ quan và hải quan sẽ đưa đến giảm 1,2% chi phí thương mại. Hiện nay Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của quá trình thực hiện cơ chế một cửa quốc gia trong khuôn khổ ASEAN và APEC, thời gian tới khi cơ chế được hoàn thiện và vận hành thông suốt, doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi ích lớn từ biện pháp thuận lợi hóa thương mại này.

2.4 Khó khăn khi thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại tại Việt nam

Thứ nhất, khó thống nhất việc thực thi TFA của WTO và các hiệp định thương mại khác tại Việt Nam. Điều này tạo ra sự thiếu ổn định cho các nhà đầu tư và kinh doanh. Thực tiễn cho thấy, tạo thuận lợi thương mại quốc tế

không phải là một mục tiêu chiến lược tập trung trong các kế hoạch cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam. Chính vì vậy xây dựng cơ chế phối hợp giữa hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực thi TFA là một thách thức lớn tại Việt Nam trong thời gian tới. Hiện tại, Việt Nam không thiếu các chính sách, kế hoạch và các dự án nhưng chúng không liên kết được với nhau (WB, 2013).

Thứ hai, thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu cũng sẽ thuận lợi hơn trước nhiều, điều này sẽ tạo thuận lợi cho hàng hóa vào Việt Nam nhiều hơn. Đây chính là thách thức và khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp này sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn trước rất nhiều.

Thứ ba, năng lực đội ngũ hải quan còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới và cải cách theo nội dung TFA. Năng lực đội ngũ xây dựng chính sách vẫn còn nhiều hạn chế về nghiệp vụ (lý thuyết - thực tiễn) và kỹ năng xây dựng văn bản. Một số hoạt động trong công tác xây dựng thể chế của Ngành hiệu quả chưa cao: Định hướng xây dựng VBPL (kế hoạch xây dựng văn bản pháp luật của ngành chưa thực sự ổn định: Các đơn vị chủ trì xây dựng văn bản có lúc còn chưa bám sát tình hình thực tế; Chưa đánh giá đúng yêu cầu quản lý Nhà nước về hải quan để lên kế hoạch đăng ký, triển khai xây dựng văn bản pháp luật trong lĩnh vực quản lý, dẫn đến có những văn bản đã đưa vào kế hoạch xây dựng nhưng không được triển khai và có những văn bản được xây dựng nhưng không có trong kế hoạch); Trong thẩm định văn bản: chưa chủ động theo dõi các văn bản thuộc đối tượng phải thẩm tra, thẩm định; Chưa phát hiện hết sự thiếu đồng bộ, thống nhất giữa các VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành).

Ngoài những khó khăn trên trong quá trình thực thi TFA đòi hỏi Việt Nam tiếp tục đổi mới và cải cách thủ tục hải quan, theo đó cơ quan hải quan sẽ phải

có chiến lược thay đổi căn bản, thực sự hướng về doanh nghiệp, điều này không dễ dàng, mặc dù ngành hải quan cũng đã phải chuyển mình cùng cơ chế thị trường và thực hiện các cam kết của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh việc thay đổi của ngành hải quan thì sự thay đổi của các cơ quan ban ngành liên quan cũng là một thách thức đối với chính các cơ quan này, theo thống kê 70% thời gian dừng của thủ tục hành chính là nằm tại các cơ quan ban ngành liên quan chứ không phải bộ phận hải quan.

Có thể thấy đổi mới và cải cách thủ tục hải quan nhằm thực thi TFA trong thời gian tới sẽ gắn với sức ép cộng hưởng từ nhu cầu tự thân và các cam kết quốc tế, đáng kể đó là:

- + Sức ép về thực hiện tiêu chuẩn hóa, hài hòa hòa và đơn giản hóa hệ thống pháp luật hải quan Việt Nam tương thích với nội dung TFA và các công ước quốc tế của Tổ chức hải quan thế giới như Công ước Kyoto sửa đổi 1990, Công ước HS và Tiêu chuẩn thuận lợi và an ninh SAFE.

- + Sức ép về phương pháp đổi mới thủ tục hải quan: Thực tiễn cải cách hải quan tại Việt Nam đã góp phần tạo thuận lợi hóa thương mại tích cực nhưng vẫn tồn tại nhiều nút thắt trong việc triển khai đồng bộ và triệt để trên phạm vi toàn quốc. Dù áp dụng hải quan tự động nhưng việc truyền dữ liệu từ chi cục làm thủ tục đến chi cục cửa khẩu vẫn phải làm bằng tay và giấy; việc khai nộp thuế, khai tờ khai gây mất nhiều thời gian cho doanh nghiệp. Các tiêu chí phải kê khai vẫn còn khá nhiều; tiêu chí được mã hóa khó hiểu, khiến bộ phận làm thủ tục của doanh nghiệp phải đối chiếu mất nhiều thời gian. Về hải quan điện tử, các doanh nghiệp cho rằng các vướng mắc vẫn chưa tháo gỡ được là thanh khoản hàng gia công chưa có trong VNACCS/VSIC (phần mềm hệ thống của Nhật Bản không thiết kế doanh nghiệp làm hàng gia công, trong khi số lượng doanh nghiệp loại này ở Việt Nam rất nhiều).

+ Sức ép về thời gian và lộ trình cam kết thực thi TFA và các Công ước quốc tế về hải quan. Ngày 31/7/2014, Việt Nam đã thông báo nhóm A gồm 15 biện pháp (trong tổng số 37 biện pháp của Hiệp định) bao gồm thực thi về thủ tục chung về phí và lệ phí; hàng chuyển phát nhanh, yêu cầu về thủ tục và chứng từ;..., cụ thể là: Điều 1.3 Các điểm giải đáp; Điều 1.4 Thông báo; Điều 2.1 Cơ hội góp ý và thông tin trước khi có hiệu lực; Điều 2.2 Tham vấn; Điều 4.1 Quyền khiếu nại hoặc rà soát; Điều 6.1 Các nguyên tắc chung về phí và lệ phí được áp hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu; Điều 6.2 Các nguyên tắc cụ thể về phí và lệ phí được áp hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu; Điều 7.8 Hàng hóa được thúc đẩy thông quan; Điều 9 Vận chuyển hàng hóa dưới sự kiểm soát hải quan đối với nhập khẩu; Điều 10.1 Các thủ tục và yêu cầu chứng từ; Điều 10.2 Chấp nhận bản sao; Điều 10.6 Áp dụng Đại lý Hải quan; Điều 10.7 Thủ tục biên giới chung và yêu cầu chứng từ thống nhất; Điều 11.1-3 Phí, quy định và thủ tục quá cảnh; Điều 11.4 Không phân biệt trong quá cảnh.

Đây là nhóm biện pháp phải thực thi ngay khi Hiệp định có hiệu lực vì vậy Việt Nam phải nỗ lực để hoàn thành cam kết. Hai mươi hai (22) biện pháp còn lại xếp vào nhóm B và C với lộ trình và điều kiện áp dụng với nước đang phát triển theo quy định tại Hiệp định.

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TRONG VIỆC THỰC THI HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

3.1 Đối với Chính phủ

3.1.1 Thúc đẩy việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

Để hiện thực hóa các mục tiêu thúc đẩy việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia nhằm tối ưu hóa các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại cần thực hiện là xây dựng và ban hành Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua NSW (Cơ chế một cửa quốc gia), ASW (Cơ chế một cửa Asean) và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đặc biệt, cần có sự vào cuộc của các bộ, ngành trong việc rà soát và tiến hành sửa đổi, bổ sung các nghị định, quy định về thủ tục hành chính theo hướng cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết; Đơn giản hóa quy trình, hồ sơ, chứng để áp dụng tối đa chứng từ điện tử...

Đồng thời, xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin theo hướng: Xử lý tập trung thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trên nền tảng công nghệ tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0; Sẵn sàng về mặt kỹ thuật để thực hiện ASW theo lộ trình và đảm bảo trao đổi, xử lý chứng từ thương mại với các nước, khối - cộng đồng kinh tế, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp; Thí điểm thuê dịch vụ trong cung cấp các tiện ích cho doanh nghiệp và cơ quan nhà nước để thực hiện NSW và ASW.

Xây dựng tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện NSW, ASW; Xây dựng cơ chế và tổ chức hỗ trợ người sử dụng trên Cổng thông tin một cửa

quốc gia; Xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp về NSW.

Các Bộ, ngành xây dựng dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14/11/2016 và Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy NSW, ASW, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020; Trong đó, phân định rõ nguồn kinh phí thực hiện.

Xây dựng và triển khai đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới nhằm kết nối các cơ quan chính phủ và các bên trong chuỗi cung ứng (các ngân hàng thương mại, bảo hiểm, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, logistics...) liên quan đến các hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới trên nền NSW.

Ngoài ra, cần thiết lập cơ chế giám sát việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, ngành theo chương trình, kế hoạch của Chính phủ thông qua công bố ấn phẩm về báo cáo thường niên liên quan đến đo lường thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và thông quan hải quan; Đánh giá mức độ hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các định vụ công thông qua NSW.

3.1.2 Nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ

Một trong những quan điểm mang tính chiến lược xuyên suốt trong quá trình xây dựng, phát triển, cải cách và hiện đại hóa của ngành Hải quan trong thời gian qua đó là gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát huy nguồn lực của con người, làm đòn bẩy nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng để phát triển năng lực toàn diện cho đội ngũ CBCC trong ngành.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng CBCC đã được lãnh đạo các cấp và các đơn vị trong ngành cần được chú trọng, đặc biệt là việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu cho công chức trong từng lĩnh vực nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ hiện tại của các đơn vị, yêu cầu của hệ thống thông quan điện tử VNACSS và từng bước đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế. Bên cạnh việc tận dụng được các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và Hải quan các nước để tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho công chức, viên chức, hàng năm Tổng cục Hải quan cần xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng làm cơ sở cho công tác đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục. Công tác đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, tiêu chuẩn ngạch công chức đã được chú trọng. Hầu hết công chức, viên chức khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đều đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn. Công tác bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cần được đổi mới, chương trình, nội dung bồi dưỡng phải cập nhật kịp thời với những chính sách, chế độ, quy trình thủ tục mới tại từng giai đoạn.

Công tác tuyển chọn, xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia được thực hiện một cách công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định và đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, có trọng tâm, trọng điểm, Hải quan cần ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và sử dụng đội ngũ chuyên gia của Cục Hải quan cũng như thành lập Hội đồng tuyển chọn chuyên gia. Cùng với đội ngũ chuyên gia mới hình thành, các công chức hiện đang là giảng viên kiêm nhiệm của ngành Hải quan phải thường xuyên chủ động tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn quy trình nghiệp vụ cho CBCC trong toàn Cục như: Vận hành, sử dụng các loại máy soi chiếu; Điều tra nghiên cứu nắm tình hình, Xác lập hồ sơ sơ tra đối tượng, Xác lập hồ sơ xây dựng cơ sở bí mật; Tập huấn nghiệp vụ quản lý rủi ro... Bên cạnh việc đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, Hải quan cần có những giải pháp

nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBCC thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho CBCC như tổ chức các khóa bồi dưỡng: Kỹ năng thuyết trình và tổ chức cuộc họp hiệu quả, văn hóa ứng xử công sở và đạo đức công vụ... dần tạo nên nền nếp tác phong làm việc hành chính khoa học, hợp lý, hợp pháp cũng như nâng cao tính chuyên nghiệp, bản lĩnh cho từng CBCC Hải quan.

Tuy nhiên, theo phản ánh của hải quan một số tỉnh, thành phố thì chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tài liệu giảng dạy còn chậm đổi mới, còn mang nặng lý thuyết, chưa chú trọng đến chất lượng nội dung và cải tiến phương pháp giảng dạy. Nguyên nhân do công tác phối hợp giữa các đơn vị còn chưa chặt chẽ, chế độ chính sách, quy trình nghiệp vụ thời gian qua thay đổi thường xuyên. Một số đơn vị khó khăn trong việc chọn cử công chức, viên chức đi học do biên chế ít, áp lực công việc nhiều và có thời kỳ các đơn vị tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng chồng chéo... Ngành Hải quan cần đẩy mạnh triển khai công tác sát hạch trình độ CBCC theo khung năng lực vị trí việc làm, vì vậy, các chương trình tự đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn tại các đơn vị cũng cần được thay đổi theo và cần được chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn Ngành; tránh mỗi nơi có một quan điểm khác nhau về cùng một vấn đề, hướng đến xây dựng đội ngũ CBCC Hải quan Việt Nam Chuyên nghiệp – Chuyên sâu – Minh bạch – Hiệu quả. Cùng với đó, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cập nhật các chương trình tài liệu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng lớp, từng lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ, từng nhóm đối tượng học viên để tăng cường hiệu quả, tính thiết thực của mỗi khóa đào tạo, bồi dưỡng. Phát huy công tác đào tạo tại chỗ, đặc biệt được coi trọng theo phương thức người đi trước hướng dẫn người đi sau, người có chuyên môn cao hướng dẫn, kèm cặp người có chuyên môn chưa cao; công chức lâu năm kèm cặp công chức mới vào nghề.

3.1.3 Đầu tư cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin

Đến năm 2020, hệ thống công nghệ thông tin hải quan là hệ thống thông minh, xử lý tập trung trên nền tảng công nghệ hiện đại, có khả năng sẵn sàng cao trên cơ sở tích hợp chặt chẽ với các hệ thống thông tin của các bên liên quan. Hoàn thiện nâng cao hệ thống Hải quan điện tử, thực hiện thành công Cơ chế một cửa quốc gia và kết nối Cơ chế một cửa ASEAN, phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện kết nối trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan với các cơ quan quản lý nhà nước, các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, bảo hiểm và các dịch vụ khác có liên quan, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý Hải quan theo chuẩn mực quốc tế “Mọi lúc – Mọi nơi – Mọi phương tiện”, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cho doanh nghiệp đạt mức trung bình của ASEAN-4. Theo đó, Tổng cục Hải quan phấn đấu đầu tư cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin cụ thể sau:

Thứ nhất, về ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp: Đây là một trong những mục tiêu cực kỳ quan trọng của Kế hoạch. Theo đó, Tổng cục Hải quan phấn đấu đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin, dịch vụ thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức; cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho người dân và doanh nghiệp và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải; thủ tục miễn, giảm, hoàn thuế. Đảm bảo triển khai thành công Cơ chế hải quan một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN: Đảm bảo xây dựng Cổng thông tin hải quan một cửa quốc gia sẵn sàng cho việc kết nối và cung cấp các dịch vụ công mức độ 4 đối với các thủ tục hành chính của các Bộ, ngành có liên quan được thực hiện thông qua Cổng thông tin hải quan một cửa quốc gia; Thực hiện kết nối, trao đổi thông tin trong Cơ chế một cửa

ASEAN và các khu vực khác phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam. Tăng cường kết nối trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan với các cơ quan quản lý nhà nước, mở rộng kết nối với các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, bảo hiểm và các dịch vụ khác có liên quan.

Thứ hai, về ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động nghiệp vụ Hải quan: Nhằm tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ hải quan, trong đó tập trung mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực nghiệp vụ hải quan liên quan tới miễn, giảm, hoàn thuế, kết nối hệ thống với các cơ quan kinh doanh cảng, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, thủ tục quá cảnh, xử lý thông tin về hàng hóa và phương tiện vận tải qua đường biển, đường hàng không, đường bộ. Đảm bảo Hệ thống thông tin tự động VNACCS/VCIS và các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cốt lõi của Tổng cục Hải quan được vận hành ổn định, an ninh, an toàn 24/7, không làm gián đoạn hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước về hải quan, các chức năng của Hệ thống VNACCS/VCIS được sử dụng hiệu quả, đúng với thiết kế của hệ thống.

Thứ ba, về phát triển và hoàn thiện ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ Hải quan. Tổng cục Hải quan tiếp tục hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin cho các bài toán phục vụ công tác quản lý nội bộ hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Tài chính; đảm bảo 100 % các văn bản trao đổi giữa các đơn vị trong hệ thống Tổng cục Hải quan dưới dạng điện tử (trừ các văn bản mật); 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử (bao gồm các văn bản gửi song song cùng văn bản giấy).

Thứ tư, về hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin. Nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai các phần mềm ứng dụng CNTT, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan tiếp tục đảm bảo trang bị Hệ thống máy chủ, lưu trữ, sao lưu dự phòng tại Trung tâm dữ liệu của Tổng cục và các Trung tâm dữ liệu tại Hải quan địa phương được quy hoạch, trang bị đồng bộ, vận hành ổn định liên tục 24/7. Đồng thời, Tổng cục Hải quan sẽ tiến hành chuyển đổi định hướng đầu tư mới, thay thế, nâng cấp các trang thiết bị công nghệ thông tin đầu cuối theo hướng ảo hóa. Hạ tầng mạng được xây dựng, nâng cấp phù hợp với thiết kế, qui hoạch chung của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan.

Thứ năm, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin. Việc đảm bảo an ninh, an toàn cho Hệ thống CNTT có một vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng CNTT và thực hiện mô hình xử lý thông tin tập trung cấp Tổng cục. Theo đó, trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan sẽ áp dụng, triển khai đồng bộ theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO về an toàn thông tin.

Thứ sáu, về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Nhằm đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016 – 2020, Tổng cục Hải quan sẽ đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, trong đó đảm bảo 100% công chức làm công tác công nghệ thông tin được đào tạo bổ sung kiến thức để quản lý, quản trị, triển khai và hỗ trợ vận hành các hệ thống ứng dụng, cơ sở dữ liệu, trang thiết bị công nghệ thông tin; đồng thời tổ chức đào tạo cho 100% công chức, viên chức nghiệp vụ sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nghiệp vụ theo vị trí công việc được phân công và chương trình nghiệp vụ được sử dụng.

3.1.4 Tăng cường công tác quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

Thời gian qua, công tác quản lý rủi ro của ngành Hải quan đã có những bước phát triển nhanh chóng, vai trò của công tác quản lý rủi ro ngày càng được chú trọng, mở rộng về phạm vi và chuyên sâu về nội dung, kỹ thuật nghiệp vụ áp dụng trong các lĩnh vực nghiệp vụ hải quan, đặc biệt là việc áp dụng quản lý rủi ro trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (XNK); tạo nền tảng quan trọng cho sự đột phá trong cải cách, điện tử hóa, tự động hóa thủ tục hải quan nói riêng cũng như công tác quản lý của ngành Hải quan nói chung.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai công tác quản lý rủi ro, ngành hải quan còn bộc lộ những hạn chế, bất cập như: các quy định về quản lý rủi ro đang được quy định tại nhiều văn bản; một số hoạt động nghiệp vụ hải quan chưa áp dụng quản lý rủi ro; hạn chế về chất lượng đánh giá và quản lý doanh nghiệp tuân thủ dẫn đến việc áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ trong quản lý hải quan còn mờ nhạt, chưa đáp ứng được các yêu cầu tạo thuận lợi trong hoạt động XNK; chất lượng hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro.

Vì vậy, để khắc phục các hạn chế bất cập nêu trên, việc xây dựng Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan là cần thiết, đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất các quy định về quản lý rủi ro, phù hợp yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu và kiểm soát việc tuân thủ pháp luật trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

Về việc này, TCHQ cũng đã nhiều lần tổ chức lấy ý kiến các đơn vị trong và ngoài ngành; trên cơ sở ý kiến tham gia, tiếp thu, giải trình và chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo.

Được biết, nội dung cơ bản của Dự thảo Thông tư bao gồm: Thu thập, xử lý, quản lý thông tin quản lý rủi ro; Đánh giá tuân thủ pháp luật của người

khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong đó phân loại mức độ tuân thủ thành 5 mức và phân loại mức độ rủi ro thành 9 hạng.

“Việc phân loại mức độ tuân thủ người khai hải quan thành 5 mức và phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan thành 9 hạng nhằm phân loại đánh giá người khai hải quan được chính xác hơn; đồng thời qua đó hình thành cơ chế quản lý chặt chẽ và có hiệu quả”, theo ông Hoàng Việt Cường, Phó Tổng cục trưởng TCHQ.

Bên cạnh việc công khai tiêu chí đánh giá, cơ quan Hải quan công khai kết quả cho cộng đồng doanh nghiệp, từ đó trở thành kênh tương tác với cơ quan Hải quan để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, phục vụ cho cơ quan hải quan đánh giá chính xác.

Vậy cơ quan Hải quan cần cải cách mạnh mẽ nhiều hơn nữa như công khai mức đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Trên cơ sở những ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp, TCHQ sẽ tiếp thu, bổ sung để Thông tư có được giá trị thực tiễn trong quá trình tổ chức thực hiện. Mặt khác, sau hội thảo này, cộng đồng doanh nghiệp có thể tham gia thêm các ý kiến bằng văn bản một cách chi tiết, đầy đủ, cơ quan Hải quan sẽ tiếp thu, sửa đổi dự thảo Thông tư phù hợp với thực tiễn.

3.1.5 Thu hẹp danh mục phải kiểm tra chuyên ngành

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy do các bộ, ngành quy định liên quan đến quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa XNK, loại bỏ những bất cập, những quy định chưa thống nhất theo các quan điểm, đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thông quan hàng hóa XNK thuộc diện phải kiểm tra chuyên ngành, bao gồm: kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng

- Rà soát, xây dựng và ban hành đầy đủ Danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành theo hướng thu hẹp diện kiểm tra chuyên ngành và tập trung trọng điểm những mặt hàng cần kiểm tra tại cửa khẩu, cần kiểm tra trước khi thông quan; công bố những mặt hàng được kiểm tra chuyên ngành sau thông quan (trước khi đưa ra lưu thông).

- Các bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành phối hợp với Bộ Tài chính định kỳ hàng năm rà soát các Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành để kịp thời điều chỉnh, bổ sung những mặt hàng có thay đổi, phát sinh trên thực tế nhằm mục tiêu đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước về kiểm tra chuyên ngành, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của DN.

- Các danh mục chuyên ngành phải được ban hành kèm mã số HS đảm bảo thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu và Biểu thuế XNK hiện hành. Bộ Tài chính tổng hợp, mã hóa toàn bộ các danh mục để cập nhật vào Hệ thống thông quan điện tử của Tổng cục Hải quan.

- Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành làm căn cứ để kiểm tra. Đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật: các bộ, ngành xây dựng và công bố các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật để thực hiện việc kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, đồng thời thực hiện khuyến khích tăng cường xã hội hóa việc tham gia kiểm tra nhằm phát huy nguồn lực hiện có của các bộ/ngành.

Thứ hai, đổi mới căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

- ❖ Nghiên cứu thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan có trọng tâm, trọng điểm, tại các thời điểm phù hợp; cần tăng cường biện pháp để thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK tại 3

thời điểm khác nhau gồm: Kiểm tra trước khi hàng đến cửa khẩu để XNK; Kiểm tra tại cửa khẩu nhập; Kiểm tra trong nội địa.

❖ Cùng cố xây dựng và hoàn thiện bộ máy kiểm tra chuyên ngành đáp ứng với yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay; trong đó, cần nâng cao năng lực quản lý, đổi mới phương pháp làm việc, tăng cường trang bị nguồn lực (con người), trang thiết bị, điều kiện làm việc.

❖ Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành, áp dụng phương pháp kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở phân tích thông tin rủi ro nhằm giảm thời gian thông quan hàng hóa như: Thực hiện việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm đối với hàng hóa có nguy cơ cao ảnh hưởng đến dịch bệnh, sức khỏe người dân, an ninh xã hội và môi trường; Ưu tiên và tạo thuận lợi về kiểm tra chuyên ngành đối với các mặt hàng Nhà nước khuyến khích xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất nhưng trong nước chưa sản xuất được; Nghiên cứu áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành như: Kiểm tra xác suất hoặc kiểm tra sau đối với hàng hóa có độ rủi ro thấp, hàng hóa có xuất xứ từ các nước G7, hàng hóa của DN tuân thủ tốt pháp luật.

❖ Tăng cường công nhận lẫn nhau về kết quả kiểm tra hàng hóa hoặc giảm thiểu việc kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ những quốc gia, khu vực có tiêu chuẩn kỹ thuật cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Úc, New Zealand...

3.1.6 Châm dứt tình trạng chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành

Số lượng hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành còn chiếm tỷ trọng lớn (số tờ khai, lô hàng hóa) nhập khẩu thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành so với tổng số lô hàng nhập khẩu làm thủ tục hải quan tại các cửa khẩu chiếm 19,1%). Văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý và kiểm tra chuyên ngành nhiều, phạm vi quản lý và kiểm tra rộng, nhiều mặt hàng chưa có mã số

HS, chưa có đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc kiểm tra; còn quy định chồng chéo một hàng hóa phải thực hiện cùng lúc nhiều thủ tục, chịu nhiều hình thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành do cùng một bộ hoặc nhiều bộ quy định; việc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu còn chậm.

Để tháo gỡ vướng mắc, các bộ phận cần khẩn trương hoàn thành thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ về cải cách công tác quản lý và KTCN do Chính phủ giao tại các Nghị quyết 19-2018/NQ-CP, Nghị quyết 02-2019/NQ-CP, Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ. Về phía Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) sẽ tiếp tục chủ động rà soát, đôn đốc, kiến nghị các bộ quản lý chuyên ngành thực hiện các giải pháp cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tham mưu trình Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tổ chức thực hiện có hiệu quả khi Nghị định được ban hành; nghiên cứu, trình Chính phủ về việc áp dụng cơ chế Bảo lãnh thông quan.

3.2. Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, doanh nghiệp cần biết thực hiện các quyền của mình, muốn vậy việc cập nhật thông tin về TFA cần được doanh nghiệp chủ động và hợp tác với cơ quan hải quan, VCCI, Hiệp hội ngành hàng.

Để tận dụng được lợi thế TFA, các doanh nghiệp nên xem xét:

- Thiết lập một cuộc đối thoại với các cơ quan có trách nhiệm cải cách thủ tục hải quan.
- Tiếp cận với các đại diện của các cuộc đàm phán TFA và thúc giục họ đảm bảo hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực từ các nguồn lực sẵn có trong khuôn khổ TFA.

- Tiến hành Đánh giá Nhu cầu Thúc đẩy Thương mại của WTO để xác định loại hỗ trợ kỹ thuật mà bạn cần và xác định xem chính phủ cần thực hiện TFA trong bao lâu.

- Xác định các cơ sở và tổ chức sẵn có cho các quốc gia sẽ hỗ trợ thực hiện TFA. Các tổ chức sau đây cung cấp một số chương trình:

- + , Tham dự hội thảo Hướng dẫn Tạo thuận lợi và Buôn bán Thương mại của OECD nhằm mục đích trang bị cho các nhà hoạch định chính sách và những người tham gia khác về các biện pháp thực hiện thương mại khác nhau.

- + , Xem Hướng dẫn Thực hiện Thuận lợi hoá Thương mại của UNECE, một công trực tuyến giúp các doanh nghiệp hiểu được các ưu tiên của TFA và các chiến lược thực hiện.

- + , Tiếp cận với các tổ chức như Hội nghị Liên hợp quốc về Phát triển Thương mại, Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc của Liên minh châu Âu (UNECE) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) tổ chức hội thảo, hướng dẫn và chương trình để xây dựng nhận thức về xây dựng Chính sách thương mại, đàm phán và thỏa thuận.

- Củng cố sự hỗ trợ từ các chương trình trợ giúp của các nhà tài trợ quốc tế. Các chương trình này bao gồm:

- + , Chương trình hỗ trợ TLS của Ngân hàng Thế giới về vốn tài trợ và trợ cấp để hỗ trợ các nước kém phát triển, đáp ứng các chi phí quản lý do TFA áp đặt;

- + , Các khotrình hỗ trợ TLS của Ngân hàng Thế giới về vốn tài trợ và trợ thuận lợi hóa thương mại của WTO để cho phép các quan chức ít nhất là các nước phát triển tham gia các cuộc họp về tạo thuận lợi cho thương mại.

Thứ hai, doanh nghiệp cần tích cực tham gia vào công cuộc cải cách thủ tục hải quan để phát hiện, phản ánh, đóng góp sáng kiến và tạo sức ép hợp lý.

✓ Doanh nghiệp phát hiện dựa trên tiêu chí TFA+: Những quy định chưa thích hợp với TFA; Những thực tế chưa phù hợp với TFA; Những vấn đề hạn chế hiệu quả của TFA.

✓ Doanh nghiệp phản ánh theo các cơ chế TFA+: Với các cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hải quan (hải quan, cơ quan quản lý chuyên ngành); Với các cơ quan giám sát, điều hành (Chính phủ, Quốc hội); Với các tổ chức đại diện doanh nghiệp (VCCI, Hiệp hội).

✓ Doanh nghiệp sáng kiến theo TFA+: Đề xuất cách thức để giải quyết bất cập; Bình luận cách thức cơ quan đề xuất; Phối hợp cùng đề xuất.

✓ Doanh nghiệp sức ép bằng TFA+: Các tiêu chuẩn, thời hạn hoàn thành cải cách thủ tục hải quan; Xếp hạng thế giới; Dự luận và ảnh hưởng.

3.3. Kiến nghị

Sau gần hai mươi năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đã có những tiến bộ quan trọng. Quy trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới. Nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh được ban hành đã tạo khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn chỉnh hơn để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa từng bước được đề cao và phát huy trên thực tế. Công tác phổ biến và giáo dục pháp luật được tăng cường đáng kể. Những tiến bộ đó đã góp phần thể chế hoá đường lối của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới, hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao. Việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các

điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế. Thiết chế bảo đảm thi hành pháp luật còn thiếu và yếu.

Nguyên nhân của những yếu kém nêu trên là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng pháp luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược; việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn; việc tổ chức thi hành pháp luật còn thiếu chặt chẽ; ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức và nhân dân còn nhiều hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp định hướng đến năm 2020 là một đòi hỏi cấp bách.

Với mục tiêu hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để thực thi Hiệp định, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật trong nước có liên quan nhằm đáp ứng các nghĩa vụ cam kết theo Hiệp định, nên thực hiện những thay đổi sau:

➤ Liên quan tới thực hiện Khoản 2.1 Điều 1 TFA: Đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị định 63/2010/NĐ-CP để quy định chi tiết về nội dung phải đăng tải khi công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử, trong đó có các biểu mẫu, các loại chứng từ cần thiết để làm thủ tục hành chính và điềm hỏi đáp.

➤ Liên quan tới thực hiện Khoản 2.2 Điều 1 TFA: Dù đây không phải nghĩa vụ bắt buộc (chỉ phải thực hiện “khi điều kiện có thể thực hiện được”) nhưng đây là việc cần thiết, hữu ích và khả thi (đã đang được thực hiện đối với một số văn bản). Vì vậy, đề nghị xây dựng mới 01 Nghị định về công khai thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan, trong đó có 01 điều khoản về công khai thông tin trên mạng với quy định: yêu cầu bắt buộc dịch các văn bản có

chứa các nội dung như liệt kê tại Khoản 2.1 sang tiếng Anh; yêu cầu bắt buộc về việc công khai thông tin về các điểm giải đáp.

➤ Để tăng tính hiệu lực, ổn định và thống nhất và chuyên sâu trong hoạt động của các điểm giải đáp đang tồn tại, cũng để đáp ứng yêu cầu nội tại của chính Việt Nam, có lẽ nên pháp điển hóa thực tiễn này bằng một quy định pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn, ít nhất trong lĩnh vực hải quan. Vì vậy, đề nghị xây dựng mới 01 Nghị định về công khai, minh bạch thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan, trong đó có 01 điều khoản về điểm giải đáp với quy định: Bắt buộc thiết lập đầu mối giải đáp thông tin tại mỗi Cục, Chi cục hải quan địa phương. Chức năng của các đầu mối giải đáp thông tin này bao gồm ít nhất bao gồm các nội dung như tại Khoản 3.1 Điều 1 FTA này; khuyến nghị nên mở rộng chức năng của các đầu mối giải đáp này để không chỉ bao gồm việc giải đáp mà còn cả việc cung cấp thường xuyên, cập nhật các thông tin yêu cầu tại Khoản 1.1 Điều 1 TFA (để doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có đầu mối thông tin tổng hợp, không phải đi tìm kiếm thông tin ở từng địa đi ếm riêng lẻ khác, dù rằng ở các địa đi ểm đó các thông tin này vẫn được công khai); Các Bộ, Sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp giải đáp các vấn đề liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu của hàng hóa thuộc lĩnh vực chuyên ngành của mình với Đầu mối giải đáp đặt tại các Cục, Chi cục hải quan. (Đây là lý do chủ yếu của việc phải xây dựng văn bản dưới dạng Nghị định của Chính phủ chứ không phải Thông tư của Bộ Tài chính).

➤ Trong Nghị định về công khai, minh bạch thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan đề xuất soạn thảo mới, đề nghị có 01 Điều khoản về: Trách nhiệm tổng hợp, công khai và thông báo cho Ủy ban danh sách các địa đi ểm, trang thông tin điện tử, đầu mối giải đáp về tất cả các nội dung yêu cầu (gọi chung là thủ tục hải quan) nội dung nhiệm vụ và đơn vị chịu trách nhiệm. Đơn vị chịu trách nhiệm cho việc này: lý tưởng là một đơn vị của Tổng Cục

Hải quan với khả năng tập hợp thông tin theo ngành dọc (các Đầu mối giải đáp và cung cấp thông tin đã được thiết lập theo đề xuất về thiết lập đầu mối giải đáp đối với Khoản 3.1 Điều 1) và ngang (khả năng yêu cầu). Trách nhiệm tổng hợp, công khai và báo cáo về các địa điểm, trang thông tin điện tử, đầu mối giải đáp về thủ tục hải quan chuyên ngành của các Bộ ngành cho Đơn vị chịu trách nhiệm nói trên.

➤ Quá trình triển khai thực thi Luật ban hành VBQPPL cần chú ý có biện pháp giám sát để đảm bảo việc thực hiện nghiêm túc các quy định về lấy ý kiến doanh nghiệp và các đối tượng liên quan (với đầu mối giám sát là Bộ Tư pháp).

➤ Trong Nghị định về công khai, minh bạch thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan đề xuất soạn thảo mới, đề nghị có 01 Điều khoản về cơ chế tham vấn, đối thoại định kỳ 6 tháng một lần giữa các cơ quan biên giới từng cửa khẩu với doanh nghiệp và các đối tượng liên quan và về đơn vị có trách nhiệm: các cơ quan biên giới tại mỗi cửa khẩu đều có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc tham vấn định kỳ này với đầu mối là cơ quan hải quan cửa khẩu.

➤ Khi sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP thì xem xét sửa đổi quy định về mở rộng diện chủ thể có quyền nộp đơn; mở rộng định nghĩa về xác định trước.

➤ Bổ sung vào các văn bản hướng dẫn Luật hải quan về thủ tục hải quan (Nghị định và Thông tư) quy định cụ thể hóa yêu cầu tại Khoản 3 Điều 5 TFA về trách nhiệm thông báo cho bên liên quan địa chỉ liên lạc của các đơn vị kiểm định lại khi cho phép bên liên quan làm kiểm định lại (mặc dù đây là nghĩa vụ lựa chọn nhưng việc này hữu ích cho DN, và việc triển khai là hoàn toàn khả thi, không mất chi phí). Bổ sung thêm nhóm thông tin về địa chỉ liên lạc của các đơn vị kiểm định lại vào các loại thông tin về thủ tục hải quan cần

công bố bởi các đầu mối tại Nghị định về công khai, minh bạch thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan (đề xuất xây dựng).

➤ Đưa nhóm thông tin về lệ phí vào các loại thông tin về thủ tục hải quan cần công bố bởi các đầu mối tại Nghị định về công khai, minh bạch thông tin và tham vấn về thủ tục hải quan (đề xuất xây dựng mới).

➤ Sửa đổi Nghị định 127/2013/NĐ-CP hoặc Thông tư hướng dẫn Nghị định này (nếu có) thì có thể cân nhắc để quy định rõ hơn về: việc xác định chủ thể vi phạm, các biện pháp tránh xung đột lợi ích giữa người áp dụng biện pháp xử lý và người vi phạm.

➤ Bổ sung quy định về hoàn trả (giải phóng) khoản bảo lãnh vào Thông tư 126/2014/TT-BTC hướng dẫn một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa XNK.

➤ Mặc dù TFA không bắt buộc nhưng việc phối hợp giữa hải quan với các cơ quan kiểm soát tại biên giới là cần thiết, phù hợp với mục tiêu cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thông quan của Chính phủ VN. Vì vậy đề nghị xây dựng mới 01 Nghị định về các biện pháp phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về biên giới, hải quan, chuyên ngành trong quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, trong đó có 01 điều khoản về cơ chế phối kết hợp trong quản lý rủi ro với yêu cầu về: Trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành với hải quan; Phối hợp kiểm soát rủi ro giữa cơ quan quản lý chuyên ngành và hải quan.

➤ Đề nghị bổ sung quy định về trình tự thông báo không chậm trễ kết quả kiểm tra sau thông quan cho đối tượng liên quan vào Thông tư hướng dẫn Nghị định 08/2015/NĐ-CP. Để đảm bảo hiệu quả quản lý, đáp ứng nhu cầu quản lý nội tại, VN cần cân nhắc bổ sung cơ chế về kiểm tra sau thông quan với sự kết hợp giữa hải quan và cơ quan quản lý chuyên ngành đối với các loại hàng hóa chịu quản lý chuyên ngành.

➤ Mặc dù TFA không đòi hỏi bắt buộc thực hiện, việc đo và công bố thời gian giải phóng hàng có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá nỗ lực cải cách hành chính về hải quan của Chính phủ. Hơn nữa Bộ Tài chính cũng đang soạn văn bản liên quan. Vì vậy, đề xuất xây dựng 01 VBQPPL về phương pháp, yêu cầu và công bố kết quả đo thời gian giải phóng hàng trung bình làm căn cứ thúc đẩy cũng như đánh giá hiệu quả thực hiện của hoạt động này trên thực tế.

➤ Khi hoàn cảnh cho phép, có thể tính tới việc sửa đổi Luật Hải quan và Nghị định 08/2015/NĐ-CP về áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp để bỏ hoặc giảm điều kiện về kim ngạch, tạo điều kiện cho các SMEs. Trong tương lai, nếu thấy cần thiết có thể nghiên cứu đưa tiêu chí “an ninh chuỗi cung ứng” vào pháp luật.

➤ Bổ sung các điều khoản riêng về thông quan đối với hàng hóa dễ hư hỏng vào Thông tư hướng dẫn thủ tục hải quan (và Nghị định 08/2015/NĐ-CP khi Nghị định này được sửa đổi), với ít nhất các nội dung như yêu cầu tại Khoản 9 Điều 7 TFA: Làm rõ khái niệm hàng dễ hư hỏng; Nêu chi tiết các thủ tục nhằm giải phóng nhanh hàng dễ bị hư hỏng (bao gồm cả thủ tục kiểm tra khai hải quan, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, kiểm tra chuyên ngành...); Nêu chi tiết các quy định tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản hàng hóa.

➤ Bổ sung quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan biên giới liên quan tới hải quan, xuất nhập khẩu hàng hóa vào Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư về thủ tục hải quan hoặc Nghị định về các biện pháp phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về biên giới, hải quan, chuyên ngành trong quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu (đề xuất xây dựng mới). Tiếp tục thỏa thuận với các cơ quan có trách nhiệm của các quốc gia chung biên giới để phối hợp quy trình, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất, nhập khẩu hàng hóa.

➤ Để hoạt động rà soát thủ tục hải quan được thực hiện định kỳ và hiệu quả, có thể cân nhắc bổ sung quy định về rà soát định kỳ vào Thông tư hướng

dẫn Nghị định 08/2015/NĐCP (thậm chí bổ sung vào chính Nghị định này khi Nghị định này được sửa đổi).

➤ Bổ sung vào Dự thảo Thông tư về thủ tục hải quan, giám sát hải quan, thuế XNK và quản lý thuế đối với hàng hóa XNK 01 điều khoản về: Các điều kiện, tiêu chí để xác định biện pháp xử lý đối với hàng hóa không đáp ứng các điều kiện nhập khẩu về TBT/SPS; Các biện pháp xử lý trong trường hợp nhà nhập khẩu không đáp ứng được yêu cầu tái chế/buộc tiêu hủy/tái xuất. Trong tương lai khi sửa Nghị định 08/2015/NĐ-CP đề nghị bổ sung 01 điều khoản như nói trên ngay trong Nghị định.

Cần nhắc cơ chế phối hợp, hợp tác về hải quan ở các tiêu chuẩn tối thiểu như tại Điều 12 TFA chung cho tất cả các đối tác thương mại (mặc dù đây không phải nghĩa vụ bắt buộc, chỉ là hoạt động khuyến khích làm trong TFA nhưng là việc khả thi, có ý nghĩa thực tiễn lớn).

KẾT LUẬN

Cơ hội và thách thức từ việc thực thi TFA đối với Việt Nam rất rõ, đặc biệt cơ hội và thuận lợi đối với doanh nghiệp. Những thuận lợi đó sẽ giúp doanh nghiệp giảm được thời gian và chi phí trong hoạt động kinh doanh của mình. Khó khăn và thách thức lớn nhất từ TFA là đối với Nhà nước trong quá trình thực thi là việc thay đổi quy trình, thay đổi thói quen... nhằm làm cho các hoạt động chuẩn hóa hơn, hài hòa hơn... Điểm khác biệt của TFA với các hiệp định khác của WTO là Hiệp định đưa ra lộ trình thực thi cụ thể cho các nước đang phát triển với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế và nước phát triển. Việc thực thi Hiệp định không phải vấn đề ngay lập tức nhưng cũng không thể là vấn đề lâu dài vì bản chất của TFA là cải cách các thủ tục hành chính, thủ tục hải quan, gạt bỏ các rườm rà, gây lãng phí cho doanh nghiệp. Những lợi ích mà hiệp định TFA mang lại là không thể phủ nhận

nhưng bên cạnh đó để có thể tận dụng tối đa những lợi ích đó thì cần thời gian. Để vươn xa hơn nữa trên trường quốc tế cũng như tiếp tục công cuộc phát triển đất nước, việc tận dụng nhưng Hiệp định như TFA là vô cùng cần thiết. Việt Nam đã tích cực triển khai ngay từ những ngày đầu tiên hiệp định có hiệu lực và đã đạt nhiều thành quả to lớn, nhưng đi đôi với thành công luôn có những hạn chế, khó khăn. Thông qua nhưng khó khăn đã được phân tích để đi đến những giải pháp dành cho Chính phủ Việt Nam cũng như cộng đồng doanh nghiệp cần tích cực triển khai nhiều chương trình hành động nhằm thực hiện các cam kết còn lại, tạo thêm nhiều lợi ích hơn nữa nhờ Hiệp định, điều này góp phần hiện thực hóa các cơ hội và vượt qua thách thức. Vì vậy, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại là đòn bẩy vô cùng lớn dành cho Việt Nam trong công cuộc xã hội hóa, hiện đại hóa đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo rà soát pháp luật Việt Nam với hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO, 2/2015, <http://trungtamwto.vn/>.
2. Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO.
3. ICC, 2014, What border barriers impede business ability? Analysis of Survey on Trade Barriers.
4. Moïse, E. and S. Sorescu, 2013, Trade Facilitation Indicators: The Potential Impact of Trade Facilitation on Developing Countries' Trade, OECD Trade Policy Papers No. 144, OECD Publishing.
5. Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi thành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

6. Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 4/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và duy trì hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại (NTFC).
7. Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng CP: Phê duyệt Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện TFA của WTO.
8. Trần Hữu Huỳnh, 2014, Hiệp định tạo thuận lợi của WTO, doanh nghiệp được gì? Cần làm gì? Hà Nội: Hội thảo Quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp trong thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO, 4/11/2014.
9. Tổng cục Hải quan, VCCI, USAID, Quan hệ đối tác hải quan – doanh nghiệp trong thực thi Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO, Hà Nội: Hội thảo tạo thuận lợi thương mại của WTO, 4/11/2014.
10. Thông tư số 274/2016/TT-BTC Ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.
11. Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015,
12. World Bank (WB), 2013, the Global Enabling Trade Report, The World Bank, Vietnam International Committee for International Economic Cooperation, Trade Facilitation, Value Creation and Competitiveness: Policy Implication for Vietnam's economic growth, Summary report.
13. World Bank (WB), 2014, Doing Business.